TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY ĐIỀU TRA
NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÁNG

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY ĐIỀU TRA
NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÁNG

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
NĂM 2024

MỤC LỤC

		Trang
Phần I:	**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG NGHIỆP**	**5**
	Quyết định số 1701/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Phương án điều tra ngành công nghiệp năm 2025	7
	Phương án điều tra ngành công nghiệp	9
Phần II:	**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP**	**21**
	Quyết định số 1402/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục Thống kê về việc Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra ngành công nghiệp	23
Phần III:	**PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU**	**37**
	A. Phiếu điều tra và hướng dẫn ghi phiếu điều tra	39
	B. Phương pháp tính toán và các biểu tổng hợp báo cáo công nghiệp hàng tháng, xu hướng sản xuất kinh doanh quý	52
	C. Biểu tổng hợp kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh hàng quý ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	75
Phần IV:	**NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN**	**91**
	I. Nhiệm vụ và yêu cầu đối với điều tra viên	93
	II. Nhiệm vụ của giám sát viên các cấp	94
Phần V:	**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG NGHIỆP**	**97**
	I. Hệ thống	99
	II. Danh mục	106
	III. Nhập liệu	126
	IV. Biểu chính thức	134
	V. Biểu ước tính	141
	VI. Thống kê	152
	VII. Biểu xu hướng kinh doanh	157

PHẦN I

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1701/QĐ-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án Điều tra ngành công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra ngành công nghiệp thực hiện từ năm 2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; xây dựng các loại danh mục sản phẩm điều tra, phương pháp tổng hợp; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCTK$_{(10b)}$.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1701/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

a. Điều tra ngành công nghiệp tháng

Thu thập thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể để biên soạn một số chỉ tiêu thống kê công nghiệp hằng tháng phục vụ công tác quản lý của cơ quan Nhà nước các cấp và đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

b. Điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh quý

Thu thập những thông tin về xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo hằng quý, 6 tháng và cả năm phục vụ phân tích, dự báo ngắn hạn và đưa ra những dự báo sớm về xu hướng SXKD; phục vụ cho công tác quản lý, đánh giá tình hình, hoạch định chính sách phát triển ngành công nghiệp của cơ quan Nhà nước các cấp.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người sử dụng tin, bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra ngành công nghiệp được tiến hành ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong cả nước đối với các cơ sở kinh tế đang hoạt động sản xuất trong ngành công

nghiệp gồm: Công nghiệp khai khoáng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải được chọn vào mẫu điều tra.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là các cơ sở SXKD có hoạt động sản xuất công nghiệp.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là:

(1) Các tập đoàn, Tổng công ty;

(2) Doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất công nghiệp;

(3) Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có hoạt động sản xuất công nghiệp.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra ngành công nghiệp là cuộc điều tra chọn mẫu. Chọn mẫu được thực hiện riêng/độc lập cho khu vực doanh nghiệp và khu vực cơ sở SXKD cá thể.

Chọn mẫu cho khu vực doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện, chọn mẫu cho khu vực cá thể do Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là tỉnh, thành phố) thực hiện theo quy định của Phương án điều tra. Chọn mẫu được thực hiện thống nhất theo cùng một phương pháp và đảm bảo đại diện cho toàn quốc và từng tỉnh, thành phố.

1. Chọn mẫu đối với khu vực doanh nghiệp

Mẫu điều tra của cuộc điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý trùng với mẫu của điều tra công nghiệp hằng tháng với các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Mẫu của khu vực doanh nghiệp được chọn đại diện cho từng tỉnh, thành phố và sử dụng cố định cho nhiều năm. Các doanh nghiệp có biến động ảnh hưởng đến tính đại diện của các chỉ tiêu được công bố hằng tháng của địa phương thì sẽ được bổ sung kịp thời.

Mẫu của khu vực doanh nghiệp được chọn theo 3 cấp:

- Cấp 1: Chọn ngành công nghiệp cấp 4;

- Cấp 2: Chọn sản phẩm;

- Cấp 3: Chọn cơ sở sản xuất ra sản phẩm.

2. Chọn mẫu đối với khu vực cơ sở công nghiệp cá thể

Quy định chọn mẫu điều tra đối với khu vực cơ sở công nghiệp cá thể như sau:

- Những tỉnh, thành phố có tỷ lệ giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực cá thể chiếm từ 10% trở lên trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh thì thực hiện điều tra mẫu khu vực cơ sở cá thể hằng tháng.

- Những tỉnh, thành phố có tỷ lệ giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực cá thể chiếm dưới 10% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh, thành phố thì không thực hiện điều tra mẫu khu vực cơ sở cá thể hằng tháng. Đối với những tỉnh, thành phố này, kết quả suy rộng các chỉ tiêu thống kê toàn ngành công nghiệp hằng tháng của tỉnh, thành phố (gồm cả khu vực doanh nghiệp và khu vực cơ sở cá thể) dựa vào kết quả suy rộng từ điều tra mẫu của khu vực doanh nghiệp.

Mẫu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể tháng đối với các tỉnh, thành phố thuộc nhóm thực hiện điều tra mẫu tháng được chọn đại diện cho huyện, quận, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố.

Mẫu chọn cố định cho nhiều năm, khi có biến động về cơ sở công nghiệp cá thể ảnh hưởng đến kết quả tính toán các chỉ tiêu công nghiệp hằng tháng sẽ được bổ sung mẫu.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Điều tra ngành công nghiệp tháng được triển khai thu thập số liệu từ ngày 01 hằng tháng.

Điều tra xu hướng SXKD ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hằng quý được triển khai thu thập thông tin từ ngày 01 tháng cuối quý.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

Đối với điều tra ngành công nghiệp tháng

- Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ: Lấy số liệu phát sinh của tháng báo cáo và tháng tiếp theo tháng báo cáo, gồm các chỉ tiêu: Sản phẩm sản xuất, doanh thu thuần.

- Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm: Lấy số liệu theo thời điểm đầu, cuối tháng báo cáo và tháng tiếp theo tháng báo cáo, gồm các chỉ tiêu: Tồn kho, lao động.

Đối với điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh quý

- Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ: Đánh giá thông tin phát sinh của quý hiện tại và triển vọng về tình hình SXKD của quý tiếp theo, 6 tháng tiếp theo, gồm các chỉ tiêu:

Tổng thể tình hình SXKD, khối lượng sản phẩm sản xuất, số lượng đơn đặt hàng, chi phí sản xuất, giá bán sản phẩm, số lượng lao động, sử dụng công suất máy móc thiết bị, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD.

- Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm: Đánh giá tại thời điểm bắt đầu của tháng cuối quý hiện tại so với cùng thời điểm của quý trước và triển vọng của quý tiếp theo, gồm các chỉ tiêu: Khối lượng thành phẩm tồn kho, khối lượng nguyên vật liệu tồn kho.

3. Thời gian điều tra

Đối với điều tra công nghiệp tháng: Thời gian điều tra thu thập số liệu đối với các đơn vị điều tra tại các địa bàn được tiến hành từ ngày 01 đến ngày 18 hằng tháng.

Đối với điều tra xu hướng SXKD quý: Thời gian điều tra thu thập thông tin đối với các đơn vị điều tra tại các địa bàn được tiến hành từ ngày 01 đến ngày 18 tháng cuối quý.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra ngành công nghiệp tiến hành thu thập thông tin theo phương pháp gián tiếp kết hợp thu thập thông tin theo phương pháp trực tiếp.

+ Đối với đơn vị điều tra là doanh nghiệp, chi nhánh: Áp dụng phương pháp điều tra gián tiếp bằng phiếu điện tử trực tuyến. Các đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL). Điều tra viên (ĐTV) có trách nhiệm cung cấp tài khoản (tên đăng nhập và mật khẩu) tới đơn vị điều tra để thực hiện cung cấp thông tin; hướng dẫn cung cấp thông tin trên phiếu điều tra và kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra của các đơn vị được phân công thực hiện.

Riêng điều tra xu hướng SXKD hằng quý là cuộc điều tra định tính, thu thập những thông tin mang tính dự báo nhanh, tổng quan về kết quả và kế hoạch SXKD của cơ sở. Vì vậy, yêu cầu đối tượng trả lời phiếu điều tra phải là một trong những người lãnh đạo trong Ban giám đốc, chủ tịch hội đồng quản trị hoặc người trực tiếp chỉ đạo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cơ sở SXKD.

+ Đối với các đơn vị SXKD cá thể công nghiệp: Áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử (CAPI) được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV. ĐTV đến từng cơ sở để hỏi người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra công nghiệp tháng gồm các thông tin:

- Thông tin về nhận dạng đơn vị điều tra: Tên, địa chỉ, số điện thoại và loại hình của cơ sở;

- Thông tin về lao động;

- Thông tin về kết quả SXKD: Khối lượng sản phẩm tồn kho, khối lượng sản phẩm sản xuất, khối lượng sản phẩm tiêu thụ, khối lượng sản phẩm xuất kho cho chế biến tiếp theo trong doanh nghiệp, dự tính khối lượng sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo, khối lượng sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo, khối lượng sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo của cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp;

- Số ngày hoạt động trong tháng;

- Tình hình sản xuất trong tháng.

Nội dung điều tra xu hướng SXKD quý gồm các thông tin:

- Thông tin về nhận dạng đơn vị điều tra;

- Tình hình hoạt động SXKD quý hiện tại;

- Tình hình sử dụng công suất máy móc, thiết bị;

- Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD;

- Triển vọng SXKD quý tiếp theo;

- Triển vọng SXKD 6 tháng tiếp theo.

2. Phiếu điều tra

Có 3 loại phiếu điều tra:

Phiếu số 01-ĐTCN-T: Phiếu thu thập thông tin về sản xuất của doanh nghiệp;

Phiếu số 02-ĐTCN-T: Phiếu thu thập thông tin về sản xuất của cơ sở công nghiệp cá thể;

Phiếu số 03/XHKD-CN-Q: Phiếu thu thập thông tin về xu hướng sản xuất kinh doanh.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

1. Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật theo danh sách các đơn vị hành chính đến thời điểm điều tra.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018).

3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật theo Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

4. Danh mục sản phẩm ngành công nghiệp (kèm theo Phương án).

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

- Đối với dữ liệu trên Web: Thông tin trên phiếu điều tra điện tử được ĐTV viên hoàn thành và tự động truyền về máy chủ.

- Đối với dữ liệu thu thập trên CAPI: ĐTV hoàn thành và đồng bộ về máy chủ.

Dữ liệu trên máy chủ được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi giám sát viên (GSV) các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp trung ương).

2. Biểu đầu ra của điều tra

Kết quả điều tra ngành công nghiệp được tổng hợp phục vụ biên soạn báo cáo tháng, quý theo hệ thống biểu do Tổng cục Thống kê thiết kế, bảo đảm tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo nội dung điều tra quy định tại Mục V trong Phương án này.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra ngành công nghiệp được thực hiện theo kế hoạch sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 5-7/2024
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7/2024
3	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8/2024
4	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 8/2024
5	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 9 -10/2024
6	Lập dàn chọn mẫu	Tháng 10/2024
7	Chọn mẫu	Tháng 10/2024

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
8	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 11/2024
9	In tài liệu	Tháng 11/2024
10	Tuyển chọn ĐTV, GSV, quản trị hệ thống	Tháng 12/2024
11	Triển khai thu thập	
	Kỳ tháng *Kỳ quý*	Từ ngày 01-18 hằng tháng Từ ngày 01-18 tháng cuối quý
12	Kiểm tra dữ liệu, tổng hợp và biên soạn báo cáo	
	- Cấp tỉnh *Kỳ tháng* *Kỳ quý* - Cấp trung ương *Kỳ tháng* *Kỳ quý*	 Từ ngày 01 - 22 hằng tháng Từ ngày 01- 22 tháng cuối quý Từ ngày 23-30 hằng tháng Từ ngày 23-30 tháng cuối quý

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Chọn mẫu, cập nhật danh sách mẫu điều tra

Tổng cục Thống kê chọn mẫu các đơn vị điều tra và hướng dẫn Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện rà soát, cập nhật và thay thế mẫu tại địa phương.

b. Tuyển chọn GSV và ĐTV thống kê

- Tuyển chọn ĐTV phải phù hợp cho công việc: điều tra số lượng và điều tra kết quả SXKD. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương về địa bàn, số lượng cơ sở cần điều tra, mức kinh phí đã phân bổ, định mức, ngày công, thời gian thực hiện công việc để tuyển chọn số lượng ĐTV cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. ĐTV có trách nhiệm:

+ Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho ĐTV;

+ Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin doanh nghiệp;

+ Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;

+ Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của doanh nghiệp;

+ Kiểm tra thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;

+ Trực tiếp đến các cơ sở SXKD cá thể được phân công để thu thập thông tin và điền trực tiếp vào phiếu khảo sát điện tử.

+ Báo cáo cho GSV phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát hoạt động của các ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện. GSV có trách nhiệm:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV;

+ Kiểm tra thông tin trên phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

+ Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ;

+ Trao đổi với GSV cấp trên về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

c. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Công tác tập huấn được thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh.

Cấp trung ương: Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, thời gian: 01 ngày; hội nghị tập huấn hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm, thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham dự tập huấn gồm: GSV cấp trung ương; giảng viên và GSV cấp tỉnh.

Cấp tỉnh: Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, thời gian: 02 ngày; hội nghị tập huấn hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm, thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham dự tập huấn gồm: ĐTV; GSV cấp tỉnh và GSV cấp huyện.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra, chương trình thu thập thông tin trên Webform, chương trình thu thập thông tin trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra do Tổng cục Thống kê xây dựng.

2. Công tác thu thập thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

a. Đối với GSV cấp huyện

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV được phân công phụ trách;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm;

- Báo cáo với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện.

b. Đối với GSV cấp tỉnh

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của cấp huyện, ĐTV được phân công phụ trách.

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các doanh nghiệp và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu;

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm.

- Báo cáo với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện tại địa phương.

c. Đối với GSV cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của các địa phương.

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các doanh nghiệp và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu.

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các đơn vị điều tra được phân công trên trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

- Cơ quan thống kê cấp trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b. Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra ngành công nghiệp do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc điều tra theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

PHẦN II

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1402/QĐ-TCTK	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra ngành công nghiệp

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1701/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra ngành công nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra ngành công nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo); - Lãnh đạo Tổng cục Thống kê; - Lưu: VT, TTDL (5).	**TỔNG CỤC TRƯỞNG** **(Đã ký)** **Nguyễn Thị Hương**

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1402/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN[1]

STT	Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7/2024	Cục TTDL	Vụ CN-XD
2	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 8 - 11/2024	Cục TTDL	Vụ CN-XD
3	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8/2024	Vụ CN-XD	Cục TTDL
4	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 9 -10/2024	Cục TTDL	Vụ CN-XD
5	Rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra	Tháng 10/2024	Cục TTDL	Vụ CN-XD
6	In tài liệu (nếu có)	Tháng 11/2024	CTK	Cục TTDL
7	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên (nếu có)	Tháng 12 năm trước	CTK	
8	Thu thập thông tin			
	Kỳ tháng *Kỳ quý*	Từ ngày 8-18 hằng tháng Từ ngày 8-18 tháng cuối quý	CTK	Cục TTDL
9	Kiểm tra, giám sát điều tra	Hằng tháng	Cục TTDL, CTK	Vụ CN-XD

[1] Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ CN - XD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi cục Thống kê.

STT	Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
10	Kiểm tra, nghiệm thu cấp tỉnh			
	Kỳ tháng *Kỳ quý*	Từ ngày 08-21 hằng tháng Từ ngày 08-21 tháng cuối quý	CTK	Vụ CN-XD
11	Kiểm tra nghiệm thu cấp Trung ương			
	Kỳ tháng *Kỳ quý*	Từ ngày 08-23 hằng tháng Từ ngày 08-23 tháng cuối quý	Cục TTDL	CTK, Vụ CN-XD
12	Kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu; kiểm tra biểu tổng hợp			
	Kỳ tháng *Kỳ quý*	Từ ngày 23-30 hằng tháng Từ ngày 23-30 tháng cuối quý	Vụ CN-XD	Cục TTDL
13	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả hằng tháng, quý	Trước ngày 01 tháng sau	Vụ CN-XD	Cục TTDL

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng phiếu điều tra, rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (Vụ CNXD): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; thực hiện tổng hợp, biên soạn, phân tích và công bố kết quả theo quy định. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan kiểm thử phần mềm; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tập huấn nghiệp vụ điều tra; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL, Vụ CNXD và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê)

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố. Nội dung bao gồm: rà soát, cập nhật hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; nghiệm thu và làm sạch dữ liệu điều tra…

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Phối với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: kiểm thử các phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

1. Chọn mẫu đối với khu vực doanh nghiệp

Đối với các ngành công nghiệp cấp I, cấp II: Điều tra 100%.

Mẫu cấp 1: Chọn các ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 2 của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*viết tắt là tỉnh, thành phố*).

Dàn chọn mẫu: Là danh sách các ngành công nghiệp cấp 4 hiện có của điều tra doanh nghiệp năm, kèm theo giá trị tăng thêm của từng ngành theo giá hiện hành (giá cơ bản).

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các ngành công nghiệp cấp 4 trong mỗi ngành công nghiệp cấp 2 theo thứ tự giảm dần từ cao nhất đến thấp nhất của chỉ tiêu giá trị tăng thêm.

- Tính tỷ trọng giá trị tăng thêm của từng ngành công nghiệp cấp 4 trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2.

- Chọn những ngành công nghiệp cấp 4 vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy những ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm cao nhất đến ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm cộng dồn đạt ít nhất là 75% của ngành công nghiệp cấp 2.

Mẫu cấp 2: Chọn sản phẩm đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 4 được chọn ở mẫu cấp 1.

Dàn chọn mẫu: Là danh mục các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp cấp 4 kèm theo giá trị sản phẩm được sản xuất trong doanh nghiệp năm.

Căn cứ vào kết quả điều tra doanh nghiệp năm về sản phẩm sản xuất của các cơ sở (gồm cả cơ sở thuộc doanh nghiệp có hoạt động chính là công nghiệp và cơ sở thuộc doanh nghiệp có hoạt động chính là các ngành kinh tế khác), tổng hợp danh mục các sản phẩm, số lượng sản xuất và giá trị của từng sản phẩm cho từng ngành công nghiệp cấp 4.

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các sản phẩm của từng ngành công nghiệp cấp 4 theo thứ tự giảm dần từ cao nhất đến thấp nhất của giá trị sản phẩm.

- Tính tỷ trọng giá trị của từng sản phẩm trong tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành (giá cơ bản) của ngành công nghiệp cấp 4.

- Chọn các sản phẩm vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy những sản phẩm có tỷ trọng giá trị sản xuất lớn nhất đến sản phẩm có tỷ trọng cộng dồn đạt ít nhất là 75%.

Mẫu cấp 3: Chọn cơ sở sản xuất ra các sản phẩm trong danh mục điều tra.

Dàn chọn mẫu: Là danh sách các cơ sở sản xuất ra sản phẩm đã được chọn vào mẫu điều tra ở mẫu cấp 2, kèm theo sản lượng sản xuất.

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các cơ sở có sản xuất sản phẩm của năm gốc theo thứ tự giảm dần từ cơ sở sản xuất có khối lượng sản phẩm sản xuất cao nhất đến cơ sở sản xuất có khối lượng sản phẩm sản xuất thấp nhất (khối lượng sản phẩm sản xuất tính theo đơn vị hiện vật).

- Tính tỷ trọng khối lượng sản phẩm sản xuất của từng cơ sở trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở.

- Chọn các cơ sở vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy từ cơ sở có tỷ trọng khối lượng sản phẩm cao nhất đến cơ sở có tỷ trọng cộng dồn khối lượng sản phẩm đạt ít nhất 75% tổng khối lượng của sản phẩm được chọn mẫu.

Mẫu chọn đối với cấp toàn quốc và cấp tỉnh, thành phố thống nhất chung một phương pháp chọn mẫu.

Để đảm bảo tính thống nhất giữa dàn mẫu và số liệu điều tra của từng tỉnh, thành phố với dàn mẫu và số liệu chung toàn quốc, yêu cầu chọn mẫu các cơ sở sản xuất của tỉnh, thành phố chú ý ưu tiên đối với các cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc. Cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc là những cơ sở có tỷ trọng khối lượng sản phẩm sản xuất lớn và nằm trong danh sách các cơ sở có tỷ trọng cộng dồn khối lượng sản phẩm sản xuất từ cao nhất đến thấp nhất đạt từ 75% trở lên (tính chung cho toàn quốc).

Nguyên tắc bổ sung thêm các cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc nhưng không có trong danh sách các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố như sau:

Nếu cơ sở sản xuất thuộc mẫu toàn quốc không được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố thì bổ sung cơ sở này vào danh sách các cơ sở điều tra của tỉnh, thành phố.

Tổng hợp các cơ sở được chọn ở mẫu cấp 3 là danh sách các cơ sở sản xuất được điều tra hằng tháng của tỉnh, thành phố.

2. Chọn mẫu đối với cơ sở công nghiệp cá thể

Xác định cỡ mẫu

Cỡ mẫu được tính chung cho huyện, quận theo số lượng cơ sở hiện có và theo tỷ lệ mẫu của mỗi huyện, quận như sau:

- Dưới 100 cơ sở, chọn 20%;
- Từ 100 - dưới 150 cơ sở, chọn 17%;
- Từ 150 - dưới 200 cơ sở, chọn 15%;
- Từ 200 - dưới 300 cơ sở, chọn 12%;
- Từ 300 - dưới 400 cơ sở, chọn 9%;
- Từ 400 - dưới 600 cơ sở, chọn 6%;
- Từ 600 - dưới 900 cơ sở, chọn 4%;

- Từ 900 - dưới 1200 cơ sở, chọn 3%;
- Từ 1200 - dưới 1500 cơ sở, chọn 2,5%;
- Từ 1500 - dưới 2000 cơ sở, chọn 2%;
- Từ 2000 - dưới 5000 cơ sở, chọn 1,5%;
- Từ 5000 cơ sở trở lên, chọn 1%.

Cỡ mẫu được xác định chung cho huyện, quận theo tỷ lệ trên, nhưng số lượng mẫu của mỗi huyện, quận nhỏ nhất không dưới 20 cơ sở và lớn nhất không quá 45 cơ sở.

Phân bổ mẫu

Số lượng mẫu điều tra cá thể của huyện, quận được phân bổ cho các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm được chọn vào mẫu điều tra (mục nguyên tắc chọn các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm xem ở mục 2). Cơ sở để phân bổ mẫu cho các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm căn cứ vào tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 của huyện, quận.

Tỷ lệ phân bổ mẫu tính theo công thức sau:

$$di = \frac{2d1i + d2i}{3}$$

di : Là tỷ lệ phân bổ mẫu của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

$d1i$: Là tỷ trọng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 2 năm gốc được chọn điều tra.

$d2i$: Là tỷ trọng số cơ sở của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

Sau khi đã tính được cỡ mẫu (n) và tỷ lệ phân bổ mẫu (d_i), tiến hành phân bổ cỡ mẫu chung của huyện, quận cho từng ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra như sau:

$$ni = \frac{n.di}{\sum di}$$

ni : Là cỡ mẫu của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

n : Là cỡ mẫu của cả huyện, quận.

di : Là tỷ lệ phân bổ mẫu của ngành cấp 2 được chọn điều tra.

$\sum di$: Là tổng các tỷ lệ phân bổ mẫu của các ngành cấp 2 có điều tra.

Ví dụ: Về xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu cơ sở công nghiệp cá thể cho cuộc điều tra hằng tháng của huyện X như sau:

Theo số liệu điều tra cá thể năm 2022 của huyện X:

- Tổng số cơ sở của huyện: 5500 cơ sở.

- Giá trị sản xuất là 7500 triệu đồng.

Số cơ sở và giá trị sản xuất theo giá hiện hành của từng ngành công nghiệp cấp 2 như sau:

	Số cơ sở		**Giá trị sản xuất**	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Tỷ trọng (%)	GTSX (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	**5500**	**100,00**	**7500**	**100,00**
+ Khai thác quặng kim loại	153	2,78	400	5,33
+ Sản xuất, chế biến thực phẩm	1528	27,78	3000	40,00
+ Dệt	382	6,94	100	1,33
+ Sản xuất trang phục	1910	34,72	1500	20,00
+ SX giấy và sản phẩm từ giấy	917	16,67	1000	13,34
+ Sản xuất kim loại	76	1,39	500	6,67
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	458	8,33	700	9,33
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	76	1,39	300	4,00

- Căn cứ vào nguyên tắc chọn mẫu các ngành công nghiệp cấp 2, các ngành công nghiệp của huyện X được chọn vào mẫu là:

+ Khai thác quặng kim loại

+ Sản xuất, chế biến thực phẩm

+ Sản xuất trang phục

+ SX giấy và sản phẩm từ giấy

+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Tiến hành phân bổ mẫu cho các ngành như sau:

a/ Xác định cỡ mẫu: Huyện X có 5500 cơ sở, thuộc nhóm có tỷ lệ mẫu 1%.

$$n = 5500 \times 0,01 = 55$$

Theo quy định cỡ mẫu lớn nhất không quá 45, vậy mẫu của huyện X là 45.

b/ Tính tỷ lệ phân bổ mẫu:

+ Khai thác quặng kim loại = [2,78 + (5,33×2)] /3 = 4,48

+ Sản xuất, chế biến thực phẩm = [27,78 + (40,00×2)] /3 = 35,93

+ Sản xuất trang phục = [34,72 + (20,00×2)] /3 = 24,91

+ SX giấy và sản phẩm từ giấy = [16,67 + (13,34×2)] /3 = 14,45

+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước = [1,39 + (4,00×2)] /3 = 3,13

c/ Phân bổ mẫu:

+ Khai thác quặng kim loại = (45 × 4,48) /(4,48+35,93+24,91+14,45+3,13) = 2

+ SX, CB thực phẩm = (45 × 35,93)/(4,48+35,93+24,91+14,45+3,13) = 19

+ Sản xuất trang phục = (45 × 24,91)/(4,48+35,93+24,91+14,45+3,13) = 14

+ SX giấy và từ giấy = (45 × 14,45)/(4,48+35,93+24,91+14,45+3,13) = 8

+ KT, XL và CC nước = (45 × 3,13)/(4,48+35,93+24,91+14,45+3,13) = 2

Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể hằng tháng được chọn theo 3 cấp:

Mẫu cấp 1: Chọn các ngành công nghiệp cấp 2 đại diện cho các ngành CN cấp 1 của huyện, quận.

- Sắp xếp các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực cá thể.

- Tính tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 2 trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 1.

- Chọn những ngành công nghiệp có tỷ trọng cao nhất đến các ngành tiếp theo cho đến ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất cộng dồn đạt ít nhất 75%. Những ngành công nghiệp cấp 2 nói trên được chọn mẫu điều tra cho các ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận.

Mẫu cấp 2: Chọn xã, phường đại diện cho sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 được chọn mẫu.

Trong mỗi ngành công nghiệp cấp 2 được điều tra, chọn các xã, phường có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng lớn trong ngành. Các xã, phường được chọn phải đảm bảo chiếm ít nhất 70% giá trị sản xuất của ngành đó trong huyện, quận. Trong trường hợp không tính được theo giá trị sản xuất thì dựa vào kinh nghiệm phân tích và đánh giá chuyên gia

để lựa chọn các xã, phường có sản xuất tập trung của ngành đó vào mẫu điều tra cấp 2 của huyện, quận.

Mẫu cấp 3: Chọn cơ sở sản xuất đại diện cho mỗi ngành công nghiệp cấp 2.

Trong các xã, phường được chọn điều tra, tiến hành lập danh sách các cơ sở theo ngành công nghiệp cấp 2 đã được chọn ở mẫu cấp 1.

Lưu ý: Nếu 1 xã, phường được chọn điều tra cho nhiều ngành công nghiệp cấp 2 thì lập danh sách các cơ sở cho tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 được chọn mẫu.

Ví dụ: Xã A được chọn đại diện cho 3 ngành: Chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục và ngành sản xuất giấy, khi lập danh sách các cơ sở sản xuất phải lập đầy đủ 3 danh sách cho cả 3 ngành.

Tổng hợp danh sách các cơ sở sản xuất theo ngành công nghiệp cấp 2 của các xã, phường được chọn và sắp xếp các cơ sở theo thứ tự giảm dần của doanh thu cho từng xã, phường.

Sau khi đã có danh sách các cơ sở theo từng ngành công nghiệp cấp 2 của tất cả các xã, phường được chọn mẫu, tiến hành chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều với khoảng cách lấy mẫu là hệ số giữa tổng số cơ sở trong danh sách chọn mẫu (Ni) chia cho cỡ mẫu được chọn (ni).

Ví dụ: Tổng số cơ sở trong danh sách là 30 (Ni = 30), cỡ mẫu được chọn theo phân bổ ở mục (3) là 5 (ni = 5), thì khoảng cách lấy mẫu là: 30 : 5 = 6. Nghĩa là cứ 6 cơ sở chọn 1 cơ sở vào mẫu điều tra.

Nếu cơ sở mẫu thứ nhất được chọn có số thứ tự trong danh sách là 3 thì:

$n_1 = 3$

$n_2 = 3 + 6 = 9$ (cơ sở có số thứ tự là 9)

$n_3 = 9 + 6 = 15$ (cơ sở có số thứ tự là 15)

$n_4 = 15 + 6 = 21$ (cơ sở có số thứ tự là 21)

$n_5 = 21 + 6 = 27$ (cơ sở có số thứ tự là 27)

Số thứ tự của mẫu thứ nhất là số thứ tự trung bình của tổ thứ nhất. Ví dụ tổ thứ nhất có 6 đơn vị thì thứ tự trung bình là 3, nếu tổ thứ nhất có 7 đơn vị thì thứ tự trung bình là 4.

Chọn mẫu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể của các huyện, quận do Cục Thống kê tỉnh, thành phố chọn và gửi về cho các huyện, quận để điều tra thường xuyên theo đúng quy định của phương án điều tra.

IV. QUY TRÌNH BỔ SUNG SẢN PHẨM MỚI

Để phản ánh kịp thời yếu tố tăng trưởng do tăng mới của sản xuất công nghiệp hằng tháng sẽ tiến hành bổ sung mẫu mới cơ sở, sản phẩm, ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 vào mẫu điều tra đã chọn đối với cấp tỉnh, thành phố theo quy trình sau:

1. Bổ sung cơ sở mới (sản phẩm đã được chọn mẫu)

1.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung cơ sở mới

Cơ sở được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng: Là những cơ sở sản xuất ra các sản phẩm thuộc mẫu điều tra đã chọn tại thời điểm xem xét bổ sung cơ sở vào mẫu.

Cơ sở được chọn mẫu bổ sung gồm:

+ Những cơ sở mới xuất hiện hoặc sau lần bổ sung gần nhất.

+ Những cơ sở đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn cần phải bổ sung vào mẫu điều tra.

+ Những cơ sở đã được chọn mẫu cho sản phẩm khác, nhưng có phát sinh sản phẩm mới, mà sản phẩm đó lại có trong danh mục điều tra của tỉnh, thành phố.

Những cơ sở mới của các sản phẩm ngoài mẫu sẽ được xem xét bổ sung ở phần bổ sung sản phẩm, bổ sung ngành công nghiệp cấp 4 hoặc bổ sung ngành công nghiệp cấp 2.

1.2. Điều kiện bổ sung cơ sở mới

Tổng khối lượng của 1 loại sản phẩm sản xuất ra do năng lực mới tăng **trong 1 tháng** chiếm từ 10% trở lên so với tổng khối lượng sản phẩm đó của mẫu điều tra.

Trường hợp tăng mới các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh xuất hiện ở nhiều ngành, nhiều sản phẩm có mức độ đồng đều nhau (không tập trung vào một số ít sản phẩm), thì tỷ lệ khối lượng do năng lực tăng mới sản xuất ra có thể được xem xét từ 5% trở lên.

Trường hợp cơ sở đã có ở trong mẫu điều tra (mẫu chọn cho sản phẩm khác) thì không cần điều kiện tỷ lệ trên, nếu sản xuất thêm sản phẩm trong danh mục mẫu sẽ được bổ sung.

1.3. Phương pháp bổ sung cơ sở mới

Chọn những cơ sở có tỷ trọng sản phẩm sản xuất chiếm lớn nhất cho đến cơ sở có tỷ trọng cộng dồn đạt 80% trở lên trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở mới thì dừng lại.

2. Bổ sung sản phẩm mới (thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu)

2.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung sản phẩm mới

Sản phẩm mới được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng là những sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp cấp 4 đã được chọn mẫu tại thời điểm xem xét bổ sung sản phẩm vào mẫu.

Sản phẩm được chọn mẫu bổ sung gồm:

+ Những sản phẩm mới xuất hiện hoặc sau lần bổ sung gần nhất.

+ Những sản phẩm đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn cần phải bổ sung vào mẫu.

Những sản phẩm mới của các ngành công nghiệp cấp 4 ngoài mẫu được xem xét ở phần bổ sung ngành công nghiệp cấp 4.

2.2. Điều kiện bổ sung sản phẩm mới

Tổng giá trị của các sản phẩm do năng lực mới sản xuất ra **trong 1 tháng** của ngành công nghiệp cấp 4 được chọn mẫu bằng 10% trở lên so với tổng giá trị sản phẩm tiêu thụ của mẫu điều tra thuộc ngành cấp 4 đó.

Trường hợp các sản phẩm mới trên địa bàn tỉnh, thành phố xuất hiện ở nhiều ngành có mức độ đồng đều nhau (không tập trung vào một số ít ngành), thì tỷ lệ giá trị sản phẩm do năng lực tăng mới sản xuất ra có thể được xem xét từ 5% trở lên.

Phương pháp chọn sản phẩm mới

Chọn các sản phẩm có tỷ trọng giá trị lớn nhất cho đến sản phẩm cuối cùng có tỷ trọng cộng dồn đạt từ 80% trở lên trong tổng giá trị các sản phẩm mới.

2.3. Công thức tính chỉ số ngành cấp 4 sau khi bổ sung sản phẩm mới

$$I_{qN4} = \frac{\sum_1^n (I_{qn} \times W_{qn}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_BC}}{\sum_1^n W_{qn} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_SS}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

I_{qn}: Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn}: Là quyền số của sản phẩm thứ n.

VA_{bqm}: Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu.

Q_{m_BC}: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.

Q_{m_SS}: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu tại kỳ so sánh (*nếu phát sinh*).

3. Bổ sung ngành cấp 4 mới (thuộc ngành cấp 2 đã được chọn mẫu)

3.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung ngành cấp 4 mới

Ngành cấp 4 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng là những ngành công nghiệp cấp 4 thuộc các ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm xem xét bổ sung vào mẫu.

Ngành công nghiệp cấp 4 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng gồm:

+ Những ngành công nghiệp cấp 4 mới xuất hiện sau năm gốc hoặc sau lần bổ sung gần nhất.

+ Những ngành cấp 4 đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn, cần phải bổ sung vào mẫu.

Những ngành công nghiệp cấp 4 mới thuộc các ngành công nghiệp cấp 2 ngoài mẫu được xem xét ở phần bổ sung ngành công nghiệp cấp 2.

3.2. Điều kiện bổ sung ngành cấp 4 mới

Tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 chưa được chọn vào mẫu **trong 1 tháng** so với tổng giá trị tăng thêm bình quân 1 tháng của ngành công nghiệp cấp 2 của tỉnh, thành phố ở năm trước phải bằng hoặc lớn hơn tỷ trọng quyền số của ngành cấp 4 thấp nhất trong mẫu điều tra của ngành cấp 2 đó ở năm gốc.

3.3. Phương pháp chọn bổ sung ngành cấp 4 mới

Những ngành công nghiệp cấp 4 có đủ điều kiện và cần phải bổ sung vào mẫu điều tra thì tiến hành chọn sản phẩm mẫu và chọn cơ sở mẫu sản xuất ra sản phẩm của ngành đó theo đúng quy trình chọn mẫu đã quy định trong phương án điều tra công nghiệp tháng.

3.4. Công thức tính chỉ số ngành cấp 2 sau khi bổ sung ngành cấp 4 mới

$$I_{qN2} = \frac{\sum_1^n (I_{qN4} \times W_{qN4}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_BC}}{\sum_1^n W_{qN4} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_SS}}$$

Trong đó:

- I_{qN2}: Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 2 thứ N.
- I_{qN4}: Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N trong ngành cấp 2.
- W_{qN4}: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 thứ N trong ngành cấp 2.
- VA_{bqm}: Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành công nghiệp cấp 4 mới được chọn mẫu.
- Q_{m_BC}: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 mới được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.
- Q_{m_SS}: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 mới được chọn mẫu tại kỳ so sánh *(nếu phát sinh)*.

4. Bổ sung ngành cấp 2 mới

4.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung ngành cấp 2 mới

Ngành cấp 2 mới được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng là những ngành công nghiệp cấp 2 thuộc các ngành công nghiệp cấp 1 xuất hiện mới sau năm gốc.

Ngành công nghiệp cấp 2 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng gồm:

+ Những ngành công nghiệp cấp 2 mới xuất hiện sau năm gốc hoặc sau lần bổ sung gần nhất.

4.2. Điều kiện bổ sung ngành cấp 2 mới

Tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 chưa được chọn vào mẫu **trong 1 tháng** so với tổng giá trị tăng thêm bình quân 1 tháng của ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh, thành phố ở năm trước phải bằng hoặc lớn hơn tỷ trọng quyền số của ngành cấp 2 thấp nhất trong mẫu điều tra của ngành cấp 1 đó ở năm gốc.

4.3. Phương pháp chọn ngành cấp 2 mới

Những ngành công nghiệp cấp 2 có đủ điều kiện và cần phải bổ sung vào mẫu thì tiến hành chọn ngành cấp 4 mẫu, sản phẩm mẫu và chọn cơ sở mẫu sản xuất ra sản phẩm của ngành đó theo đúng quy trình chọn mẫu đã quy định trong phương án điều tra công nghiệp tháng.

4.4. Công thức tính chỉ số ngành cấp 1 sau khi bổ sung ngành cấp 2 mới

$$I_{qN1} = \frac{\sum_1^n (I_{qN2} \times W_{qN2}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_BC}}{\sum_1^n W_{qN2} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_SS}}$$

Trong đó:

- I_{qN1}: Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 thứ N.
- I_{qN2}: Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 2 thứ N trong ngành cấp 1.
- W_{qN2}: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 thứ N trong ngành cấp 1.
- VA_{bqm}: Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành công nghiệp cấp 2 mới được chọn mẫu.
- Q_{m_BC}: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 2 mới được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.
- Q_{m_SS}: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 2 mới được chọn mẫu tại kỳ so sánh *(Nếu phát sinh)*.

PHẦN III

PHIẾU ĐIỀU TRA
VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

A. PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phiếu số 01- ĐTCN-T

Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Tháng ..... năm 20.....

1. Tên doanh nghiệp: .....**Số điện thoại:**.....

2. Địa chỉ: - Huyện *(Quận)*.....☐☐☐

- Tỉnh *(Thành phố)* ..... ☐☐

Loại hình DN:DNNN 1☐ DN Ngoài NN 2☐ DN có vốn ĐT nước ngoài 3 ☐

3. Số lao động: 4.1. Thời điểm cuối tháng báo cáo: . . . .*người*

4.2. Dự kiến thời điểm cuối tháng tiếp theo tháng báo cáo: . . . .*người*

4. Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm:

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu tháng báo cáo	Sản phẩm SX trong tháng báo cáo	Tiêu thụ trong tháng báo cáo		Xuất kho cho chế biến tiếp trong doanh nghiệp	Dự tính sản phẩm SX tháng tiếp theo	Dự tính sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo	Sản phẩm SX của tháng tiếp theo cùng kỳ năm trước
					Số lượng sản phẩm	Giá trị sản phẩm *(Triệu đồng)*				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- SP . . .										
- SP . . .										
- SP . . .										
- SP . . .										
- SP . . .										

Ghi chú: Cột (1) ghi theo danh mục sản phẩm quy định của từng ngành.

5. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp:

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

	Mã số	Mã ngành cấp 2	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính thực hiện tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
Ngành...	01				
Ngành...	02				
Ngành...	03				

6. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp: ☐☐ *ngày*

7. Tình hình sản xuất trong tháng (*ghi tóm tắt những khó khăn, thuận lợi chính):*

.....

.....

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phiếu số 02-ĐTCN-T

Mã số cơ sở: | | | | |

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP CÁ THỂ

Tháng ..... năm 20.....

1. Tên cơ sở: .....**Số điện thoại**:.....

2. Địa chỉ: - Huyện *(Quận)*.....

- Tỉnh *(Thành phố)* .....

3. Ngành hoạt động chính: .....

4. Sản xuất trong tháng:

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2
4.1. Tổng doanh thu của hoạt động SX công nghiệp	01	1000đ		
4.2. Sản phẩm sản xuất chủ yếu *(Ghi theo danh mục quy định của từng ngành)*	03			
- SP . . .				
- SP . . .				
- SP . . .				

5. Tình hình sản xuất trong tháng *(ghi tóm tắt những khó khăn, thuận lợi chính):*

.....

.....

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phiếu số 03/XHKD-CN-Q

Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý …… Năm 20…

(Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra)

- **Tên doanh nghiệp**: ……

- **Họ và tên người trả lời**:…….. Chức vụ (ghi mã số): …….
  (Ban Giám đốc/Chủ tịch HĐQT mã **1**, *Trưởng/Phó phòng mã* **2**)
  Số điện thoại: …….

Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến đánh giá về xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách đánh dấu (X) hoặc khoanh tròn mã số trả lời phù hợp vào các câu hỏi dưới đây:

I. Tình hình sản xuất kinh doanh quý hiện tại của doanh nghiệp

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Quý hiện tại so với Quý trước

	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	
1. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD* hiện nay *của doanh nghiệp?	☐	☐	☐	
2. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh của DN?	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**
2.1. Khối lượng sản xuất	☐	☐	☐	
2.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	☐	☐	☐	☐
2.3. Số lượng đơn đặt hàng **xuất khẩu mới**	☐	☐	☐	☐
2.4. Khối lượng hàng tồn kho				
2.4.1. Khối lượng thành phẩm tồn kho	☐	☐	☐	
2.4.2. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	☐	☐	☐	
2.5. Chi phí sản xuất trên 1 đơn vị sản phẩm chính	☐	☐	☐	
2.6. Giá bán bình quân trên 1 đơn vị sản phẩm	☐	☐	☐	
2.7. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	

***3. Hiện tại doanh nghiệp của Ông/Bà sử dụng bao nhiêu (phần trăm) công suất máy móc, thiết bị?*.....%**

II. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD hiện nay của doanh nghiệp

4. Theo Ông/Bà, những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?
(Khoanh tròn vào các mã số trả lời phù hợp)

Nhu cầu thị trường trong nước thấp	1	Thiết bị công nghệ lạc hậu	8
Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	2	Lãi suất vay vốn cao	9
Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	3	Khó khăn về tài chính	10
Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	4	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	11
Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	5	Chính sách pháp luật của Nhà nước	12
Thiếu năng lượng	6	Lý do khác (*ghi rõ*) …….	13
Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	7	Không có yếu tố nào, *chuyển đến câu 6*	14

5. Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp, Ông/Bà chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất (lựa chọn 3 mã số phù hợp nhất "*từ 1 đến 13*" ở câu 4):

Yếu tố quan trọng thứ nhất: ☐ Yếu tố quan trọng thứ hai: ☐ Yếu tố quan trọng thứ ba: ☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Quý tiếp theo so với Quý hiện tại			
6. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD* Quý tiếp theo *của doanh nghiệp?	**Tốt lên**	**Giữ nguyên**	**Khó khăn hơn**	
	☐	☐	☐	
7. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**
7.1. Khối lượng sản xuất	☐	☐	☐	
7.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	☐	☐	☐	☐
7.3. Số lượng đơn đặt hàng **xuất khẩu mới**	☐	☐	☐	☐
7.4. Khối lượng hàng tồn kho				
7.4.1. Khối lượng thành phẩm tồn kho	☐	☐	☐	
7.4.2. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	☐	☐	☐	
7.5. Chi phí sản xuất trên 1 đơn vị sản phẩm chính	☐	☐	☐	
7.6. Giá bán bình quân trên 1 đơn vị sản phẩm	☐	☐	☐	
7.7. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo

*Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD **6 tháng tới** của doanh nghiệp?*
(Chỉ áp dụng đối với các kỳ báo cáo quý II và quý IV)

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại			
8. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**
8.1. Khối lượng sản xuất	☐	☐	☐	
8.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	☐	☐	☐	☐
8.3. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	☐	☐	☐	☐
8.4 Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	

V. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo

*Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD **năm tới** của doanh nghiệp?*
(Chỉ áp dụng đối với kỳ báo cáo quý IV)

	Năm tiếp theo so với năm hiện tại			
9. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**
9.1. Khối lượng sản xuất	☐	☐	☐	
9.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	☐	☐	☐	☐
9.3. Số lượng đơn đặt hàng **xuất khẩu mới**	☐	☐	☐	☐
9.4. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	

VI. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với hoạt động của các cơ quản lý nhà nước trong thời gian tới

VII. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới? (được chọn nhiều đáp án)

1. Giảm lãi suất cho vay
2. Cắt giảm thủ tục và điều kiện vay vốn
3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính
4. Hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề người lao động
5. Giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD
6. Ổn định nguồn cung nguyên vật liệu
7. Đảm bảo nguồn điện ổn định cho SXKD
8. Bình ổn giá nguyên vật liệu, năng lượng
9. Có quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ SXKD
10. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng
11. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số
12. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại, yêu cầu mới về tiêu chuẩn, kỹ thuật trong sản xuất
13. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ
14. Có các biện pháp kích cầu trong nước
15. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới
16. Có sẵn cơ sở hạ tầng trong khu/cụm công nghiệp, khu kinh tế phục vụ SXKD
17. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic
18. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh
19. Không có ý kiến

Phiếu số 01- ĐTCN-T

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên doanh nghiệp hoặc tên cơ sở phụ thuộc như trong giấy phép kinh doanh.

Điện thoại: Ghi số điện thoại của người thực hiện phiếu điều tra

2. Địa chỉ: Ghi đầy đủ tên huyện/quận, tỉnh/thành phố nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

Loại hình doanh nghiệp: Chọn mã phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

3. Số lao động: Gồm toàn bộ số lao động do doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (tiền công và lợi nhuận của SXKD).

4. Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm:

Cột 1: Tên sản phẩm: Gồm tên sản phẩm được hiển thị trên phiếu và một số dòng chưa có tên sản phẩm nhằm để doanh nghiệp ghi bổ sung thêm các sản phẩm có tỷ trọng lớn của doanh nghiệp nhưng chưa có trên phiếu điều tra (chỉ ghi thêm tối đa 3 sản phẩm).

Cột 2: Mã sản phẩm: Những sản phẩm ghi bổ sung cột mã sản phẩm doanh nghiệp không phải ghi và để điều tra viên ghi theo mã qui định.

Cột 3: Đơn vị tính: Những sản phẩm ghi bổ sung thì doanh nghiệp phải ghi đơn vị tính theo hạch toán của doanh nghiệp.

Cột 4: Tồn kho đầu tháng báo cáo: Ghi khối lượng sản phẩm tồn kho vào thời điểm đầu tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra (không bao gồm sản phẩm dở dang và sản phẩm mà doanh nghiệp đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Chỉ tiêu này chỉ bao gồm thành phẩm trong kho của doanh nghiệp (gồm tồn tại kho của doanh nghiệp và kho mà doanh nghiệp thuê).

Cột 5: Sản phẩm sản xuất trong tháng báo cáo: Ghi khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra (không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng). Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp

bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Cột 6 và cột 7: Tiêu thụ trong tháng báo cáo: Ghi khối lượng và giá trị của sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong tháng.

Cột 6: Số lượng sản phẩm: Ghi khối lượng sản phẩm xuất kho để tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp trong tháng báo cáo của từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra.

Xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: Xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp, xuất làm quà biếu, quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm, xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng như: cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo… Chỉ tiêu này chỉ bao gồm khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Lưu ý, khối lượng sản phẩm xuất kho KHÔNG bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

Cột 7: Giá trị sản phẩm: Ghi trị giá hàng xuất kho trong tháng báo cáo của từng loại sản phẩm được liệt kê trong phiếu tương ứng với khối lượng sản phẩm xuất kho ở cột 3. Giá trị xuất kho được tính trên hoá đơn xuất hàng (không gồm thuế tiêu thụ: *Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu*). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều sản phẩm không thể tính trực tiếp từ các hoá đơn bán hàng, thì có thể tính gián tiếp (gần đúng) bằng cách lấy khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ ở cột 3 nhân (x) với giá bán bình quân hoặc giá bán phổ biến nhất trong tháng báo cáo.

***Cột 8: Xuất kho cho chế biến tiếp trong doanh nghiệp*:** Ghi số lượng sản phẩm đã nhập kho, nhưng lại được xuất kho để chế biến tiếp trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp (nếu không có phát sinh thì để trống). Ví dụ: Doanh nghiệp sản xuất giấy, có xuất kho giấy cuộn để sản xuất vở học sinh; doanh nghiệp dệt đã nhập kho sản phẩm vải nhưng lại xuất kho để xử lý lại chất lượng...

Cột 9: Dự tính sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo: Ghi khối lượng sản phẩm dự tính sản xuất tháng sau tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra. Ví dụ: Tháng báo cáo là tháng 01/2023 thì dự tính khối lượng sản phẩm sản xuất của tháng tiếp theo là tháng 02/2023. Chỉ tiêu này cũng giống như giải thích của chỉ tiêu "Khối lượng sản phẩm sản xuất" ở cột 2.

Cột 10: Dự tính sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo: Ghi khối lượng sản phẩm dự tính tiêu thụ tháng sau tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra. Ví dụ: Tháng báo cáo là tháng 01/2023 thì dự tính khối lượng sản phẩm tiêu thụ của tháng tiếp theo là tháng 02/2023.

Cột 11: Sản phẩm sản xuất của tháng tiếp theo cùng kỳ năm trước: Tháng cùng kỳ năm trước là so với tháng tiếp theo, ví dụ tháng báo cáo là tháng 01/2023, thì tháng tiếp theo là tháng 02/2023. Tháng cùng kỳ năm trước với tháng tiếp theo là tháng 02/2022. Số liệu ghi vào cột này là khối lượng sản phẩm sản xuất theo số chính thức của tháng cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra. Chỉ tiêu này giải thích tương tự như chỉ tiêu "Khối lượng sản phẩm sản xuất" ở cột 2.

5. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp:

Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp: Là doanh thu thuần của tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ do hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu).

Doanh thu thuần công nghiệp bao gồm:

- Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm được sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và do doanh nghiệp đưa nguyên liệu đi gia công ở đơn vị khác.

- Doanh thu thuần do tiêu thụ các dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài như: Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách hàng mang đến; doanh thu sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc, phương tiện vận tải… cho các đơn vị khác; doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp như sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

- Giá trị những sản phẩm tiêu dùng nội bộ doanh nghiệp được quy định tính vào giá trị sản xuất gồm:

+ Giá trị của các tài sản tự chế, tự trang: Là giá trị của các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra nhưng sản phẩm này không bán ra ngoài mà được trang bị làm tài sản cố định của doanh nghiệp.

+ Giá trị của các sản phẩm tự tiêu thụ cho các đơn vị khác có hạch toán riêng trong nội bộ doanh nghiệp.

+ Giá trị những sản phẩm đem làm quà tặng, trưng bày hàng mẫu, đưa đi hội chợ, triển lãm.

+ Sản phẩm của doanh nghiệp đưa góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp khác.

Những sản phẩm tiêu thụ tính vào yếu tố này được tính theo giá thành nhập kho sản xuất hoặc giá bán nội bộ.

- Doanh thu thuần tiêu thụ các phế liệu, phế phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất thu gom đã tiêu thụ và thu được tiền.

- Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ không phải công nghiệp nhưng không hạch toán riêng được quy định tính vào ngành sản xuất chính là công nghiệp như: Thu từ dịch vụ cho thuê máy móc có người điều khiển thuộc công nghiệp (không kể đất); thu từ dịch vụ vận tải cho bên ngoài; thu từ các hoạt động dịch vụ khác…

Doanh thu thuần công nghiệp = Tổng doanh thu công nghiệp – (trừ):

- Giá trị hàng bán bị trả lại

- Chiết khấu hoặc giảm giá (nếu có)

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp (thuế giá trị gia tăng không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu trong tổng doanh thu nói trên.

Cột 1: Ghi tổng số thực hiện tháng báo cáo của các số liệu phát sinh tương ứng với các dòng ở cột 1.

Cột 3: Ghi số dự tính thực hiện tháng tiếp theo tháng báo cáo tương ứng với các dòng ở cột 1.

6. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp: Là số ngày thực tế hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong tháng báo cáo.

7. Tình hình sản xuất trong tháng: Ghi những khó khăn, thuận lợi và nguyên nhân chính có ảnh hưởng tới sự tăng giảm của sản xuất trong tháng và những tháng tiếp theo.

Phiếu số 02- ĐTCN-T

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP CÁ THỂ

1. Tên cơ sở: Ghi tên cơ sở hiện đang sử dụng trong giao dịch.

Điện thoại: Ghi số điện thoại của người chủ cơ sở để thuận tiện khi cần liên hệ về thông tin trong phiếu điều tra.

2. Địa chỉ: Ghi đầy đủ tên huyện/quận, tỉnh/thành phố của cơ sở.

3. Ngành hoạt động chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của cơ sở (ngành có giá trị sản xuất lớn nhất hoặc có số lao động nhiều nhất).

4. Sản xuất trong tháng

4.1. Tổng doanh thu của hoạt động sản xuất công nghiệp: Là tổng số tiền thu được từ tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ của hoạt động sản xuất công nghiệp. Tổng doanh thu bao gồm cả thuế tiêu thụ sản phẩm (thuế giá trị tăng thêm, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu).

4.2. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Cột A: Ghi tên sản phẩm công nghiệp chủ yếu do cơ sở sản xuất.

Cột B: Mã số: Do điều tra viên của cơ quan Thống kê ghi theo danh mục sản phẩm qui định.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi theo đơn vị tính quy định trong danh mục sản phẩm.

Cột 1: Ghi tổng số thực hiện tháng báo cáo tương ứng với từng loại sản phẩm ở các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số dự tính tháng tiếp theo tháng báo cáo tương ứng với từng loại sản phẩm ở các dòng của cột A.

5. Tình hình sản xuất trong tháng: Ghi những khó khăn, thuận lợi và nguyên nhân chính có ảnh hưởng tới sản xuất của cơ sở (nếu có).

Phiếu số 03/XHKD-CN-Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Chức vụ: Ghi theo mã số, Ban giám đốc/Chủ tịch hội đồng quản trị ghi mã "1" và Trưởng/Phó phòng kinh doanh ghi mã "2".

Mục I: Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

Khái niệm về quý hiện tại và quý trước, quý tiếp theo: Quý hiện tại là quý doanh nghiệp trả lời vào tháng cuối cùng; Quý trước là quý trước quý hiện tại (hay trước quý báo cáo); Quý tiếp theo là quý ngay sau quý hiện tại.

Ví dụ: Nếu doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra được thực hiện vào đầu tháng 3 năm 2023 thì quý hiện tại là quý I năm 2023, quý trước là quý IV năm 2022 và quý tiếp theo là quý II năm 2023.

Quy định chung:

+ Trong mỗi dòng, chỉ chọn và đánh dấu (X) vào một câu trả lời (trong một cột) phù hợp nhất.

Quy ước: "Tăng lên": Các chỉ tiêu ở quý hiện tại **tăng** hơn quý trước >5%; "Giữ nguyên": Các chỉ tiêu ở quý hiện tại không thay đổi hoặc có thay đổi nhưng không vượt quá ±5% so với quý trước; "Giảm đi": Các chỉ tiêu ở quý hiện tại **giảm** hơn quý trước >5%.

+ Cột "Không áp dụng": Doanh nghiệp không liên quan đến chỉ tiêu thu thập.

Ví dụ: Doanh nghiệp chưa bao giờ sản xuất hàng xuất khẩu, trường hợp này doanh nghiệp đánh dấu (X) vào cột "Không áp dụng".

Câu 2: *Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?*

+ Khối lượng sản xuất: Bao gồm khối lượng của các sản phẩm sản xuất trong kỳ báo cáo (không bao gồm các sản phẩm dở dang).

+ Số lượng đơn đặt hàng mới: Chỉ tính những đơn hàng mới, đã được ký trong kỳ báo cáo.

+ Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới: Chỉ tính những đơn hàng xuất khẩu mới, đã được ký trong kỳ báo cáo.

+ Khối lượng thành phẩm tồn kho: Dự tính tổng thể khối lượng thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất tồn kho tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các sản phẩm dở dang và các sản phẩm do các cơ sở kinh tế khác làm gia công cho doanh nghiệp).

+ Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho: Dự tính tổng thể khối lượng nguyên vật liệu dùng cho sản xuất tại thời điểm báo cáo (không tính nguyên vật liệu doanh nghiệp mua về để kinh doanh, không qua chế biến). Nếu doanh nghiệp có quá nhiều loại nguyên vật liệu thì chỉ dự tính đối với các nguyên vật liệu chính.

+ Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính: Chỉ dự tính chi phí cho sản phẩm chính của doanh nghiệp.

+ Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm: Dự tính tổng thể giá bán bình quân cho các sản phẩm của doanh nghiệp (nếu doanh nghiệp sản xuất quá nhiều sản phẩm, có thể dự tính giá bán bình quân của các sản phẩm chính).

+ Số lượng lao động bình quân: Là lao động bình quân quý báo cáo.

Câu 3: *Hiện tại doanh nghiệp của Ông/Bà sử dụng bao nhiêu (%) công suất của máy móc, thiết bị?* Ước lượng % công suất sử dụng của toàn bộ máy móc, thiết bị của doanh nghiệp (so sánh giữa tổng công suất thực tế đã sản xuất so với tổng công suất theo thiết kế của toàn bộ máy móc, thiết bị). Nếu doanh nghiệp có quá nhiều loại máy móc, thiết bị thì chỉ ước lượng công suất của các máy móc, thiết bị chủ yếu.

Mục II: Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD hiện nay của doanh nghiệp

Câu 4: *Theo Ông/Bà, những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?* Có thể chọn nhiều khả năng trả lời phù hợp. Nếu câu trả lời có mã 14 thì bỏ qua câu 5, chuyển đến câu 6.

Câu 5: *Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp, Ông/Bà chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất?* Lựa chọn 3 mã số phù hợp nhất trong các mã "*từ 1 đến 13*" ở câu 4. Ghi theo trật tự quan trọng thứ nhất ghi mã số vào "ô thứ nhất", quan trọng thứ hai ghi mã số vào "ô thứ hai" và quan trọng thứ 3 ghi mã số vào "ô thứ ba".

****Lưu ý***:

Mục III: Triển vọng hoạt động SXKD của DN trong quý tiếp theo; Mục IV: Triển vọng hoạt động SXKD của DN trong 6 tháng tiếp theo và Mục V: Triển vọng hoạt động SXKD của DN trong năm tiếp theo: Giải thích tương tự như Mục I.

B. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN VÀ CÁC BIỂU TỔNG HỢP BÁO CÁO CÔNG NGHIỆP HÀNG THÁNG, XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ

I. Phương pháp tính toán

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 4 theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các sản phẩm và quyền số là giá trị sản xuất của các sản phẩm tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 4 (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 2

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 và quyền số là giá trị tăng thêm của các ngành cấp 4 tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 2.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 2 (đối với những ngành cấp 2 không được chọn vào mẫu điều tra thì quy ước lấy bằng tốc độ của ngành cấp 2 tương ứng của khu vực doanh nghiệp, nếu khu vực doanh nghiệp không có ngành cấp 2 này thì Cục Thống kê tỉnh/thành phố báo cáo Tổng cục chọn bổ sung). Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành công nghiệp cấp 2 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc.

Sau đó tính chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 2 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm năm gốc theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 1

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 và quyền số là giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trong tổng ngành công nghiệp cấp 1.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 1. Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người

sản xuất bình quân ngành công nghiệp cấp 1 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc.

Bước 5: Tính chỉ số cho toàn ngành công nghiệp theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất từng ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể và quyền số là tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 1 tương ứng trong toàn ngành công nghiệp.

2. Phương pháp tính

a. Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

- i_{qn}: Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng,…).

- q_{n1}: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ báo cáo.

- q_{n0}: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ gốc.

Ví dụ: Số liệu sản xuất sản phẩm của ngành chế biến và bảo quản thịt như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản xuất			Chỉ số sản xuất (%)	
			Tháng bình quân năm gốc	Tháng 01/2023	Tháng 01/2022	Tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc	Tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc
1	Thịt ướp đông	Tấn	50	60	40	120,0	80,0
2	Thịt đóng hộp	Tấn	10	10	8	100,0	80,0
3	Thịt chế biến khác	Tấn	20	18	22	90,0	110,0

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt rất đơn giản, nhưng lại vô cùng quan trọng, bởi các chỉ số cá biệt của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho các ngành công nghiệp chi tiết và cho ngành công nghiệp toàn quốc. Nếu các chỉ số cá biệt của sản phẩm thiếu chính xác sẽ dẫn đến chỉ số chung không chính xác.

b. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4}: Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N

I_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn}: Là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm trong phương án điều tra này là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm.

Ghi chú: Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số sản phẩm so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 4 so với cùng kỳ thì sử dụng chỉ số ngành cấp 4 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 4 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Cũng theo ví dụ trên của ngành chế biến thịt được sản xuất trong tháng 01/2023 và giá trị sản phẩm ở năm gốc (quyền số cố định) là:

- Thịt ướp đông : 20 triệu đồng
- Thịt đóng hộp : 30 triệu đồng
- Thịt chế biến khác : 50 triệu đồng

Chỉ số sản xuất tháng 01/2023 của ngành chế biến thịt được tính như sau:

* Chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với tháng bình quân của năm gốc:

$$I_{qN4bc} = \frac{(120 \times 20) + (100 \times 30) + (90 \times 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9900}{100} = 99{,}0\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2023 bằng 99,0% so với tháng bình quân của năm gốc hay giảm 1,0%.

* Chỉ số sản xuất tháng 01/2022 so với tháng bình quân của năm gốc:

$$I_{qN4ck} = \frac{(80 \times 20) + (80 \times 30) + (110 \times 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9500}{100} = 95{,}0\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2022 bằng 95,0% so với tháng bình quân của năm gốc hay giảm 5,0%.

* Chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022:

$$I_{qN4} = \frac{99}{95} \times 100 = 104,2\%$$

Kết luận: Sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành chế biến thịt bằng 104,2% hay tăng 4,2%.

c. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 2 của doanh nghiệp:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành công nghiệp cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2}: Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

I_{qN4}: Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4

W_{qN4}: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 (Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 trong phương án này là giá trị tăng thêm trong ngành công nghiệp cấp 2 theo giá hiện hành năm gốc).

Ví dụ: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2 là ngành "Sản xuất, chế biến thực phẩm". Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm có 14 ngành cấp 4, giả thiết chỉ cần 4 ngành được chọn mẫu đã đủ đại diện cho ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của tỉnh.

Số liệu sản xuất tháng 01/2023 của 4 ngành như sau:

Số TT	**Tên ngành cấp 2**	**Chỉ số sản xuất (%)**		**Giá trị tăng thêm năm gốc**
		Tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc	**Tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc**	
1	Sản xuất đường	102,7	110,5	23
2	Sản xuất dầu mỡ động thực vật	98,0	103,0	6
3	Chế biến và bảo quản rau quả	102,4	112,0	8
4	Xay xát và sản xuất bột khô	105,0	120,0	7

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$I_{qN2bc} = \frac{(102,7 \times 23) + (98,0 \times 6) + (102,4 \times 8) + (105,0 \times 7)}{23 + 6 + 8 + 7} = \frac{4504,3}{44} = 102,37\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tháng 01/2023 bằng 102,37% so với tháng bình quân năm gốc hay tăng 2,37%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2022 so với bình quân năm gốc của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$\mathrm{I}_{\mathrm{qN2ck}} = \frac{(110,5 \times 23) + (103,0 \times 6) + (112,0 \times 8) + (120,0 \times 7)}{23 + 6 + 8 + 7} = \frac{4895,5}{44} = 111,26\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tháng 01/2023 bằng 111,26% so với tháng bình quân năm gốc hay tăng 11,26%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$I_{qN2} = \frac{102,37}{111,26} \times 100 = 92,01\%$$

Kết luận: Sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm bằng 92,01% hay giảm 7,99%.

Đối với tỉnh có điều tra cá thể:

- ***Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2 của khu vực cá thể:*** chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 khu vực cá thể là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh của thời kỳ báo cáo và thời kỳ gốc so sánh.

Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể = Giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) Chỉ số giá của người sản xuất.

- ***Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2:*** Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 2 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

d. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

STT	Tên ngành cấp 2	Chỉ số sản xuất ngành cấp 2 (%)		Giá trị tăng thêm năm gốc
		Tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc	Tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	104,0	109,0	12
2	Sản xuất kim loại	105,0	111,0	5
3	Sản xuất thiết bị điện	90,0	85,0	10
4	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	95,0	98,5	12
5	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,0	115,0	8

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

W_{qN2}: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 1 theo giá hiện hành năm gốc

Ví dụ: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1 là ngành "Chế biến, chế tạo". Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 24 ngành cấp 2, nhưng giả thiết chỉ cần 5 ngành đã đủ đại diện cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh, thành phố.

Số liệu sản xuất tháng 01/2023 của 5 ngành như sau:

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

$$\mathrm{I}_{\mathrm{qN1ck}} = \frac{(104,0 \times 12) + (105,0 \times 5) + (90,0 \times 10) + (95,0 \times 12) + (101,0 \times 8)}{12 + 5 + 10 + 12 + 8} = \frac{4621}{47} = 98,3\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2022 bằng 98,3% so với tháng bình quân năm gốc hay giảm 1,7%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

$$I_{qN1bc} = \frac{(109,0\times12)+(111,0\times5)+(85,0\times10)+(98,5\times12)+(115,0\times8)}{12+5+10+12+8} = \frac{4815}{47}$$

$$=102,45\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2023 bằng 102,45% so với tháng bình quân năm gốc hay tăng 2,45%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$$I_{qN1} = \frac{102,45}{98,3}\times100 = 104,22\%$$

Kết luận: Sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bằng 104,22% hay tăng 4,22%.

e. Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_q = \frac{\Sigma I_{qN1}\times W_{qN1}}{W_{qN1}}$$

- I_q : Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp
- I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1
- W_{qN1}: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 1.

Ví dụ về sản xuất tháng 01/2023 của các ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

Số TT	**Ngành công nghiệp cấp 1**	**Chỉ số sản xuất (%)**		**Giá trị tăng thêm năm gốc**
		Tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc	**Tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc**	
1	Công nghiệp khai khoáng	98,7	101,2	90
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,2	107,0	850
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,5	114,0	60
4	Cung cấp nước, hoạt động QL và xử lý rác thải, nước thải	103,4	109,2	10

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1ck} = \frac{(98,7\times 90)+(100,2\times 850)+(104,5\times 60)+(103,4\times 10)}{90+850+60+10} = \frac{101339}{1010} = 100,34\%$$

Kết luận: Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2022 bằng 100,34% tháng bình quân năm gốc hay tăng 0,34%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1bc} = \frac{(101,2 \text{ x } 90) + (107,0 \text{ x } 850) + (114,0 \text{ x } 60) + (109,2 \text{ x } 10)}{90 + 850 + 60 + 10} = \frac{107990}{1010}$$

$$= 106,92\%$$

Kết luận: Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2023 bằng 106,92% tháng bình quân năm gốc hay tăng 6,92%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1} = \frac{106,92}{100,34} = 106,56\%$$

Kết luận: Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2023 bằng 106,56% so với cùng kỳ năm 2022, hay tăng 6,56%.

Ghi chú: Đối với các tỉnh, thành phố không điều tra khu vực cá thể, chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng của tỉnh, thành phố chỉ tính dựa vào chỉ số sản xuất của khu vực doanh nghiệp.

3. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

3.1. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành đối với các tỉnh, TP có điều tra hàng tháng khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể

3.1.1. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp

Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp.

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 2:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành hàng tháng được tính bằng doanh thu thuần công nghiệp ± chênh lệch tồn kho.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành được tính cho từng ngành công nghiệp cấp 2 dựa vào tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 mẫu hàng tháng chia cho tỷ trọng giá trị sản xuất ngành cấp 4 mẫu trong ngành cấp 2 tính từ điều tra doanh nghiệp năm với giá trị sản xuất ngành cấp 2 tính từ điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Công thức tính:

$$G_2 = \sum G_{4m} : \frac{\sum G_{4mdn}}{G_{2tt}}$$

- G_2 : Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng của ngành công nghiệp cấp 2 của khu vực doanh nghiệp kỳ báo cáo.

- G_{4mdn}: Giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- G_{2tt}: Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của toàn bộ doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp cấp 2 tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- G_{4m}: Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng của ngành công nghiệp cấp 4 thuộc mẫu điều tra tháng.

Ví dụ: Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của tháng 01/2023 của tỉnh A từ các nguồn số liệu như sau:

- Tổng số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu hàng tháng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 của tỉnh A là 50.

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01/2023 của 50 doanh nghiệp mẫu: 500 tỷ đồng (G_{4m}).

- Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022 là 600 tỷ đồng (G_{2tt}).

- Giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm: 480 tỷ đồng (G_{4mdn}).

Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khu vực doanh nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 tỉnh A:

$$\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng } (G_2) = \text{Tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 thuộc mẫu DN điều tra ngành cấp 2 tháng 01/2023} : \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các DN mẫu từ ĐTDN hàng năm } (G_{4mdn})}{\text{Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của DN từ ĐTDN hàng năm } (G_{2tt})}$$

$$= 500 \text{ tỷ đồng} : \frac{480 \text{ tỷ đồng}}{600 \text{ tỷ đồng}} = 625 \text{ tỷ đồng}$$

b. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh A khu vực doanh nghiệp: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 2.

c. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp của tỉnh A khu vực doanh nghiệp: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

3.1.2. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của khu vực cá thể hàng tháng được tính bằng doanh thu thuần (mã số 01, mục 4, phiếu điều tra số 02).

Phương pháp tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 2 và ngành công nghiệp cấp 1. Các bước thực hiện như sau:

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 2

Đối với ngành cấp 2 được chọn vào mẫu điều tra:

$$\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành cấp 2 khu vực cá thể} = \text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân 1 cơ sở mẫu điều tra của ngành cấp 2} \times \text{Số lượng cơ sở hiện có đầu năm của ngành cấp 2}$$

Đối với ngành cấp 2 không được chọn vào mẫu điều tra:

$$\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành cấp 2 khu vực cá thể} = \text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành cấp 2 kỳ gốc (khu vực cá thể)} \times \text{Tốc độ ngành cấp 2 so với kỳ gốc của khu vực doanh nghiệp}$$

b. Tính tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực cá thể: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 2.

c. Tính tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho toàn ngành công nghiệp của khu vực cá thể: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

3.1.3. Tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của toàn ngành công nghiệp.

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành công nghiệp cấp 2 bằng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực doanh nghiệp theo ngành cấp 2 cộng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực cá thể theo ngành cấp 2.

b. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp cấp 1 bằng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực doanh nghiệp theo ngành cấp 1 cộng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực cá thể theo ngành cấp 1.

c. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

Đối với tỉnh, thành phố không điều tra cá thể thì giá trị sản xuất ngành công nghiệp cấp 2 tính tương tự như công thức ở phần 2.1.1 với G_{2tt} là giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành hàng năm bao gồm cả doanh nghiệp và cá thể.

4. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng báo cáo theo giá so sánh năm gốc được tính căn cứ vào chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành các tháng báo cáo và chỉ số giá bán của người sản xuất tháng báo cáo so với năm gốc theo công thức:

Giá trị sản xuất CN theo giá so sánh năm gốc tháng báo cáo	=	Giá trị sản xuất CN theo giá hiện hành tháng báo cáo	:	Chỉ số giá bán của người sản xuất tháng báo cáo so năm gốc

Công thức trên áp dụng để tính cho ngành công nghiệp cấp 2 trên phạm vi toàn quốc và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc các tháng của năm báo cáo của ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc của ngành công nghiệp cấp 2.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc các tháng của năm báo cáo của toàn ngành công nghiệp của tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc của các ngành công nghiệp cấp 1.

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Phương pháp tính chỉ tiêu số lượng sản phẩm sản xuất dựa vào chỉ số giữa số lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các cơ sở thuộc mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp và tổng số lượng sản phẩm sản xuất kỳ gốc của tỉnh, thành phố.

Công thức tính:

$$Q_{1n} = \frac{q_{1n}}{q_{0n}} \times Q_{0n}$$

- Q_{1n}: Là số lượng sản phẩm sản xuất của sản phẩm n được suy rộng của kỳ báo cáo (toàn bộ số lượng sản xuất của sản phẩm n trên địa bàn tỉnh, thành phố).

- q_{1n}: Là số lượng sản phẩm sản xuất của mẫu điều tra kỳ báo cáo của sản phẩm n (những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp).

- q_{0n}: Là số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của các cơ sở thuộc mẫu điều tra ở kỳ gốc của sản phẩm n (những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp). q_{0n} = Sản lượng sản xuất năm gốc của các cơ sở thuộc mẫu điều tra/12 tháng.

- Q_{0n}: Là toàn bộ số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc (bao gồm cả sản phẩm của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể). Q_{0n} = Số lượng sản phẩm sản xuất năm gốc/12 tháng.

Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của các cơ sở thuộc mẫu điều tra ở kỳ gốc (q_{0n}) và toàn bộ số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc (Q_{0n}) được tính cho năm gốc từ số liệu chính thức năm và được sử dụng cố định cho các năm sau.

Ví dụ: Suy rộng 3 sản phẩm A, B, C của 1 tỉnh như sau:

a. Số liệu sản phẩm điều tra ở năm gốc giả định như sau:

Tên sản phẩm	**Đơn vị tính**	**Số lượng toàn bộ sản phẩm năm gốc**		**Số lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở thuộc mẫu điều tra**	
		Tổng số	**Bình quân 1 tháng**	**Tổng số**	**Bình quân 1 tháng**
Sản phẩm A	Tấn	1.200	100	900	75
Sản phẩm B	Cái	840	70	600	50
Sản phẩm C	1000 lít	600	50	480	40

b. Số liệu điều tra mẫu tháng 01 năm 2023:

- Sản phẩm A: 84 tấn
- Sản phẩm B: 66 cái
- Sản phẩm C: 52 nghìn lít

c. Suy rộng số lượng sản phẩm sản xuất tháng 01 của 3 sản phẩm A, B, C cho toàn tỉnh như sau:

- Sản phẩm A = 84 : 75 × 100 tấn = 112 tấn
- Sản phẩm B = 66 : 50 × 70 cái = 92 cái
- Sản phẩm C = 52 : 40 × 50 = 65 nghìn lít

6. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ của công nghiệp phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Qui trình tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp được thực hiện theo 4 bước.

Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm.

Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 2.

Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

a. Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Là chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1}: Là số lượng sản phẩm, hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0}: Là số lượng sản phẩm, hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

b. Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Là chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Là chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn}: Là quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc.

c. Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2`} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4}: Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4}: Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần của ngành công nghiệp cấp 4 ở năm gốc.

d. Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN`} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2}: Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc.

7. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ của các sản phẩm công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Qui trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

Bước 1: Tính chỉ số tồn kho cho từng sản phẩm.

Bước 2: Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 2.

Bước 4: Tính chỉ số tồn kho cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

a. Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính: $$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1}: Là số lượng sản phẩm, hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0}: Là số lượng sản phẩm, hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

b. Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}: Là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn}: Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn}: Là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm gốc thuộc ngành cấp 4.

c. Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}: Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4}: Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4}: Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 năm gốc (được tính bằng bình quân giữa 2 thời điểm đầu và cuối năm gốc).

d. Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2}: Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2}: Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm gốc (được tính bằng bình quân giữa 2 thời điểm đầu và cuối năm gốc).

8. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp được tính bằng tỷ lệ so sánh (%) giữa lao động của toàn bộ các cơ sở thuộc mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp thời điểm cuối kỳ báo cáo so với cùng thời điểm kỳ báo cáo tháng trước, cùng thời điểm kỳ báo cáo năm trước.

II. Biểu tổng hợp báo cáo công nghiệp hàng tháng, xu hướng sản xuất kinh doanh quý

A. BIỂU MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐIỀU TRA CÔNG NGHIỆP THÁNG

Biểu số: 001.T/BCC-CNGH

CHỈ SỐ SẢN XUẤT
NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Tháng.....năm 20....

Đơn vị tính: %

	Mã số	Các tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng ….	Tháng …	So với tháng bình quân năm gốc	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP *Chia theo ngành CN (cấp 1,2,4)*							

Biểu số: 002.T/BCC-CNGH

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Theo giá hiện hành)

Tháng.....năm 20...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng BC năm trước	So sánh (%)		
							Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng BC so cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến tháng BC so cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành công nghiệp (cấp 1,2)*									

Biểu số: 003.T/BCC-CNGH

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(*Theo giá so sánh*)

Tháng.....năm 20…

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng BC năm trước	So sánh (%)		
							Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng BC so cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến tháng BC so cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ *Chia theo ngành công nghiệp (cấp 1,2)*									

Biểu số: 004.T/BCC-CNGH

SẢN PHẨM CHỦ YẾU
NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Tháng.....năm 20...

Mã SP	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)		
								Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	(Ghi theo danh mục sản phẩm quy định)									

Biểu số: 005.T/BCC-CNGH

CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng ……năm 20…

Đơn vị tính: %

	Mã số	Các tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng ….	Tháng …	So với tháng bình quân năm gốc	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO *Chia theo ngành công nghiệp (cấp 1,2,4)*							

Biểu số: 006.T/BCC-CNGH

CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng ……năm 20…

Đơn vị tính: %

	Mã số	**Tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc**	**Tháng báo cáo so với tháng trước**	**Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước**
A	B	1	2	3
TOÀN NGÀNH CN CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO				
Chia theo ngành CN (cấp 1,2,4)				
- Ngành ….				
+ Sản phẩm …..				
+ Sản phẩm …..				
- Ngành ….				
+ Sản phẩm …..				
+ Sản phẩm …..				

Biểu số: 007.T/BCC-CNGH

CHỈ SỐ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP
Tháng ...năm 20...

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP				
Chia theo loại hình doanh nghiệp:				
- Khu vực doanh nghiệp nhà nước				
- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước				
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				
Chia theo ngành CN (cấp 1,2):				
- Ngành ….				
- Ngành ….				

C. BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG QUÝ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Biểu số: 008.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý.....năm 20...

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				**Quý tiếp theo so với quý hiện tại**			
	Tốt lên	**Giữ nguyên**	**Khó khăn hơn**	**Chỉ số cân bằng**	**Tốt lên**	**Giữ nguyên**	**Khó khăn hơn**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)								
- Chia theo tỉnh, TP								

Biểu số: 008-B.Q/BCC-CNGH

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG TỔNG QUAN XU HƯỚNG VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý … năm 20…

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý hiện tại so quý trước				Quý tiếp theo so quý hiện tại			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn		Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn
	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
Chia theo hình thức sở hữu								
Chia theo ngành CN (cấp 2, 4)								

Biểu số: 009.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)								
- Chia theo tỉnh, TP								

Đơn vị tính: %

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại				Năm tiếp theo so với năm hiện tại			
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)								
- Chia theo tỉnh, TP								

Biểu số: 010.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Quý.....năm 20...

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước					Quý tiếp theo so với quý hiện tại				
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=6-8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO										
- Chia theo hình thức sở hữu										
+ Khu vực DN nhà nước										
+ Khu vực DN ngoài nhà nước										
+ Khu vực DN FDI										
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)										
- Chia theo tỉnh, TP										

Đơn vị tính: %

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại					Năm tiếp theo so với năm hiện tại				
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=6-8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO										
- Chia theo hình thức sở hữu										
+ Khu vực DN nhà nước										
+ Khu vực DN ngoài nhà nước										
+ Khu vực DN FDI										
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)										
- Chia theo tỉnh, TP										

Biểu số: 011.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước					Quý tiếp theo so với quý hiện tại				
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=6-8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO										
- Chia theo hình thức sở hữu										
+ Khu vực DN nhà nước										
+ Khu vực DN ngoài nhà nước										
+ Khu vực DN FDI										
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)										
- Chia theo tỉnh, TP										

Đơn vị tính: %

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại					Năm tiếp theo so với năm hiện tại				
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Không áp dụng**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=6-8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO										
- Chia theo hình thức sở hữu										
+ Khu vực DN nhà nước										
+ Khu vực DN ngoài nhà nước										
+ Khu vực DN FDI										
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)										
- Chia theo tỉnh, TP										

Biểu số: 012.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ TỒN KHO THÀNH PHẨM NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý.....năm 20...

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				**Quý tiếp theo so với quý hiện tại**			
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- *Chia theo hình thức sở hữu*								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- *Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)*								
- *Chia theo tỉnh, TP*								

Biểu số: 013.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				**Quý tiếp theo so với quý hiện tại**			
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- *Chia theo hình thức sở hữu*								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- *Chia theo ngành KT (cấp 2, cấp 4)*								
- *Chia theo tỉnh, TP*								

Biểu số: 014.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)								
- Chia theo tỉnh, TP								

Biểu số: 015.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				**Quý tiếp theo so với quý hiện tại**			
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- *Chia theo hình thức sở hữu*								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- *Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)*								
- *Chia theo tỉnh, TP*								

Biểu số: 016.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý .... năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)								
- Chia theo tỉnh, TP								

Đơn vị tính: %

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại				Năm tiếp theo so với năm hiện tại			
	Tăng lên	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**	**Tăng lên**	**Giữ nguyên**	**Giảm đi**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)								
- Chia theo tỉnh, TP								

Biểu số: 017.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Quý .... năm 20...

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất nói chung	***Chia ra***			
		Dưới 50%	**Từ 50-dưới 70%**	**Từ 70-dưới 90%**	**Từ 90- 100%**
A	1	2	3	4	5
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO					
- *Chia theo hình thức sở hữu*					
+ Khu vực DN nhà nước					
+ Khu vực DN ngoài nhà nước					
+ Khu vực DN FDI					
- *Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)*					
- *Chia theo tỉnh, TP*					

Biểu số: 018.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý .... Năm 20...

Đơn vị tính: %

	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước	Lý do khác	Không có yếu tố nào
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO														
- Chia theo hình thức sở hữu														
+ Khu vực DN nhà nước														
+ Khu vực DN ngoài nhà nước														
+ Khu vực DN FDI														
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4)														
- Chia theo tỉnh, TP														

Biểu số: 018-B.Q/BCC-CHGH

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN

Quý ... năm 20...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO													
Chia theo hình thức sở hữu													
…..													
Chia theo ngành CN (cấp 2, 4)													
….													

Biểu số: 019.Q/BCC-CNGH

MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN SXKD CỦA DOANH NGHIỆP

Quý .... Năm 20...

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Yếu tố quan trọng thứ nhất	Yếu tố quan trọng thứ hai	Yếu tố quan trọng thứ ba
A	1	2	3
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp			
2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp			
3. Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao			
4. Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao			
5. Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu			
6. Thiếu năng lượng			
7. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu			
8. Thiết bị công nghệ lạc hậu			
9. Lãi suất vay vốn cao			
10. Khó khăn về tài chính			
11. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay			
12. Chính sách pháp luật của Nhà nước			
13. Lý do khác			

Biểu số: 020.Q/BCC-CNGH

CHỈ SỐ CÂN BẰNG XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý .... Năm 20...

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước			Quý tiếp theo so với quý hiện tại		
	Tỷ lệ trả lời tăng	**Tỷ lệ trả lời giảm**	**Chỉ số cân bằng**	**Tỷ lệ trả lời tăng**	**Tỷ lệ trả lời giảm**	**Chỉ số cân bằng**
A	1	2	3 = 1-2	4	5	6 = 4-5
1. Tình hình SXKD của Doanh nghiệp						
2. Khối lượng sản xuất						
3. Số lượng đơn đặt hàng mới						
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới						
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho						
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho						
7. Chi phí SX trên một đơn vị SP chính						
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị SP						
9. Số lượng lao động bình quân						

Biểu số: 021.Q/BCC-CHGH

MONG MUỐN ĐƯỢC HỖ TRỢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm 20...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	TỔNG SỐ	Giảm lãi suất cho vay	Cắt giảm thủ tục và điều kiện vay vốn	Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính	Hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề NLĐ	Giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD	Ổn định nguồn cung nguyên vật liệu	Đảm bảo nguồn điện ổn định cho SXKD	Bình ổn giá nguyên vật liệu, năng lượng	Có quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ SXKD	DN tham gia sâu vào chuỗi SX, cung ứng	Chuyển đổi số	Đáp ứng các YC về bảo hộ, phòng vệ TM, YC mới về tiêu chuẩn, kỹ thuật trong SX	Quá trình nhận chuyển giao CN	Các biện pháp kích cầu trong nước	Tăng cường xúc tiến TM, tìm thị trường mới	Cơ sở hạ tầng trong khu/cụm CN, khu KT phục vụ SXKD	Cải thiện chất lượng DV logistic	Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO																			
Chia theo hình thức sở hữu																			
…..																			
Chia theo ngành CN (cấp 2)																			
….																			

PHẦN IV

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN

a. Nhiệm vụ của điều tra viên

Điều tra viên là người được cơ quan thống kê trưng tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của doanh nghiệp trong cuộc điều tra ngành công nghiệp năm 2025.

Điều tra viên có các nhiệm vụ:

- Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;

- Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin doanh nghiệp;

- Hướng dẫn qui trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;

- Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của cơ sở SXKD;

- Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;

- Kiểm tra mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho…) sau khi doanh nghiệp kê khai phiếu;

- Báo cáo cho giám sát viên phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;

- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

b. Yêu cầu đối với điều tra viên

Để thực hiện tốt nhiệm vụ, điều tra viên phải đáp ứng các yêu cầu:

- Phải nắm chắc quy trình và nghiệp vụ thông qua nghiên cứu tài liệu hướng dẫn và tham dự đầy đủ, nghiêm túc các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra; nghiên cứu kỹ các trường hợp, tình huống đặc biệt, đặc thù trong điều tra thu thập thông tin;

- Có kỹ năng và phương pháp tuyên truyền phù hợp để truyền tải mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra đến doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp hiểu, hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác;

- Phải thành thạo kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng sử dụng Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2025 để hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin;

- Nắm vững quy định về việc xác định mã, chuyển đổi mã để kiểm tra mã nhằm hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp trong quá trình kê khai thông tin;

- Nắm vững các cảnh báo logic và báo lỗi trong Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2025 để giải đáp và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình kê khai, phê duyệt thông tin;

- Có kỹ năng kiểm soát tiến độ kê khai thông tin của doanh nghiệp, bảo đảm tất cả doanh nghiệp được phân công phụ trách hoàn thành nhiệm vụ kê khai thông tin đúng thời hạn quy định với chất lượng thông tin đáp ứng yêu cầu;

- Có kỹ năng thuyết phục doanh nghiệp kê khai các thông tin. Đối với các doanh nghiệp không hợp tác hoặc không đáp ứng đủ điều kiện thực hiện kê khai thông tin trên phiếu điện tử cần sẵn sàng có hỗ trợ phù hợp.

II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CÁC CẤP

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

a. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ;

- Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

b. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra số liệu theo đơn vị hành chính hoặc theo điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ;

- Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

c. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh, thành phố được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ.

PHẦN V

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM CÔNG NGHIỆP THÁNG

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM
ĐIỀU TRA CÔNG NGHIỆP THÁNG

Đường dẫn truy cập: https://congnghiep.gso.gov.vn

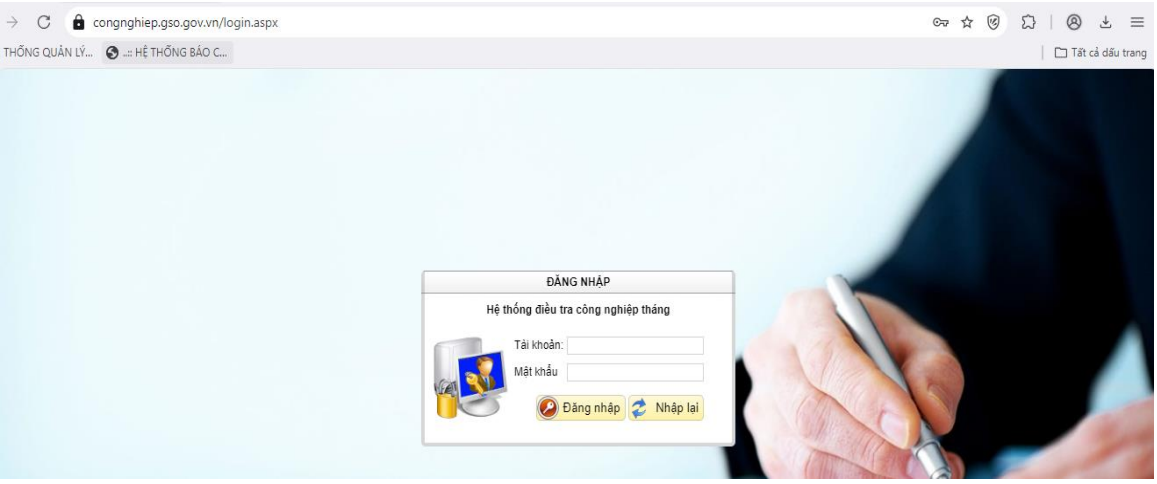

Nhập thông tin tài khoản được cung cấp để truy cập chức năng của phần mềm

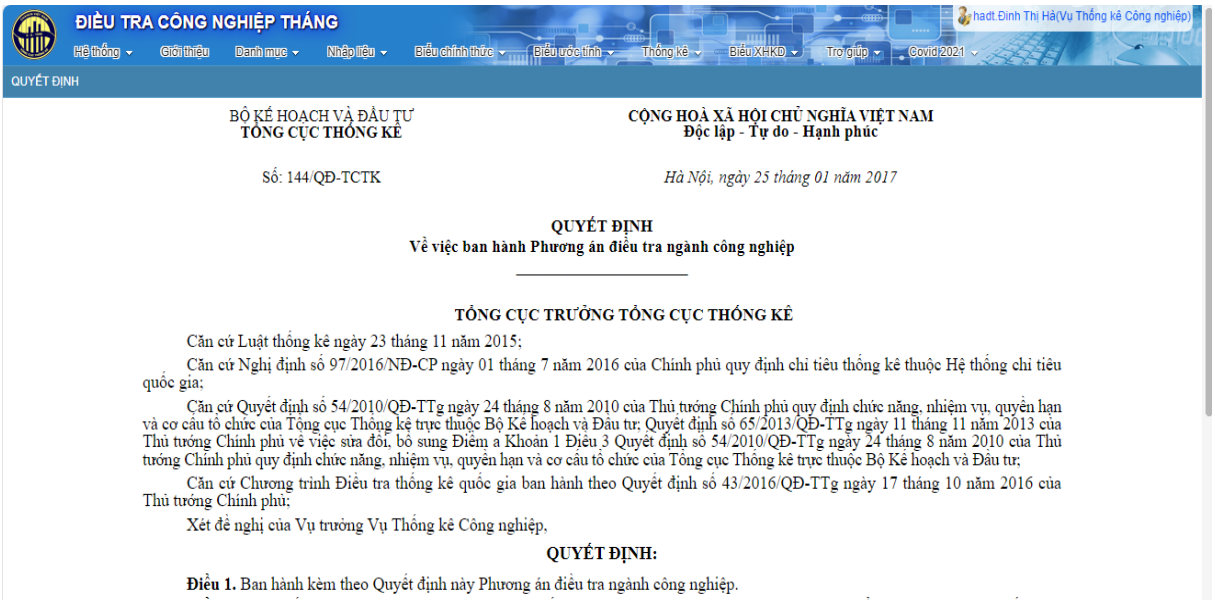

I. Hệ thống

1.1. Đồng bộ dữ liệu/cá thể/phiếu xu hướng kinh doanh

Chức năng này sử dụng đồng bộ dữ liệu phiếu doanh nghiệp/phiếu cá thể/phiếu xu hướng kinh doanh sau khi doanh nghiệp nhập tin trên hệ thống phần mềm thống kê. Đồng bộ dữ liệu được lựa chọn theo tỉnh/tháng/năm.

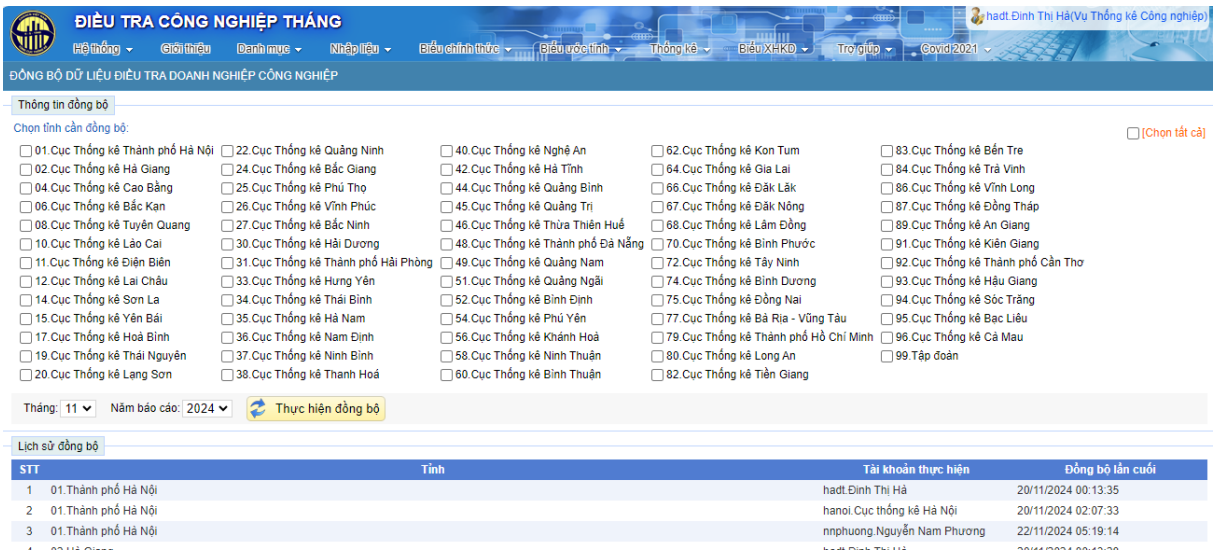

Tất cả các chức năng ở phần hệ thống trừ chức năng "Đổi mật khẩu", "người sử dụng" chỉ tài khoản quản trị hệ thống mới thực hiện được, còn các quyền khác chỉ được phép vào đổi mật khẩu.

1.2. Khóa/mở nhập dữ liệu cá thể

Chức năng này tương tự như chức năng khóa/mở nhập dữ liệu cho doanh nghiệp: "Hệ thống"-> "Khóa/mở nhập dữ liệu cá thể". người sử dụng nhấn vào nút "tạo mới mở khóa nhập dữ liệu" màn hình hiện ra như sau:

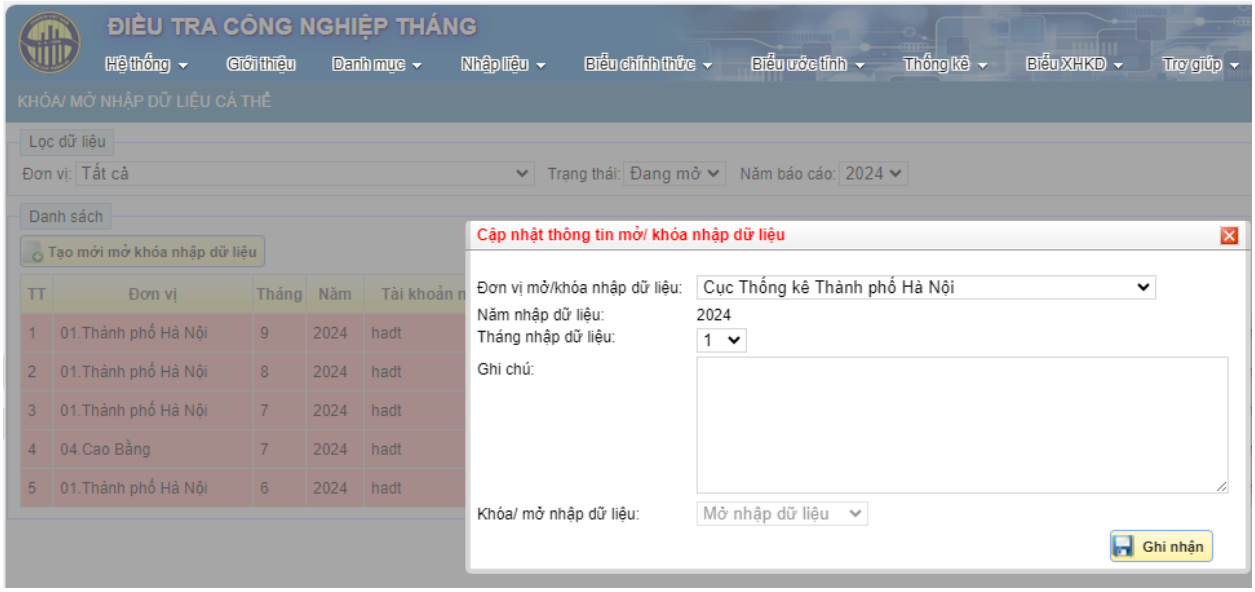

+ *Đơn vị mở/khóa nhập dữ liệu*: Lựa chọn cục thống kê cần mở khóa

+ *Tháng nhập dữ liệu*: Lựa chọn tháng cần mở khóa

+ *Ghi chú:* Ghi lại lý do mở khóa…

Sau khi lựa chọn nhấn "**Ghi nhận**", phần cá thể được mở khóa để cục thống kê nhập dữ liệu. Kết quả danh sách phần cá thể của các cục thống kê đã được mở như sau:

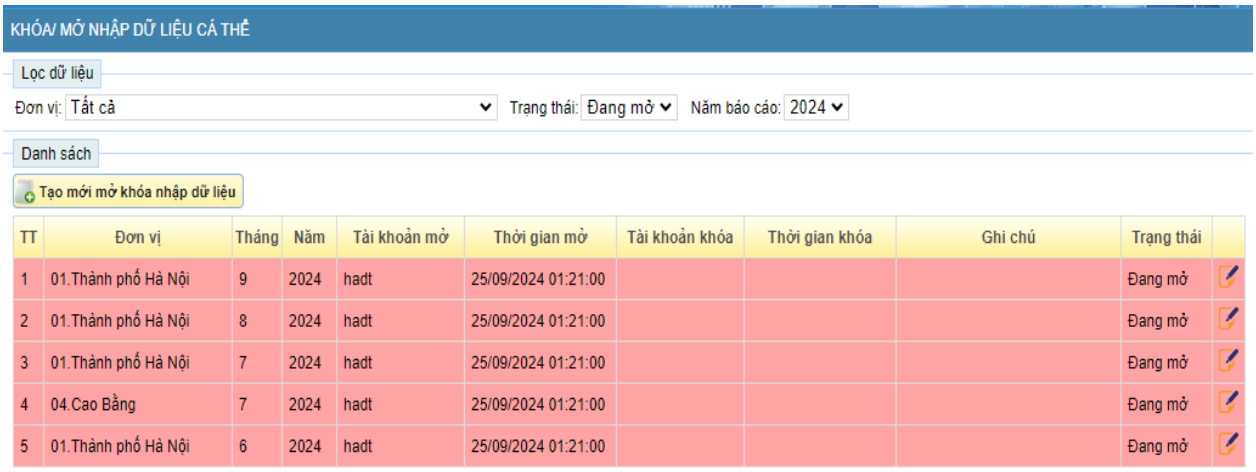

TT	Đơn vị	Tháng	Năm	Tài khoản mở	Thời gian mở	Tài khoản khóa	Thời gian khóa	Ghi chú	Trạng thái
1	01.Thành phố Hà Nội	9	2024	hadt	25/09/2024 01:21:00				Đang mở
2	01.Thành phố Hà Nội	8	2024	hadt	25/09/2024 01:21:00				Đang mở
3	01.Thành phố Hà Nội	7	2024	hadt	25/09/2024 01:21:00				Đang mở
4	04.Cao Bằng	7	2024	hadt	25/09/2024 01:21:00				Đang mở
5	01.Thành phố Hà Nội	6	2024	hadt	25/09/2024 01:21:00				Đang mở

1.3. Khóa/mở nhập dữ liệu xu hướng KD

Chức năng này để khóa/mở nhập dữ liệu xu hướng kinh doanh: "Hệ thống"-> "Khóa/mở nhập dữ liệu xu hướng KD". Người sử dụng nhấn vào nút "tạo mới mở khóa nhập dữ liệu" màn hình hiện ra như sau:

+ *Đơn vị mở/khóa nhập dữ liệu*: Lựa chọn cục thống kê cần mở khóa

+ *Quý nhập dữ liệu*: Lựa chọn quý cần mở khóa

+ *Ghi chú:* Ghi lại lý do mở khóa…

Sau khi lựa chọn nhấn "**Ghi nhận**", phần xu hướng kinh doanh được mở khóa để cục thống kê nhập dữ liệu. Kết quả danh sách phần xu hướng kinh doanh của các cục thống kê đã được mở như sau:

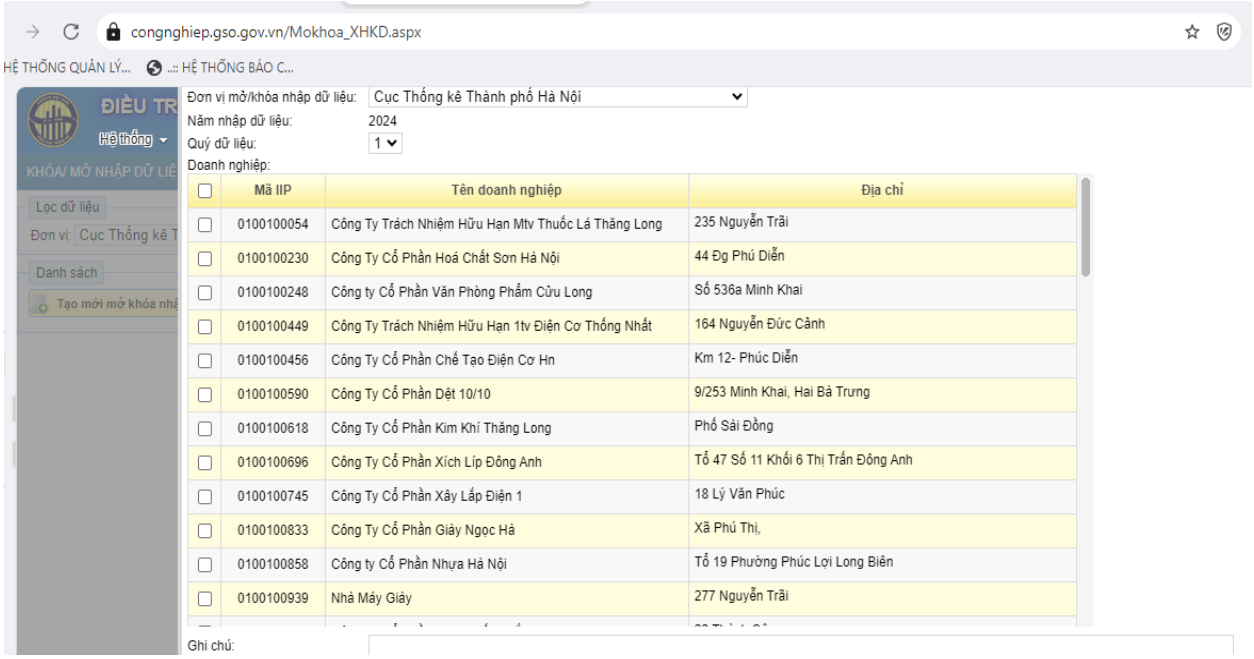

1.4. Cập nhật hạn khóa nhập dữ liệu

Chức năng này để cập nhật hạn khóa nhập dữ liệu tự động theo từng tháng đối với nhập dữ liệu doanh nghiệp, cá thể; theo từng quý đối với nhập dữ liệu xu hướng kinh doanh: "Hệ thống"-> "Cập nhật hạn khóa nhập dữ liệu". Màn hình hiện ra được chia làm 3 phần: Khóa nhập dữ liệu doanh nghiệp, khóa nhập dữ liệu cá thể, khóa nhập dữ liệu xu hướng kinh doanh như sau:

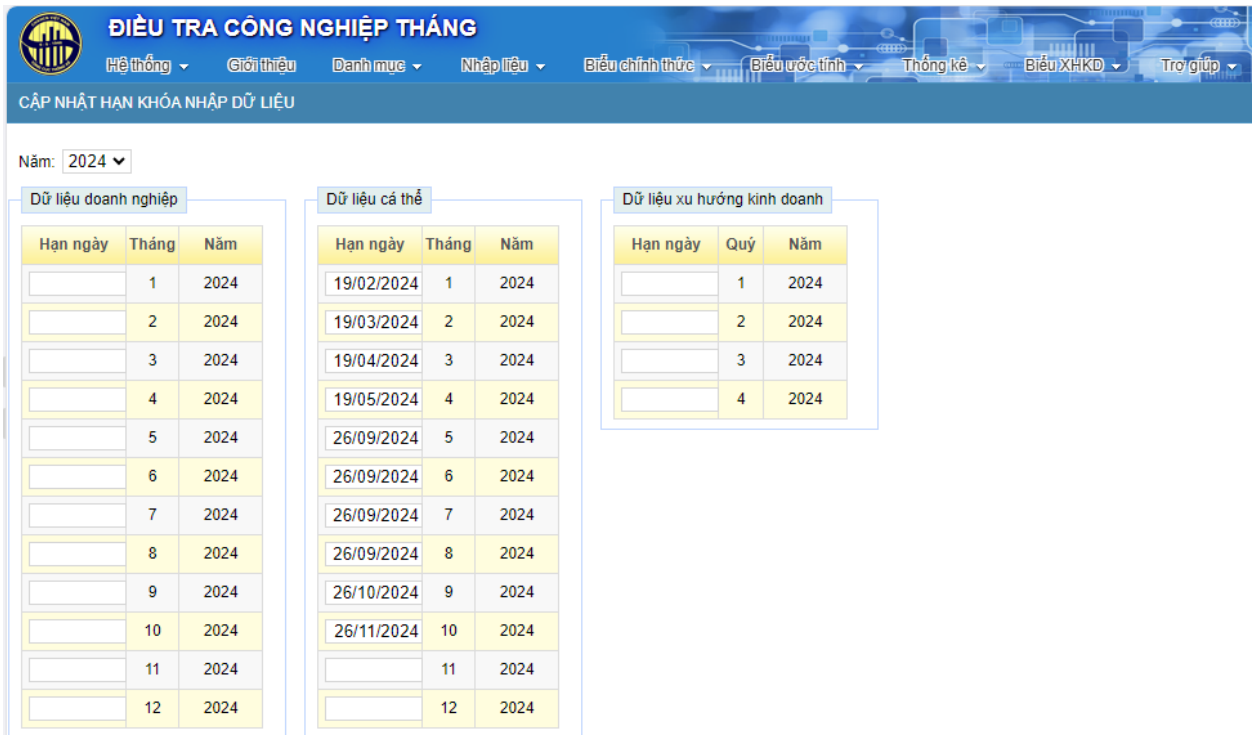

Tài khoản quản trị của TW có thể sửa ngày, tháng khóa dữ liệu tự động sau đó nhấn "**Ghi nhận**"

1.5. Quy định phần thập phân

Chức năng này dùng để quy định làm tròn đến bao nhiêu số thập phân cho số liệu. Ví dụ: Số liệu ở các biểu muốn hiển thị đến 4 số thì gõ số 4 vào ô số sau phần thập phân sau đó nhấn **"Ghi nhận"**

Sau khi cập nhật quy định phần thập phân, tất cả các biểu có số liệu sẽ được cập nhật làm tròn đến 4 số thập phân như biểu ví dụ dưới đây

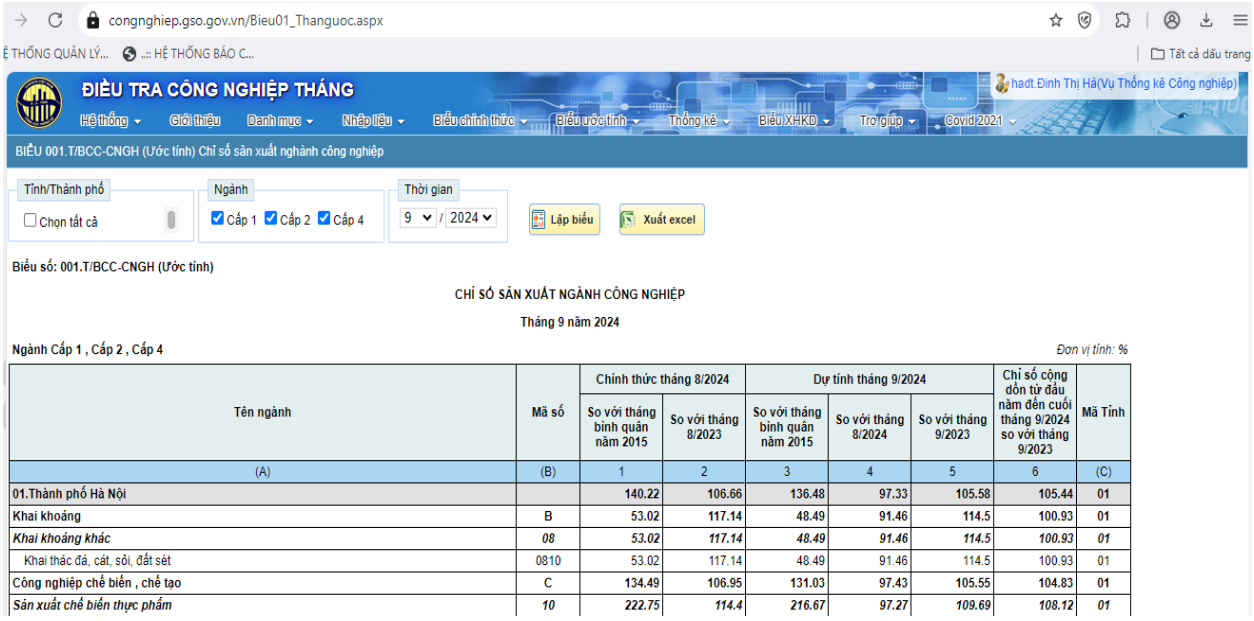

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 8/2024		Dự tính tháng 9/2024			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2024 so với tháng 9/2023	Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 8/2023	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 8/2024	So với tháng 9/2023		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
01.Thành phố Hà Nội		140.22	106.66	136.48	97.33	105.58	105.44	01
Khai khoáng	B	53.02	117.14	48.49	91.46	114.5	100.93	01
Khai khoáng khác	*08*	*53.02*	*117.14*	*48.49*	*91.46*	*114.5*	*100.93*	*01*
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	53.02	117.14	48.49	91.46	114.5	100.93	01
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	134.49	106.95	131.03	97.43	105.55	104.83	01
Sản xuất chế biến thực phẩm	*10*	*222.75*	*114.4*	*216.67*	*97.27*	*109.69*	*108.12*	*01*

1.6. Người sử dụng

Chức năng này quản lý người sử dụng đăng nhập vào hệ: "Hệ thống"-> "người sử dụng". Màn hình hiện ra có hai phần: Tìm kiếm tài khoản và thêm mới, sửa, xóa tài khoản.

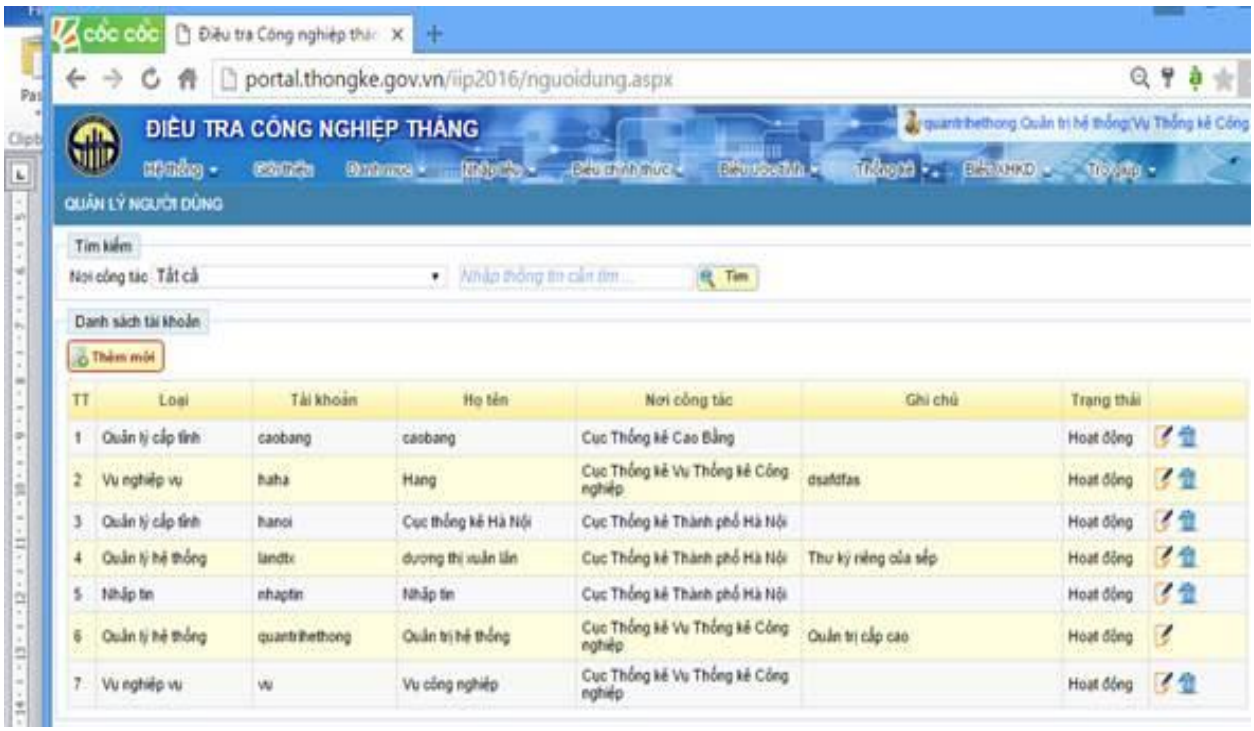

+ Tìm kiếm: Chức năng này có thể tìm kiếm tài khoản theo nơi công tác hoặc gõ ký tự vào ô "Nhập thông tin cần tìm" sau đó nhấn nút "Tìm"

+ Thêm mới: Nhấn vào nút "Thêm mới" màn hình hiện ra như sau:

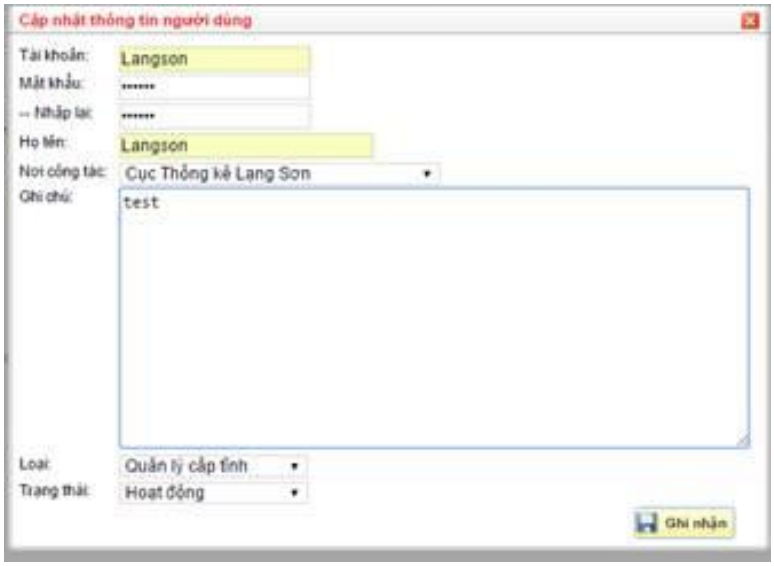

Người sử dụng nhập tên tài khoản, mật khẩu, nhập lại mật khẩu, họ tên, nơi công tác, ghi chú, loại (cấp quyền cho tài khoản), trạng thái (hoạt động hoặc khóa)

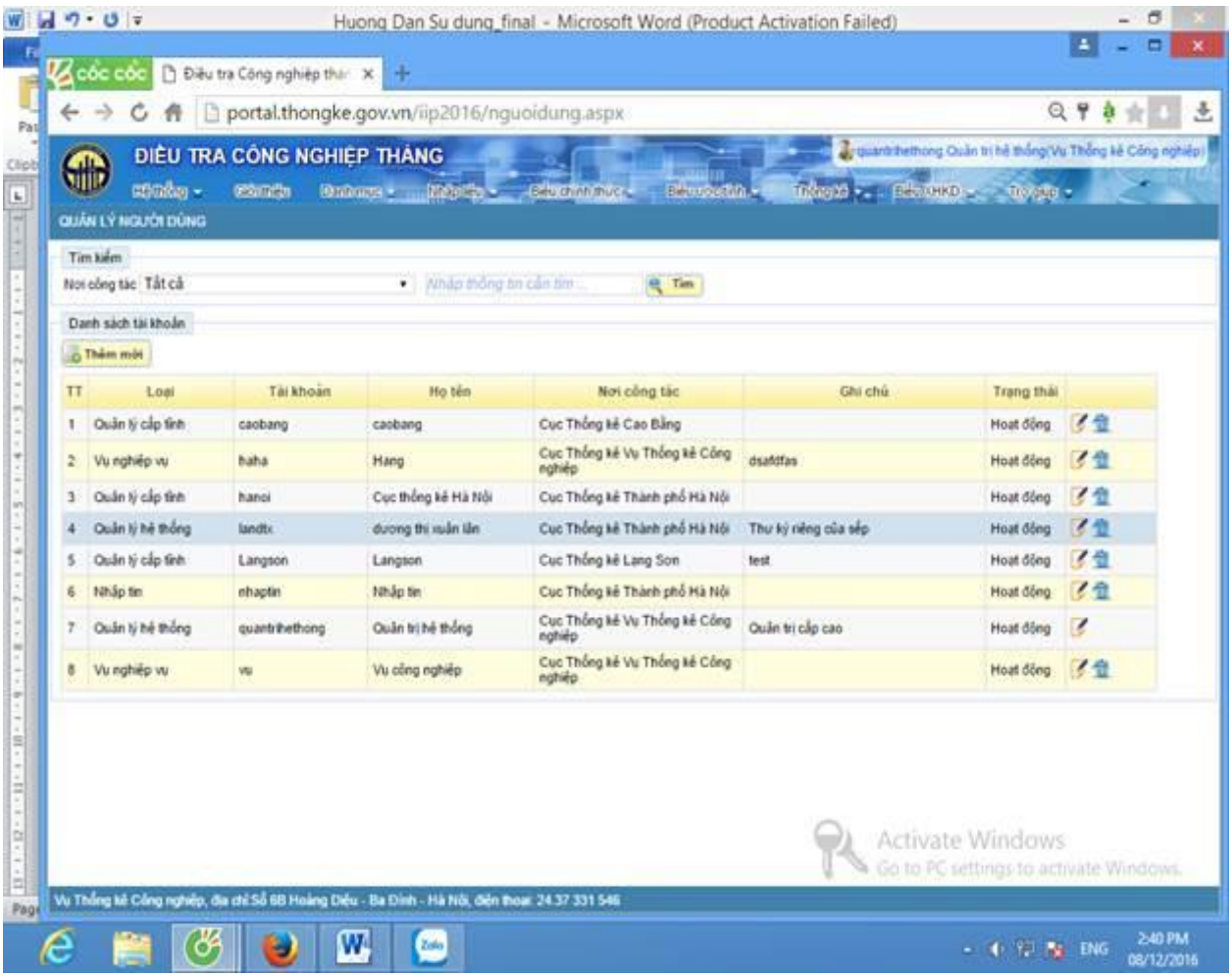

Muốn sửa, xóa tài khoản nào thì chọn tài khoản đó và nhấn vào biểu tượng để sửa, nhấn vào biểu tượng để xóa. Riêng tài khoản quantrihethong thì không xóa được. TK quản trị cấp tài khoản tại các cục tạo và cấp quyền cho các tài khoản GSV, ĐTV cục Thống kê mình.

1.7. Đổi mật khẩu

Sau khi người sử dụng được cấp tài khoản thì người sử dụng nên thay đổi mật khẩu để đảm bảo tính bảo mật bằng cách vào chức năng đổi mật khẩu nhập mật khẩu cũ, nhập mật khẩu mới, nhập lại sau đó nhấn ghi nhận, mật khẩu sẽ được đổi.

1.8. Nhật ký hệ thống

Chức năng ngày để người quản trị hệ thống có thể vào xem nhật ký sử dụng của các tài khoản

+ *Tìm kiếm*: Gõ tên hoặc từ gợi nhớ để tìm kiếm tên tài khoản

+ *Thời gian*: Lựa chọn khoảng thời gian cần xem nhật ký hoạt động

Cuối cùng nhấn xem nhật ký, danh sách hoạt động của các tài khoản hiện ra như sau:

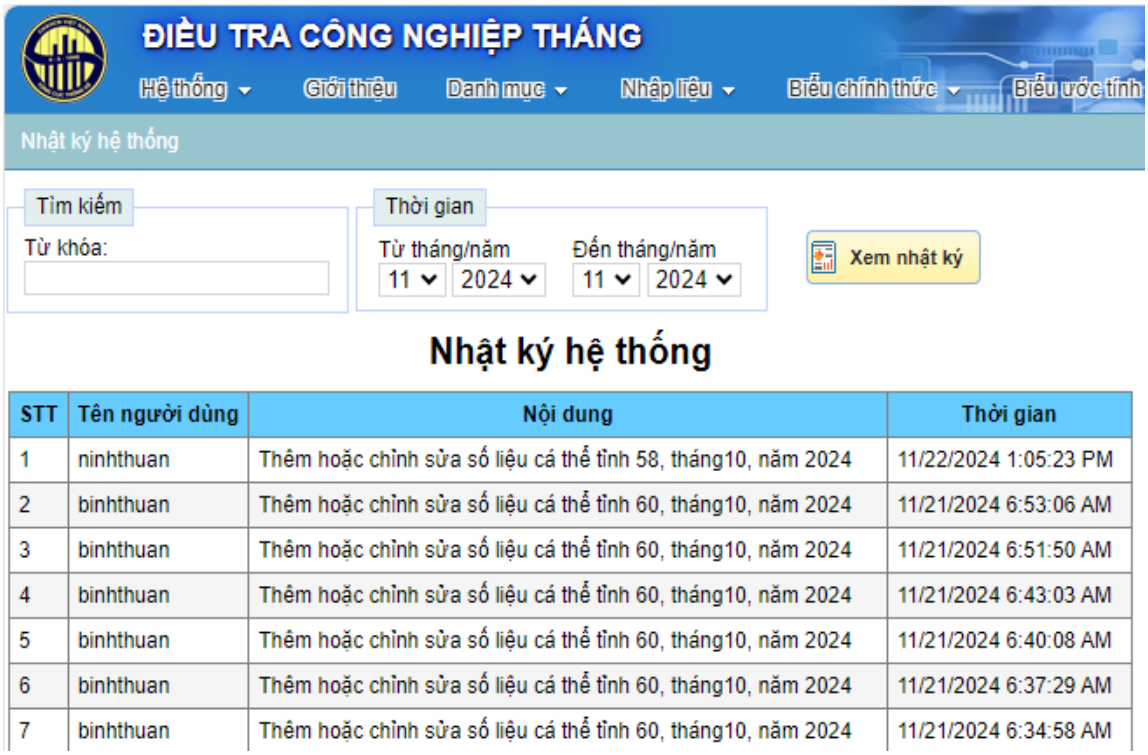

STT	Tên người dùng	Nội dung	Thời gian
1	ninhthuan	Thêm hoặc chỉnh sửa số liệu cá thể tỉnh 58, tháng10, năm 2024	11/22/2024 1:05:23 PM
2	binhthuan	Thêm hoặc chỉnh sửa số liệu cá thể tỉnh 60, tháng10, năm 2024	11/21/2024 6:53:06 AM
3	binhthuan	Thêm hoặc chỉnh sửa số liệu cá thể tỉnh 60, tháng10, năm 2024	11/21/2024 6:51:50 AM
4	binhthuan	Thêm hoặc chỉnh sửa số liệu cá thể tỉnh 60, tháng10, năm 2024	11/21/2024 6:43:03 AM
5	binhthuan	Thêm hoặc chỉnh sửa số liệu cá thể tỉnh 60, tháng10, năm 2024	11/21/2024 6:40:08 AM
6	binhthuan	Thêm hoặc chỉnh sửa số liệu cá thể tỉnh 60, tháng10, năm 2024	11/21/2024 6:37:29 AM
7	binhthuan	Thêm hoặc chỉnh sửa số liệu cá thể tỉnh 60, tháng10, năm 2024	11/21/2024 6:34:58 AM

Phần nội dung có dòng như:

+ Cột 2 tên người sử dụng: Tài khoản quản trị tỉnh Ninh Thuận cập nhật dữ liệu

+ Cột 3 thêm hoặc chỉnh sửa số liệu cá thể tỉnh 58, tháng 10: Nghĩa là tỉnh 58 nhập/chỉnh số liệu sửa cá thể tháng 10 năm 2024.

+ Cột 4 thời gian cập nhật dữ liệu

II. Danh mục

Chức năng này Tk quản trị hệ thống trung ương được phép thêm mới, sửa xóa, xem tất cả các danh mục. Tài khoản của cục Thống kê chỉ được phép xem danh mục và xuất excel. TK quản trị TW muốn thêm mới danh mục thì nhấn vào nút

, muốn sửa xóa thì chọn dòng danh mục muốn sửa, xóa và nhấn vào nút 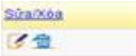

2.1. Ngành cấp 1

Danh mục ngành cấp 1 là trang thông tin đưa ra danh sách ngành cấp 1. Người sử dụng có thể tìm kiếm thông tin ngành bằng cách gõ thông tin vào ô tìm kiếm. Sau đó nhấn nút "Tìm". Nếu người sử dụng muốn xuất ra excel thì nhấn vào nút "Excel".

Đối với người có quyền quản trị hệ thống (use: quantrihethong) được phép thêm mới danh mục ngành cấp 1 bằng cách nhấn vào nút "Thêm mới".

Sau đó, cập nhật thông tin "mã ngành cấp 1", "tên ngành cấp 1" và nhấn ghi nhận.

2.2. Ngành cấp 2

Danh mục ngành cấp 2 là trang thông tin đưa ra danh sách ngành cấp 2. Chương trình mặc định hiển thị danh sách ngành cấp 2 của tất cả các ngành cấp 1. Nếu người sử dụng muốn xem danh sách ngành cấp 2 trong ngành cấp 1 nào thì lựa chọn ở ô "Ngành cấp 1". Nếu người sử dụng không nhớ đầy đủ tên của ngành muốn chọn thì có thể gõ

thông tin vào ô tìm kiếm và nhấn nút “Tìm”. Nếu người sử dụng muốn xuất ra excel thì nhấn vào nút “Excel”.

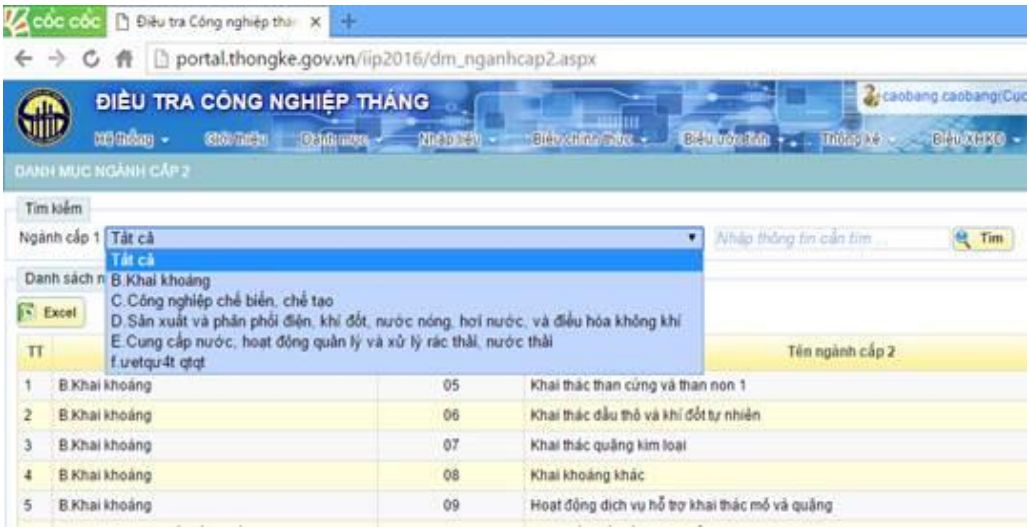

2.3. Ngành cấp 4

Danh mục ngành cấp 4 là trang thông tin đưa ra danh sách ngành cấp 4. Chương trình mặc định hiển thị danh sách ngành cấp 4 của tất cả các ngành cấp 2. Nếu người sử dụng muốn xem danh sách ngành cấp 4 trong ngành cấp 2 nào thì lựa chọn ở ô “Ngành cấp 2”. Nếu người sử dụng không nhớ đầy đủ tên của ngành muốn chọn thì có thể gõ thông tin vào ô tìm kiếm và nhấn nút “Tìm”. Nếu người sử dụng muốn xuất ra excel thì nhấn vào nút “Excel”.

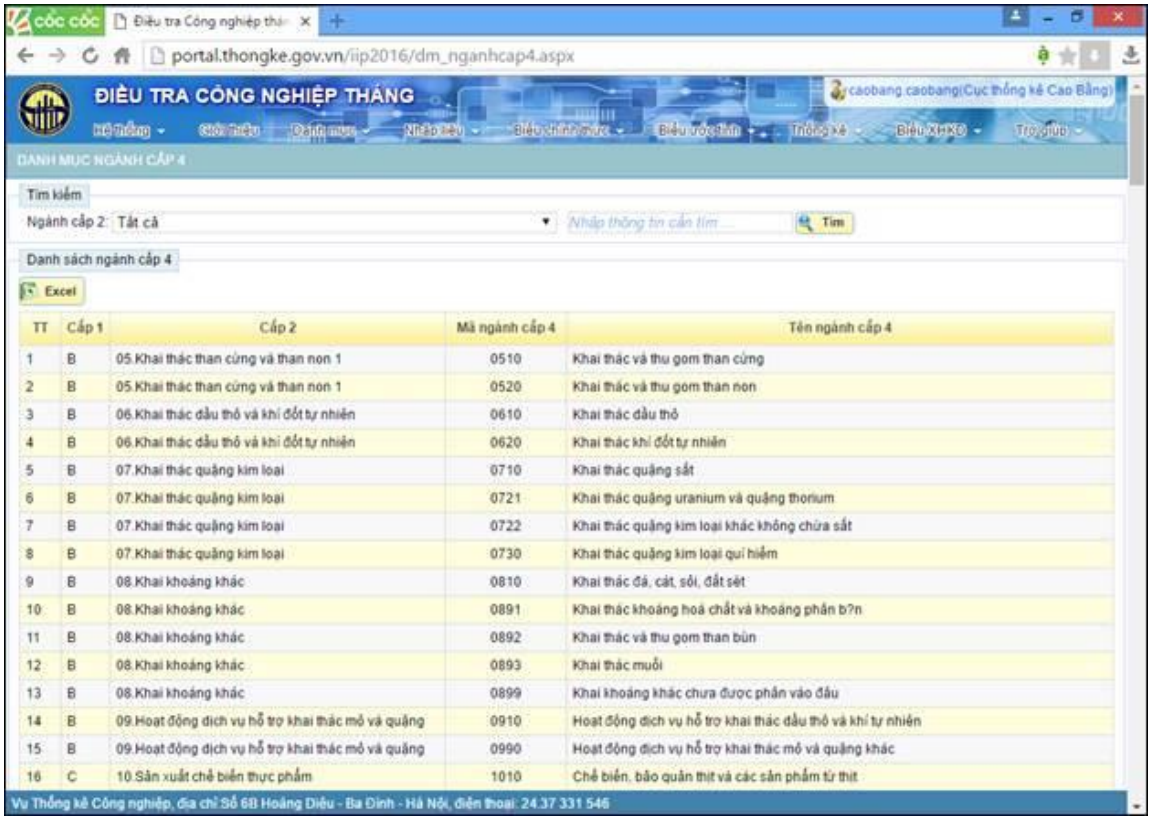

2.4. Sản phẩm

Với những người sử dụng được cấp quyền ở các Cục thống kê, chức năng danh mục sản phẩm nhằm mục đích rà soát danh mục sản phẩm theo mã ngành cấp 4 ở tỉnh/thành phố mình quản lý.

Chức năng thêm, sửa và xóa chỉ dành cho người sử dụng được cấp quyền quản trị hệ thống (admin) ở trung ương.

✓ ***Cục Thống kê***

Vào chức năng Danh mục -> Sản phẩm

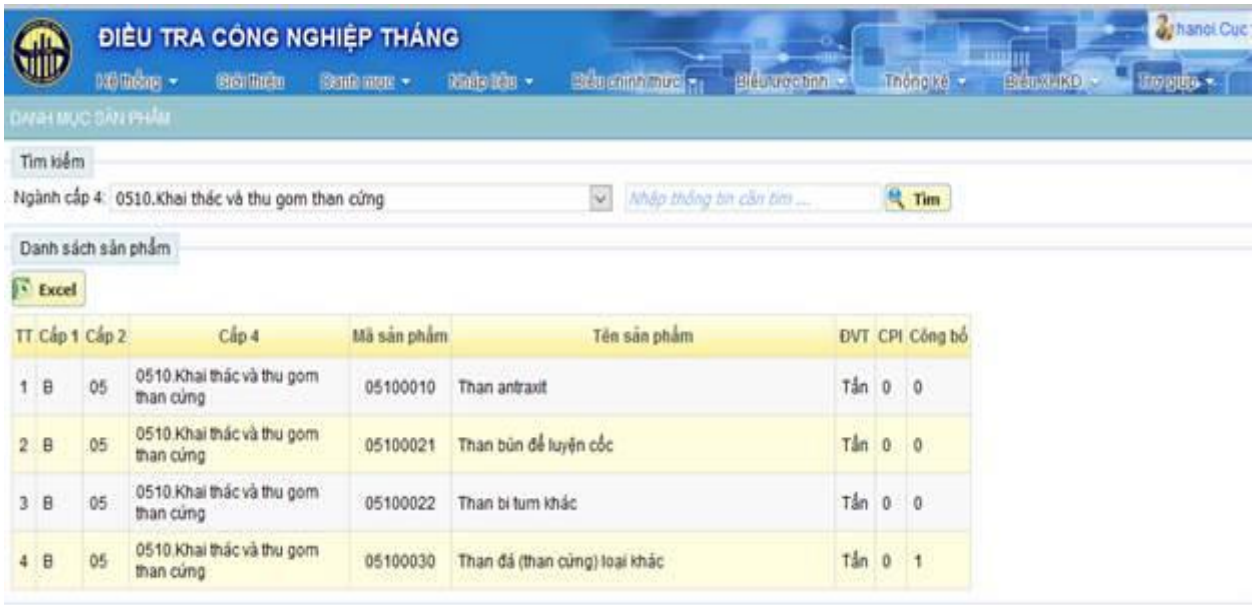

Màn hình chia 2 mục: Tìm kiếm và Danh sách sản phẩm

+ *Tìm kiếm:* Danh sách tất cả các ngành cấp 4

Chức năng tìm kiếm giúp người sử dụng tìm kiếm thông tin sản phẩm theo mã ngành cấp 4: Nhập thông tin vào ô và nhấn nút Tìm

+ *Danh sách sản phẩm*: Kết quả được tìm kiếm theo thông tin mục trên

+ *Xuất Excel*: Giúp người sử dụng xuất kết quả ra excel

✓ ***Quản trị hệ thống (admin)***

Ngoài chức năng giống với Cục Thống kê ra còn có thêm chức năng thêm/sửa/xóa sản phẩm

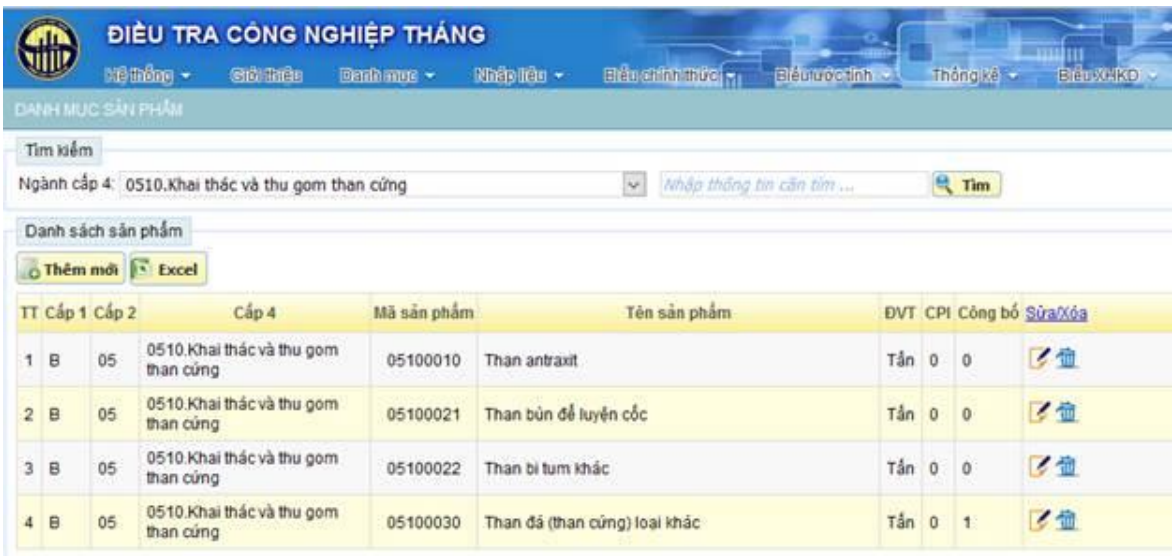

+ Thêm sản phẩm

Nhấp vào biểu tượng Thêm mới trên màn hình

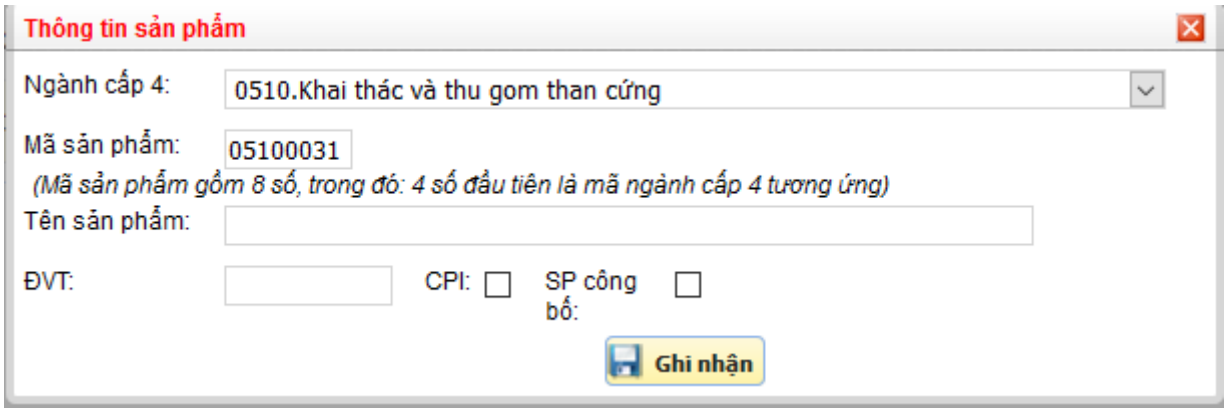

Chọn ngành cấp 4 muốn thêm sản phẩm mới. Nhập mã sản phẩm, tên sản phẩm, đơn vị tính. Chọn check CPI và chọn check SP công bố (nếu có) rồi nhấn nút Ghi nhận

+ Sửa sản phẩm

Nhấn vào biểu tượng trên màn hình cho sản phẩm muốn sửa, chương trình sẽ đưa ra thông tin sản phẩm cần sửa

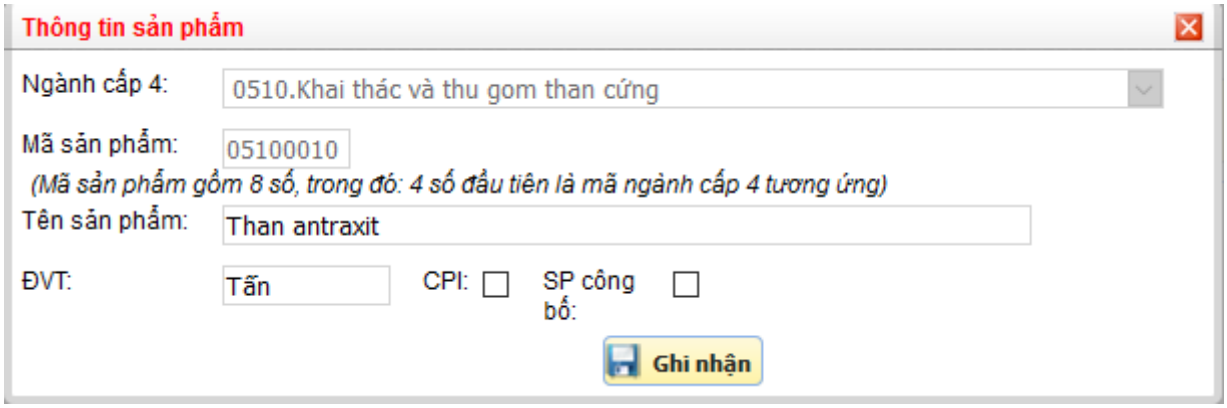

Các thông tin cho phép sửa đổi trừ Ngành cấp 4 và mã sản phẩm. Sau khi sửa hãy nhấn biểu tượng Ghi nhận

✓ *Xóa sản phẩm*

Nhấn vào biểu tượng trên màn hình cho sản phẩm muốn xóa, chương trình sẽ thông báo

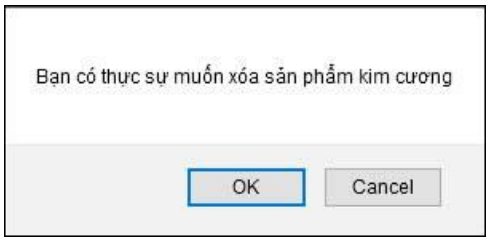

Nhấn Ok nếu bạn muốn xóa sản phẩm và Cancel nếu không

2.5. Doanh nghiệp

Với những người sử dụng được cấp quyền ở các Cục Thống kê chức năng danh mục doanh nghiệp nhằm mục đích rà soát danh mục doanh nghiệp theo tỉnh/thành phố mình quản lý

Chức năng thêm, sửa và xóa chỉ dành cho người sử dụng được cấp quyền quản trị hệ thống (admin) trung ương.

✓ ***Cục Thống kê***

Vào chức năng Danh mục\Doanh nghiệp

TT	Mã DN	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	ĐT	Tỉnh	Huyện	MST	KCN	TT	Ngành	Loại hình
1	010001	Công Ty C Phần Xây Dựng Ha Tầng Sông Đà	Tầng Trệt-toà Nhà Sico, Đường Phạm Hùng	37682972	01	019	61974	0	1	0810	2
2	010002	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sản Xuất Thương Mại Hà Tây	Thắng Đầu	0433.676830	01	275	285151	0	1	0810	2
3	010003	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sông Đà	Km 10 Nguyễn Trãi	63280815	01	268	280115	0	1	0810	2
4	010004	Công Ty Co Phan Thương Mai & Xây Dựng Nam Thang Long Ha Noi	Giap Long	0433750766	01	279	285218	0	1	0810	2
5	010005	HTX Công nghiệp khai thác cát Lĩnh Nam	Bãi Cát Lĩnh Nam	6431561	01	008	3103	0	1	0810	2
6	010006	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Và Xây Dựng Trung Sơn	Hà Hồi	0433851569	01	279	28524	0	1	0810	2
7	010007	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Quốc TO	Lô 2-9a- Kcn Hoàng Mai	39715362	01	008	12090	0	1	0810	2
8	010008	Công Ty Cổ Phần Xuất Khẩu Và Khai Thác Khoáng Sản Việt Nam	10 Ngách 12/31 Nguyễn Văn Trỗi	38649405	01	009	35946	0	1	0899	2
9	010009	Công Ty Cổ Phần Tràng An	Đường Phùng ChU Kiên	37564459	01	005	648	0	1	1071	1
10	010010	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm San Nam	Toà Nhà Sannam	37642569	01	005	13076	0	1	1071	2
11	010011	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và ChO BiOn Tphẩm Thắng Lợi	Tổ 4 Cụm 2 Đường Đoàn KOt (297-299 Phố V	36443213	01	008	18161	0	1	1073	2
12	010012	Công Ty Kinh Doanh Và ChO BiOn Lương Thực Hà Việt	Km9 Ql 1a Pháp Vân	3792419	01	008	7727	0	1	1074	2

Màn hình chia 2 mục: Tìm kiếm và Danh sách doanh nghiệp

+ *Tìm kiếm*: Danh sách tất cả các doanh nghiệp của tỉnh/thành phố

Chức năng tìm kiếm giúp người sử dụng tìm kiếm thông tin doanh nghiệp của tỉnh/thành phố mình quản lý. Nhập thông tin vào ô và nhấn nút Tìm

+ *Danh sách doanh nghiệp*: Kết quả được tìm kiếm theo thông tin mục trên

+ *Xuất Excel:* Giúp người sử dụng xuất kết quả ra excel

✓ ***Quản trị hệ thống (admin)***

Ngoài chức năng giống với Cục Thống kê ra còn có thêm chức năng thêm/sửa/xóa doanh nghiệp

TT	Mã DN	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	ĐT	Tỉnh	Huyện	MST	KCN	TT	Ngành	Loại hình	Sửa/Xóa
1	010001	Công Ty C Phần Xây Dựng Hạ Tầng Sông Đà	Tầng Trệt-toà Nhà Sico, Đường Phạm Hùng	37682972	01	019	61974	0	1	0810	2	
2	010002	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sản Xuất Thương Mại Hà Tây	Thắng Đầu	0433.676830	01	275	285151	0	1	0810	2	
3	010003	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sông Đà	Km 10 Nguyễn Trãi	63280815	01	268	280115	0	1	0810	2	
4	010004	Công Ty Co Phan Thương Mại & Xây Dựng Nam Thang Long Ha Noi	Giap Long	0433750766	01	279	285218	0	1	0810	2	
5	010005	HTX Công nghiệp khai thác cát Lĩnh Nam	Bãi Cát Lĩnh Nam	6431561	01	008	3103	0	1	0810	2	
6	010006	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Và Xây Dựng Trung Sơn	Hà Hồi	0433851569	01	279	28524	0	1	0810	2	
7	010007	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Quốc TO	Lô 2-9a- Kcn Hoàng Mai	39715362	01	008	12090	0	1	0810	2	
8	010008	Công Ty Cổ Phần Xuất Khẩu Và Khai Thác Khoáng Sản Việt Nam	10 Ngách 12/31 Nguyễn Văn Trỗi	38649405	01	009	35946	0	1	0899	2	
9	010009	Công Ty Cổ Phần Tràng An	Đường Phùng ChÚ Kiên	37564459	01	005	648	0	1	1071	1	
10	010010	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm San Nam	Toà Nhà Sannam	37642569	01	005	13076	0	1	1071	2	
11	010011	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và ChÓ BiÓn Tphẩm Thắng Lợi	Tổ 4 Cum 2 Đường Đoàn KOt (297-299 Phố V	36443213	01	008	18161	0	1	1073	2	

+ *Thêm doanh nghiệp*

Nhấp vào biểu tượng Thêm mới trên màn hình

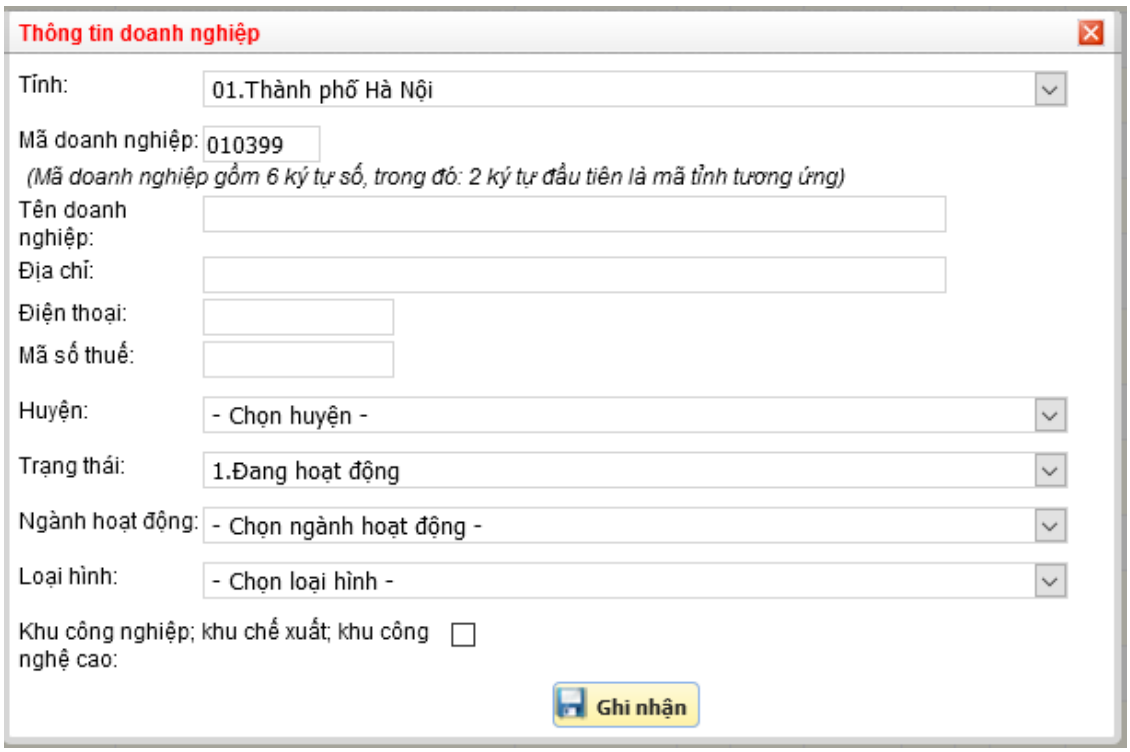

Chọn mã tỉnh muốn thêm doanh nghiệp mới. Nhập mã doanh nghiệp, tên doanh nghiệp, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế. Hãy chọn Huyện, Trạng thái, Ngành hoạt động và loại hình của doanh nghiệp. Chọn check khu công nghiệp, khu chế biến, khu công nghệ cao (nếu có) rồi nhấn nút Ghi nhận

+ *Sửa sản phẩm*

Nhấn vào biểu tượng trên màn hình cho doanh nghiệp muốn sửa, chương trình sẽ đưa ra thông tin doanh nghiệp cần sửa

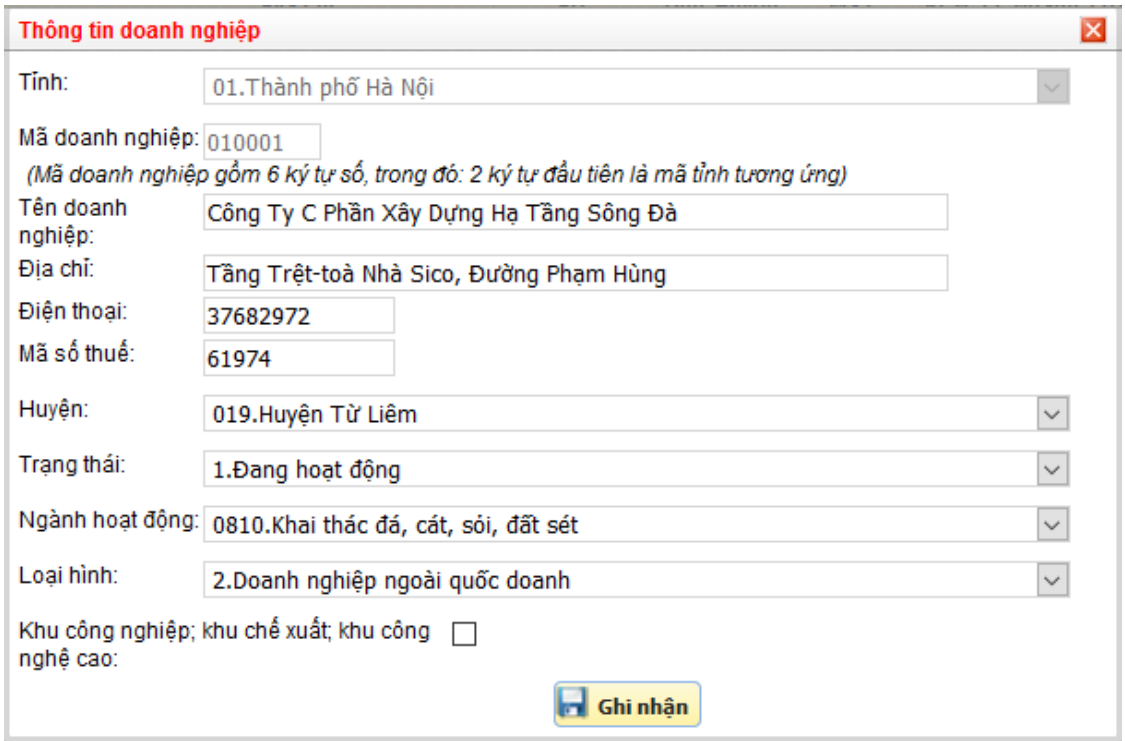

Các thông tin cho phép sửa đổi trừ Mã doanh nghiệp. Sau khi sửa hãy nhấn biểu tượng Ghi nhận

+ Xóa sản phẩm

Nhấn vào biểu tượng trên màn hình cho sản phẩm muốn xóa, chương trình sẽ thông báo

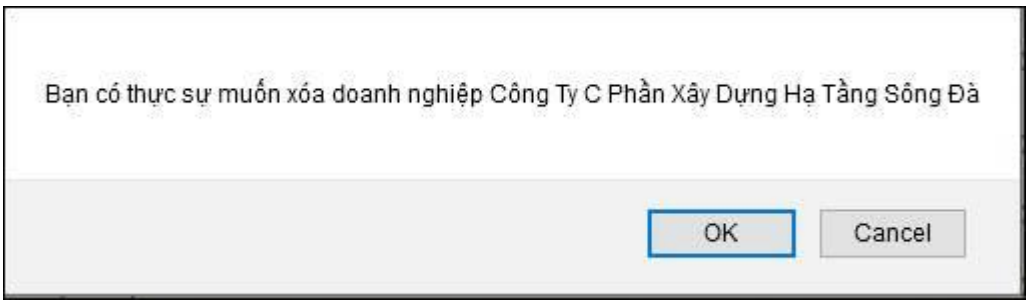

Nhấn Ok nếu bạn muốn xóa sản phẩm và Cancel nếu không

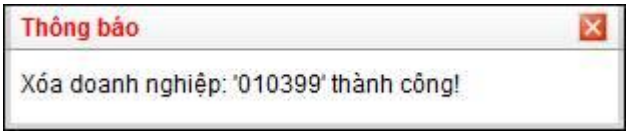

2.6. Chỉ số giá thành cấp 1

Với những người sử dụng được cấp quyền ở các Cục Thống kê chức năng danh mục chỉ số giá thành cấp 1 nhằm mục đích rà soát danh mục chỉ số giá cấp 1 theo Vùng áp dụng

Chức năng thêm, sửa và xóa chỉ dành cho người sử dụng được cấp quyền quản trị hệ thống (admin) ở Tổng cục

✓ ***Cục Thống kê***

Vào chức năng Danh mục\Chỉ số giá thành cấp 1

TT	Mã ngành	Tên ngành cấp 1	Vùng	Quý	Năm	Chỉ số
1	B	Khai khoáng	07	3	2016	149.82
2	C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	07	3	2016	117.32
3	D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	07	3	2016	129.95
4	E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	07	3	2016	142.72

Hãy chọn Quý/năm để rà soát chỉ số giá, kết quả sẽ được liệt kê ra bên dưới

Xuất Excel: Giúp người sử dụng xuất kết quả ra excel

✓ ***Quản trị hệ thống (admin)***

Ngoài chức năng giống với Cục Thống kê ra còn có thêm chức năng thêm/sửa/xóa chỉ số giá ngành cấp 1 theo từng vùng

00. Toàn quốc

01. Vùng Duyên hải Bắc Bộ

02. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

03. Bắc Trung Bộ

04. Vùng Tây Nguyên

05. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

06. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

07. Vùng thủ đô Hà Nội

08. Vùng Thành phố Hồ Chí Minh

09. Tập đoàn

+ Thêm chỉ số giá cho quý/năm mới

Chọn quý/năm và vùng muốn cập nhật chỉ số giá cho ngành cấp 1. Sau đó nhập vào cột Chỉ số cho từng Mã ngành và nhấn biểu tượng Lưu. Chương trình có hỗ trợ lấy chỉ số giá của quý trước để điền vào các chỉ số các ngành của quý mới bằng cách nhấp vào biểu tượng "Sao chép chỉ số giá từ quý trước" nếu muốn sau đó sửa lại số nếu có sự thay đổi với quý trước và nhấn biểu tượng "Lưu"

+ Sửa Chỉ số giá

Chọn quý/năm và vùng rồi sửa chỉ số của ngành cần sửa và nhấn vào biểu tượng "Lưu" trên màn hình

+ Xóa Chỉ số giá

Chọn quý/năm và vùng rồi nhấn nút Xóa, chương trình sẽ xóa hết các chỉ số của tất cả các ngành cấp 1

2.7. Chỉ số giá thành cấp 2

Với những người sử dụng được cấp quyền ở các Cục Thống kê chức năng danh mục chỉ số giá thành cấp 2 nhằm mục đích rà soát danh mục chỉ số giá cấp 2 theo Vùng áp dụng

Chức năng thêm, sửa và xóa chỉ dành cho người sử dụng được cấp quyền quản trị hệ thống (admin) ở Tổng cục.

✓ ***Cục Thống kê***

Vào chức năng Danh mục\Chỉ số giá thành cấp 2

TT	Mã ngành	Tên ngành cấp 2	Vùng	Quý	Năm	Chỉ số
1	05	Khai thác than cứng và than non	00	3	2024	319.7
2	06	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	00	3	2024	134.58
3	07	Khai thác quặng kim loại	00	3	2024	280.31
4	08	Khai khoáng khác	00	3	2024	181.47
5	09	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	00	3	2024	134.57
6	10	Sản xuất chế biến thực phẩm	00	3	2024	164.97
7	11	Sản xuất đồ uống	00	3	2024	141.3

Hãy chọn quý/năm để rà soát chỉ số giá, kết quả sẽ được liệt kê ra bên dưới

Xuất Excel: Giúp người sử dụng xuất kết quả ra excel.

✓ ***Quản trị hệ thống (admin)***

Ngoài chức năng giống với Cục Thống kê ra còn có thêm chức năng thêm/sửa/xóa chỉ số giá ngành cấp 2 theo từng vùng

10. Toàn quốc

11. Vùng Duyên hải Bắc Bộ

12. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

13. Vùng Bắc Trung Bộ

14. Vùng Tây Nguyên

15. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

16. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

17. Vùng thủ đô Hà Nội

18. Vùng Thành phố Hồ Chí Minh

19. Tập đoàn

TT	Mã ngành	Tên ngành cấp 2	Vùng	Quý	Năm	Chỉ số
1	05	Khai thác than cứng và than non	00	3	2024	319.7
2	06	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	00	3	2024	134.58
3	07	Khai thác quặng kim loại	00	3	2024	280.31
4	08	Khai khoáng khác	00	3	2024	181.47
5	09	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	00	3	2024	134.57
6	10	Sản xuất chế biến thực phẩm	00	3	2024	164.97
7	11	Sản xuất đồ uống	00	3	2024	141.3

+ Thêm chỉ số giá cho quý/năm mới

Chọn quý/năm và vùng muốn cập nhật chỉ số giá cho ngành cấp 2. Sau đó nhập vào cột Chỉ số cho từng Mã ngành và nhấn biểu tượng Lưu. Chương trình có hỗ trợ lấy chỉ số giá của quý trước để điền vào các chỉ số các ngành của quý mới bằng cách nhấp vào biểu tượng "Sao chép chỉ số giá từ quý trước" nếu muốn sau đó sửa lại số nếu có sự thay đổi với quý trước và nhấn biểu tượng "Lưu".

+ Sửa chỉ số giá

Chọn quý/năm và vùng rồi sửa chỉ số của ngành cần sửa và nhấn vào biểu tượng "Lưu" trên màn hình.

+ Xóa Chỉ số giá

Chọn quý/năm và vùng rồi nhấn nút Xóa, chương trình sẽ xóa hết các chỉ số của tất cả các ngành cấp 2.

2.8. Kỳ gốc, quyền số sản phẩm doanh nghiệp

Với những người sử dụng được cấp quyền ở các Cục Thống kê chức năng danh mục kỳ gốc, quyền số sản phẩm doanh nghiệp nhằm mục đích rà soát danh mục theo ngành cấp 4.

Chức năng thêm, sửa và xóa chỉ dành cho người sử dụng được cấp quyền quản trị hệ thống (admin) ở Tổng cục.

✓ ***Cục Thống kê***

Vào chức năng Danh mục\Kỳ gốc, quyền số sản phẩm doanh nghiệp

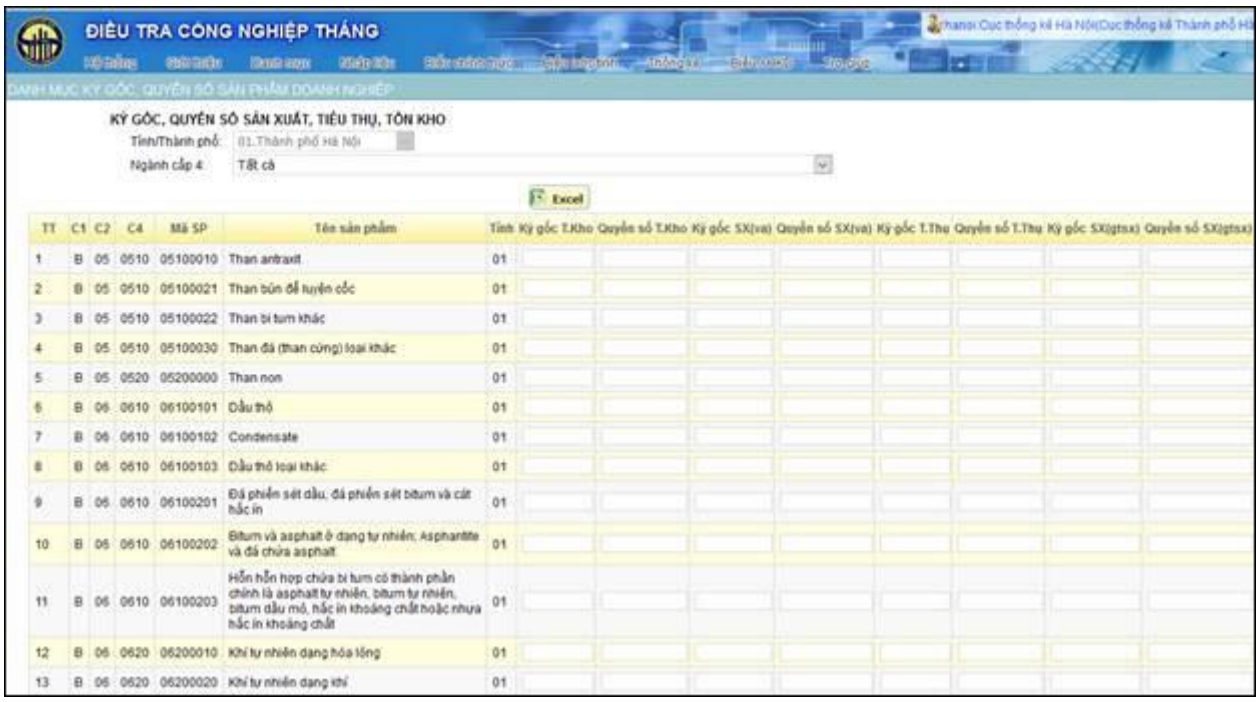

TT	C1	C2	C4	Mã SP	Tên sản phẩm	Tỉnh	Kỳ gốc T.Kho	Quyển sổ T.Kho	Kỳ gốc SX(va)	Quyển sổ SX(va)	Kỳ gốc T.Thụ	Quyển sổ T.Thụ	Kỳ gốc SX(gtsx)	Quyển sổ SX(gtsx)
1	B	05	0510	05100010	Than antraxit	01								
2	B	05	0510	05100021	Than bùn để luyện cốc	01								
3	B	05	0510	05100022	Than bi tum khác	01								
4	B	05	0510	05100030	Than đá (than cứng) loại khác	01								
5	B	05	0520	05200000	Than non	01								
6	B	06	0610	06100101	Dầu thô	01								
7	B	06	0610	06100102	Condensate	01								
8	B	06	0610	06100103	Dầu thô loại khác	01								
9	B	06	0610	06100201	Đá phiến sét dầu, đá phiến sét bitum và cát hắc ín	01								
10	B	06	0610	06100202	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt	01								
11	B	06	0610	06100203	Hỗn hỗn hợp chứa bi tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất	01								
12	B	06	0620	06200010	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	01								
13	B	06	0620	06200020	Khí tự nhiên dạng khí	01								

Hãy chọn Ngành cấp 4 (tất cả/chi tiết từng ngành) để rà soát, kết quả sẽ được liệt kê ra bên dưới.

+ *Xuất Excel:* Giúp người sử dụng xuất kết quả ra excel.

✓ ***Quản trị hệ thống (admin)***

Ngoài chức năng giống với Cục Thống kê ra còn có thêm chức năng Thêm/Sửa/Xóa theo từng tỉnh/thành phố

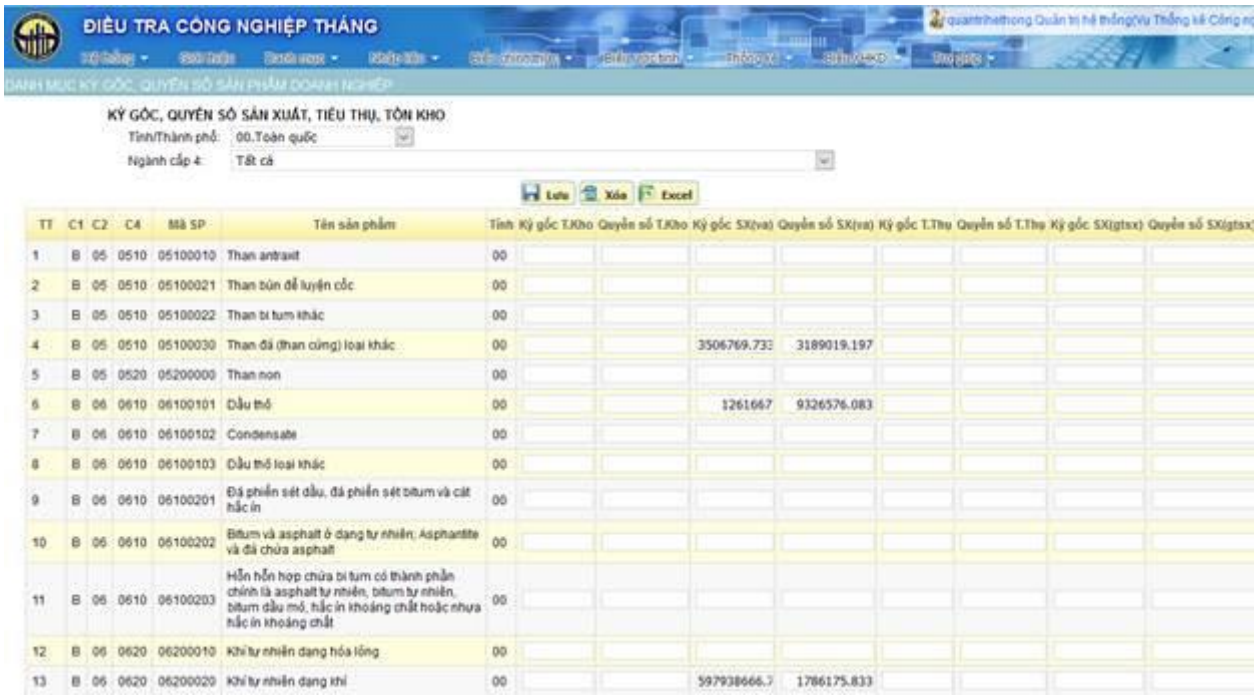

TT	C1	C2	C4	Mã SP	Tên sản phẩm	Tỉnh	Kỳ gốc T.Kho	Quyển sổ T.Kho	Kỳ gốc SX(va)	Quyển sổ SX(va)	Kỳ gốc T.Thụ	Quyển sổ T.Thụ	Kỳ gốc SX(gtsx)	Quyển sổ SX(gtsx)
1	B	05	0510	05100010	Than antraxit	00								
2	B	05	0510	05100021	Than bùn để luyện cốc	00								
3	B	05	0510	05100022	Than bi tum khác	00								
4	B	05	0510	05100030	Than đá (than cứng) loại khác	00			3506769.733	3189019.197				
5	B	05	0520	05200000	Than non	00								
6	B	06	0610	06100101	Dầu thô	00			1261667	9326576.083				
7	B	06	0610	06100102	Condensate	00								
8	B	06	0610	06100103	Dầu thô loại khác	00								
9	B	06	0610	06100201	Đá phiến sét dầu, đá phiến sét bitum và cát hắc ín	00								
10	B	06	0610	06100202	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt	00								
11	B	06	0610	06100203	Hỗn hỗn hợp chứa bi tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất	00								
12	B	06	0620	06200010	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	00								
13	B	06	0620	06200020	Khí tự nhiên dạng khí	00			597938666.7	1786175.833				

+ Thêm các thông tin cho kỳ gốc, quyền số sản xuất, tiêu thụ, tồn kho

Chọn tỉnh/thành phố và ngành cấp 4 để cập nhật chỉ số. Sau đó nhập vào các cột Chỉ số cho từng sản phẩm và nhấn biểu tượng Lưu.

+ Sửa Chỉ số

Chọn tỉnh/thành phố và ngành cấp 4 rồi sửa chỉ số của sản phẩm cần sửa và nhấn vào biểu tượng "Lưu" trên màn hình.

+ Xóa Chỉ số

Chọn tỉnh/thành phố và ngành cấp 4 rồi nhấn nút Xóa, chương trình sẽ xóa hết các chỉ số của tất cả các sản phẩm.

2.9. Kỳ gốc, quyền số khu vực cá thể

Với những người sử dụng được cấp quyền ở các Cục Thống kê chức năng danh mục kỳ gốc, quyền số khu vực cá thể nhằm mục đích rà soát danh mục theo tỉnh/thành phố.

Chức năng thêm, sửa và xóa chỉ dành cho người sử dụng được cấp quyền quản trị hệ thống (admin) ở Tổng cục.

✓ ***Cục Thống kê***

Vào chức năng Danh mục\Kỳ gốc, quyền số khu vực cá thể

TT	Mã ngành	Tên ngành cấp 1	Tỉnh	Kỳ gốc	Quyền số
1	B	Khai khoáng	01		
2	C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	01		
3	D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	01		
4	E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	01		

Xuất Excel: Giúp người sử dụng xuất kết quả ra excel

✓ ***Quản trị hệ thống (admin)***

Ngoài chức năng giống với Cục Thống kê ra còn có thêm chức năng Thêm/Sửa/Xóa theo từng tỉnh/thành phố.

+ Thêm các thông tin cho kỳ gốc, quyền số khu vực cá thể

Chọn tỉnh/thành phố cập nhật chỉ số. Sau đó nhập vào các cột Kỳ gốc và cột Quyền số cho từng ngành cấp 1 và nhấn biểu tượng Lưu.

+ Sửa

Chọn tỉnh/thành phố rồi sửa chỉ số kỳ gốc và Quyền số của ngành cấp 1 cần sửa và nhấn vào biểu tượng "Lưu" trên màn hình.

+ Xóa

Chọn tỉnh/thành phố rồi nhấn nút Xóa, chương trình sẽ xóa hết các chỉ số Kỳ gốc và Quyền số của tất cả các ngành cấp 1.

2.10 . Hệ số suy rộng, GTSX ngành cấp 1

Chức năng này dùng để xem hệ số suy rộng giá trị sản xuất của ngành cấp 1. Kích vào menu "*Danh mục*" => Chọn "*Hệ số suy rộng GTSX ngành cấp 1*".

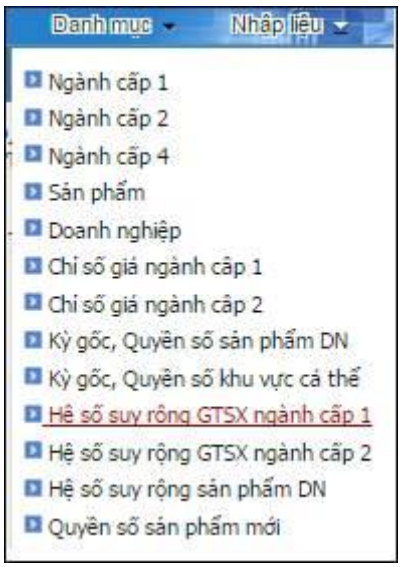

✓ ***Với tài khoản quản trị hệ thống:*** Có quyền sửa, xóa, sao chép hệ số.

Kích vào nút *"Sao chép hệ số từ năm trước"* để sao chép lại các hệ số có từ năm trước.

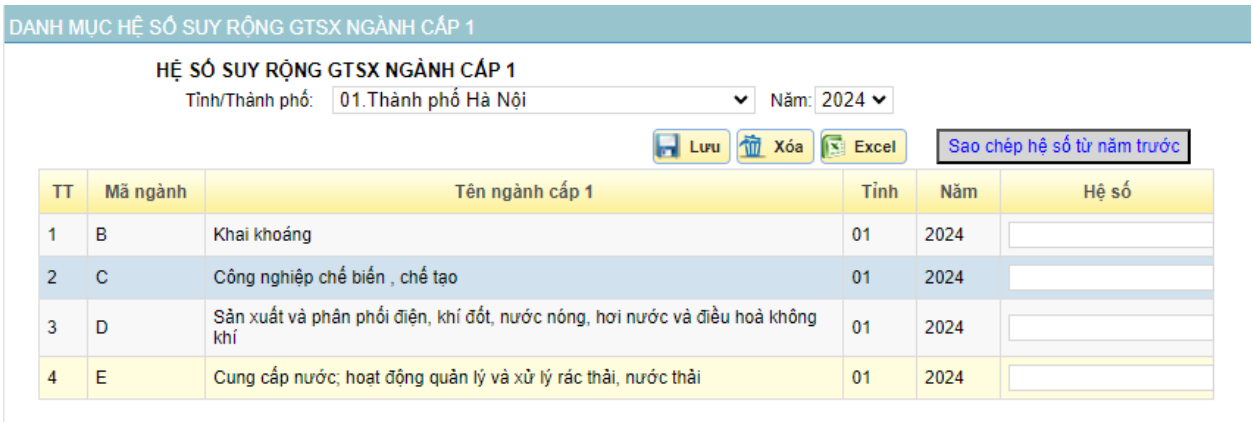

+ Với tài khoản đăng nhập là Tỉnh, chỉ có quyền xem và xuất excel ko có quyền sửa xóa.

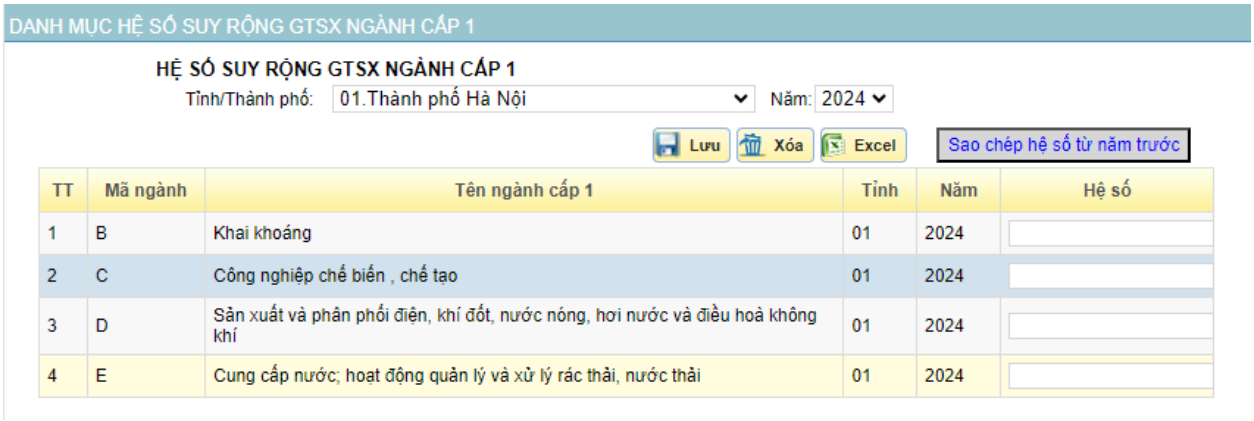

2.11. Hệ số suy rộng, GTSX ngành cấp 2

Chức năng này dùng để xem hệ số suy rộng giá trị sản xuất của ngành cấp 2. Kích vào menu "*Danh mục*" => Chọn "*Hệ số suy rộng GTSX ngành cấp 2*".

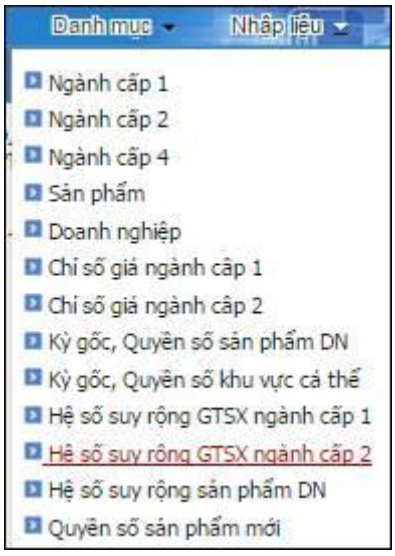

+ Với tài khoản quản trị hệ thống, có quyền sửa xóa, sao chép hệ số.

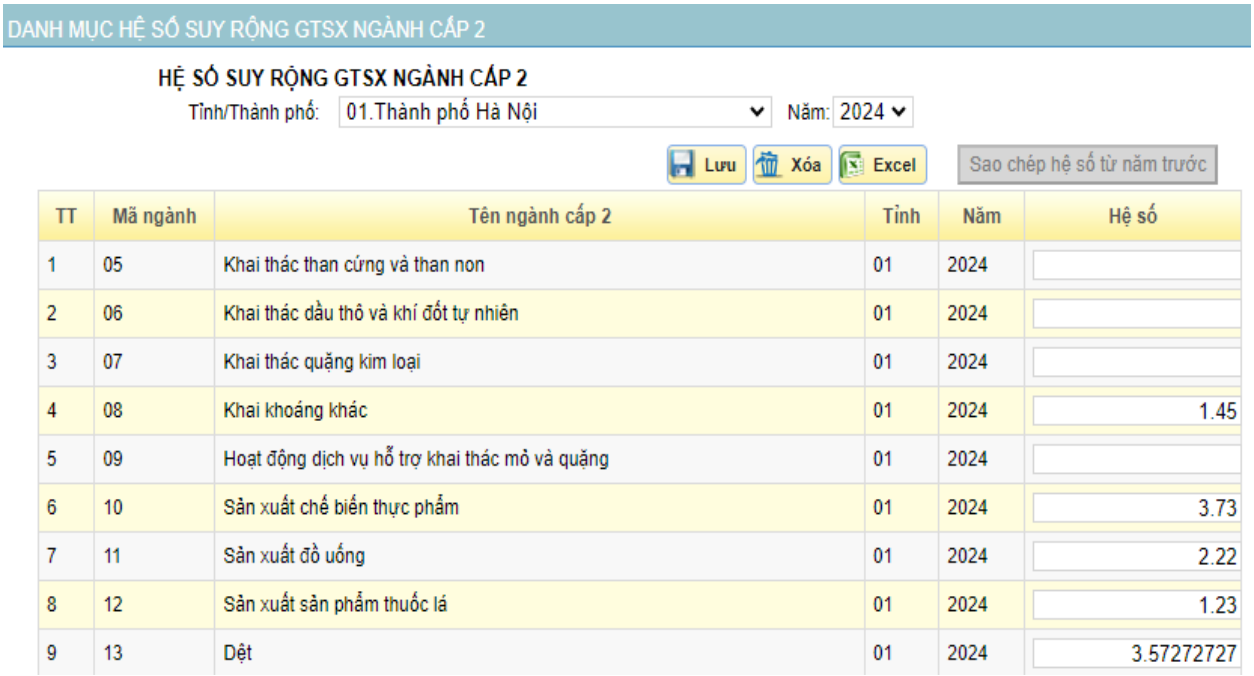

TT	Mã ngành	Tên ngành cấp 2	Tỉnh	Năm	Hệ số
1	05	Khai thác than cứng và than non	01	2024	
2	06	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	01	2024	
3	07	Khai thác quặng kim loại	01	2024	
4	08	Khai khoáng khác	01	2024	1.45
5	09	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	01	2024	
6	10	Sản xuất chế biến thực phẩm	01	2024	3.73
7	11	Sản xuất đồ uống	01	2024	2.22
8	12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	01	2024	1.23
9	13	Dệt	01	2024	3.57272727

+ Với tài khoản đăng nhập là Tỉnh, chỉ có quyền xem và xuất excel ko có quyền sửa xóa.

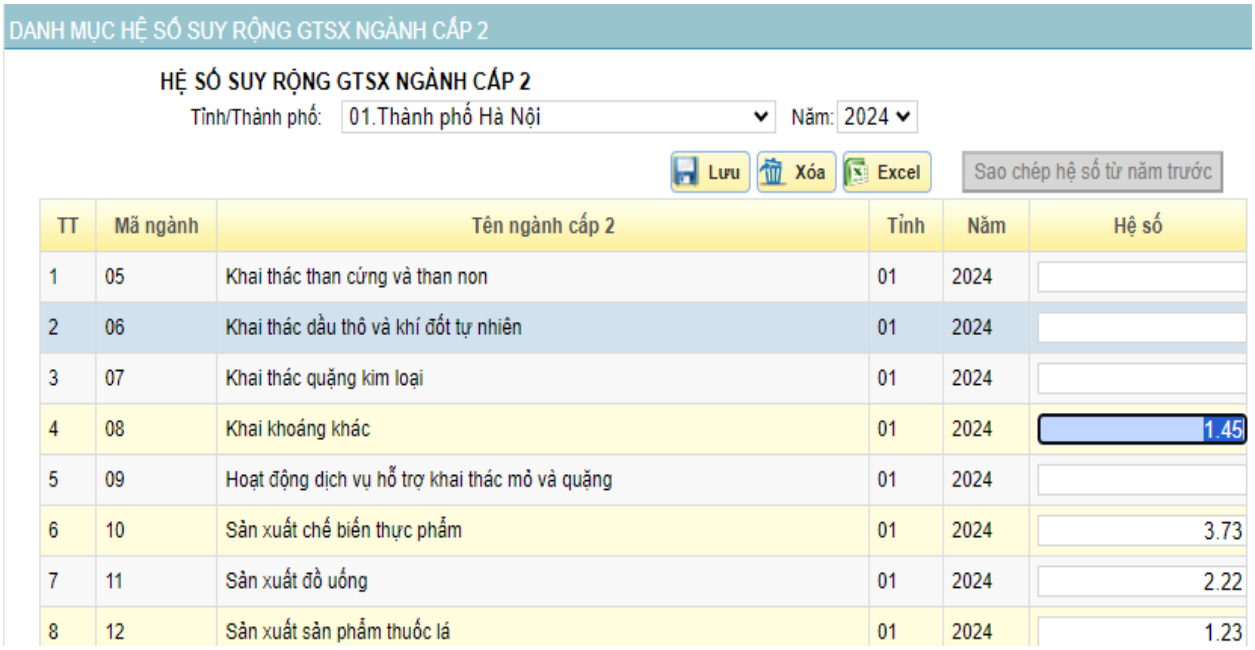

TT	Mã ngành	Tên ngành cấp 2	Tỉnh	Năm	Hệ số
1	05	Khai thác than cứng và than non	01	2024	
2	06	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	01	2024	
3	07	Khai thác quặng kim loại	01	2024	
4	08	Khai khoáng khác	01	2024	1.45
5	09	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	01	2024	
6	10	Sản xuất chế biến thực phẩm	01	2024	3.73
7	11	Sản xuất đồ uống	01	2024	2.22
8	12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	01	2024	1.23

2.12. Hệ số suy rộng sản phẩm doanh nghiệp

Chức năng này dùng để xem hệ số suy rộng sản phẩm doanh nghiệp theo từng ngành cấp 4. Kích vào menu "*Danh mục*" => Chọn "*Hệ số suy rộng sản phẩm doanh nghiệp*".

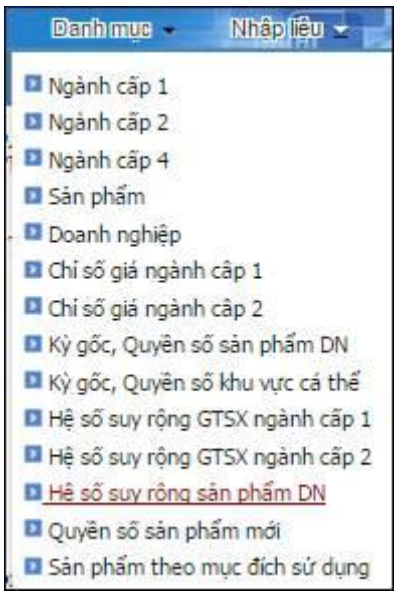

+ Với tài khoản đăng nhập là người quản trị hệ thống, có quyền sửa xóa hệ số.

Chọn xem theo tỉnh, năm và theo ngành cấp 4. Màn hình hiển thị:

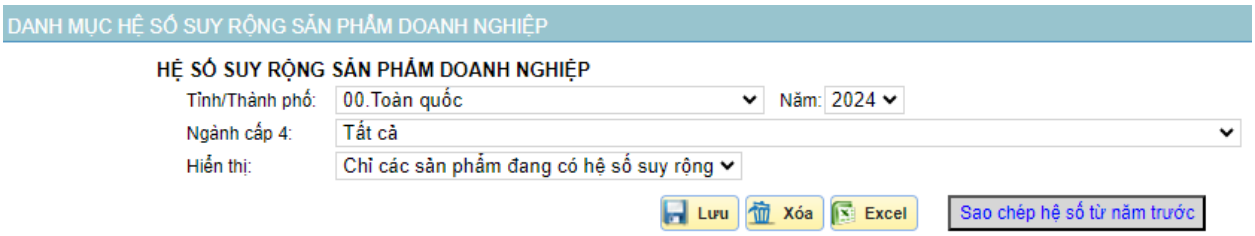

+ Với tài khoản đăng nhập là Tỉnh, chỉ có quyền xem và xuất excel ko có quyền sửa xóa.

Chọn ngành cấp 4 cần xem. Kết quả sẽ hiển thị kết quả.

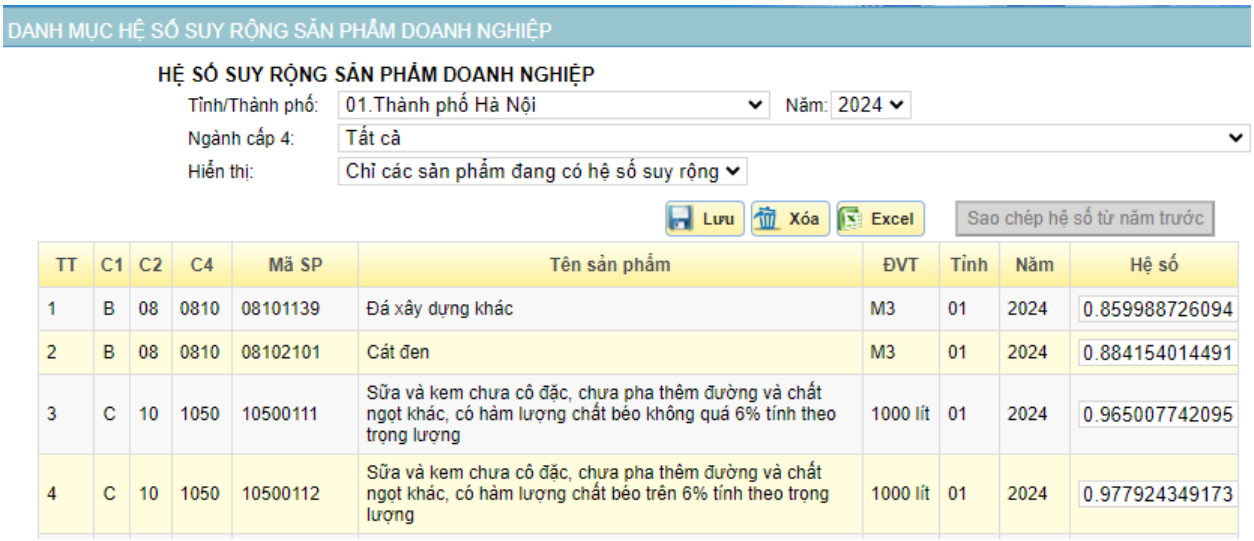

TT	C1	C2	C4	Mã SP	Tên sản phẩm	ĐVT	Tỉnh	Năm	Hệ số
1	B	08	0810	08101139	Đá xây dựng khác	M3	01	2024	0.859988726094
2	B	08	0810	08102101	Cát đen	M3	01	2024	0.884154014491
3	C	10	1050	10500111	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	01	2024	0.965007742095
4	C	10	1050	10500112	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	01	2024	0.977924349173

2.13. Quyền số sản phẩm mới

Chức năng này dùng để xem quyền số sản phẩm mới theo từng ngành cấp 4. Vào menu "*Danh mục*" => Chọn "*Quyền số sản phẩm mới*".

+ Với tài khoản đăng nhập là người quản trị hệ thống, có quyền sửa xóa hệ số. Chọn xem theo tỉnh và theo ngành cấp 4. Màn hình hiển thị:

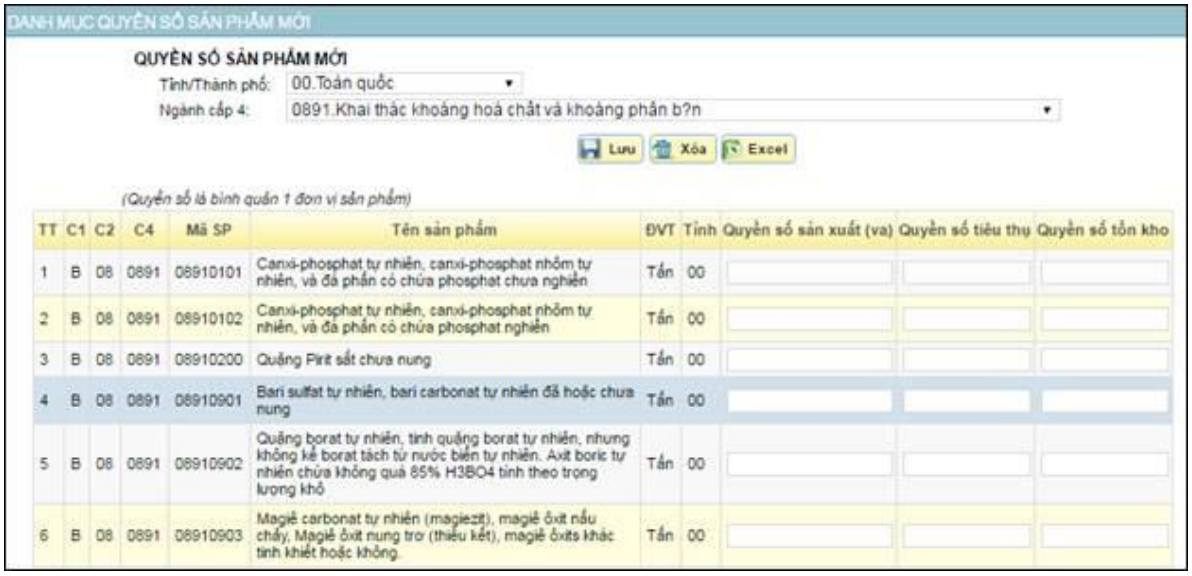

TT	C1	C2	C4	Mã SP	Tên sản phẩm	ĐVT	Tỉnh	Quyền số sản xuất (va)	Quyền số tiêu thụ	Quyền số tồn kho
1	B	08	0891	08910101	Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat chưa nghiền	Tấn	00			
2	B	08	0891	08910102	Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat nghiền	Tấn	00			
3	B	08	0891	08910200	Quặng Pirit sắt chưa nung	Tấn	00			
4	B	08	0891	08910901	Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung	Tấn	00			
5	B	08	0891	08910902	Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO4 tính theo trọng lượng khô	Tấn	00			
6	B	08	0891	08910903	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxits khác tinh khiết hoặc không	Tấn	00			

+ Với tài khoản đăng nhập là Tỉnh, chỉ có quyền xem và xuất excel ko có quyền sửa xóa.

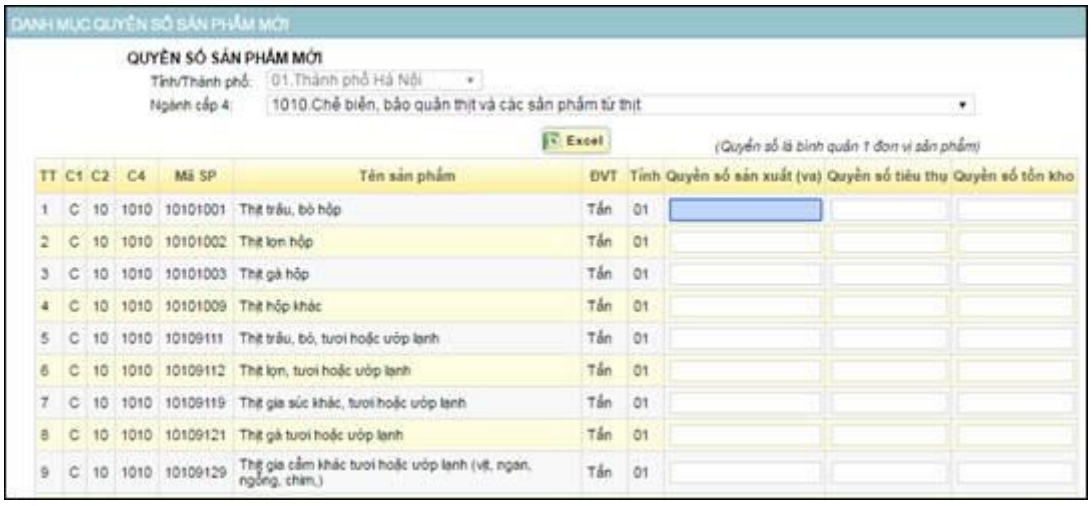

TT	C1	C2	C4	Mã SP	Tên sản phẩm	ĐVT	Tỉnh	Quyền số sản xuất (va)	Quyền số tiêu thụ	Quyền số tồn kho
1	C	10	1010	10101001	Thịt trâu, bò hộp	Tấn	01			
2	C	10	1010	10101002	Thịt lợn hộp	Tấn	01			
3	C	10	1010	10101003	Thịt gà hộp	Tấn	01			
4	C	10	1010	10101009	Thịt hộp khác	Tấn	01			
5	C	10	1010	10109111	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	Tấn	01			
6	C	10	1010	10109112	Thịt lợn, tươi hoặc ướp lạnh	Tấn	01			
7	C	10	1010	10109119	Thịt gia súc khác, tươi hoặc ướp lạnh	Tấn	01			
8	C	10	1010	10109121	Thịt gà tươi hoặc ướp lạnh	Tấn	01			
9	C	10	1010	10109129	Thịt gia cầm khác tươi hoặc ướp lạnh (vịt, ngan, ngỗng, chim,)	Tấn	01			

2.14. Sản phẩm theo mục đích sử dụng

Danh mục này dùng để xem Danh sách sản phẩm theo mục đích sử dụng. Tìm theo ngành cấp 4. Vào menu "*Danh mục*" => Chọn "*Sản phẩm theo mục đích sử dụng*".

+ Tài khoản quản trị hệ thống có quyền, xóa, sửa, thêm mới.

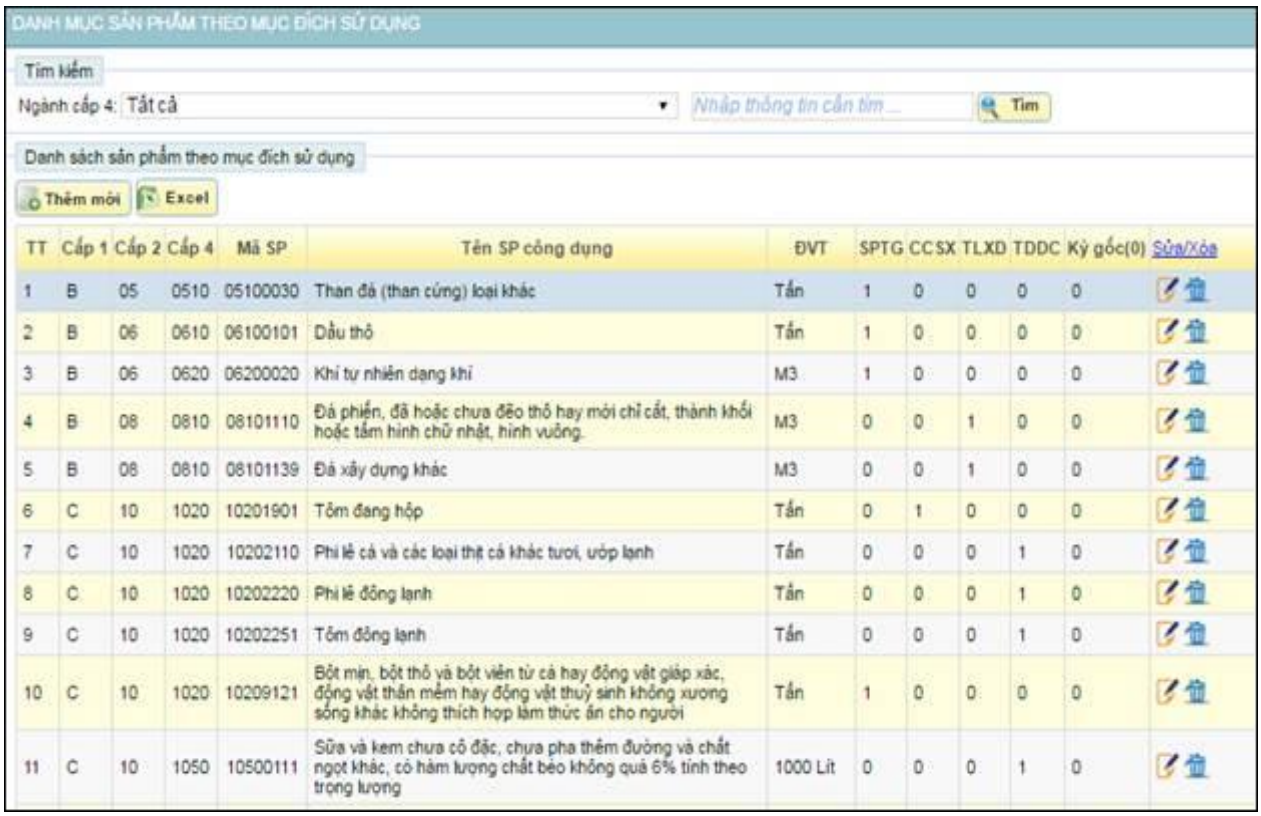

TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 4	Mã SP	Tên SP công dụng	ĐVT	SPTG	CCSX	TLXD	TDDC	Kỳ gốc(0)	Sửa/Xóa
1	B	05	0510	05100030	Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	1	0	0	0	0	
2	B	06	0610	06100101	Dầu thô	Tấn	1	0	0	0	0	
3	B	06	0620	06200020	Khí tự nhiên dạng khí	M3	1	0	0	0	0	
4	B	08	0810	08101110	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	0	0	1	0	0	
5	B	08	0810	08101139	Đá xây dựng khác	M3	0	0	1	0	0	
6	C	10	1020	10201901	Tôm đang hộp	Tấn	0	1	0	0	0	
7	C	10	1020	10202110	Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	0	0	0	1	0	
8	C	10	1020	10202220	Phi lê đông lạnh	Tấn	0	0	0	1	0	
9	C	10	1020	10202251	Tôm đông lạnh	Tấn	0	0	0	1	0	
10	C	10	1020	10209121	Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	1	0	0	0	0	
11	C	10	1050	10500111	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 Lít	0	0	0	1	0	

- Để Sửa sản phẩm click vào nút sửa , màn hình chỉnh sửa xuất hiện

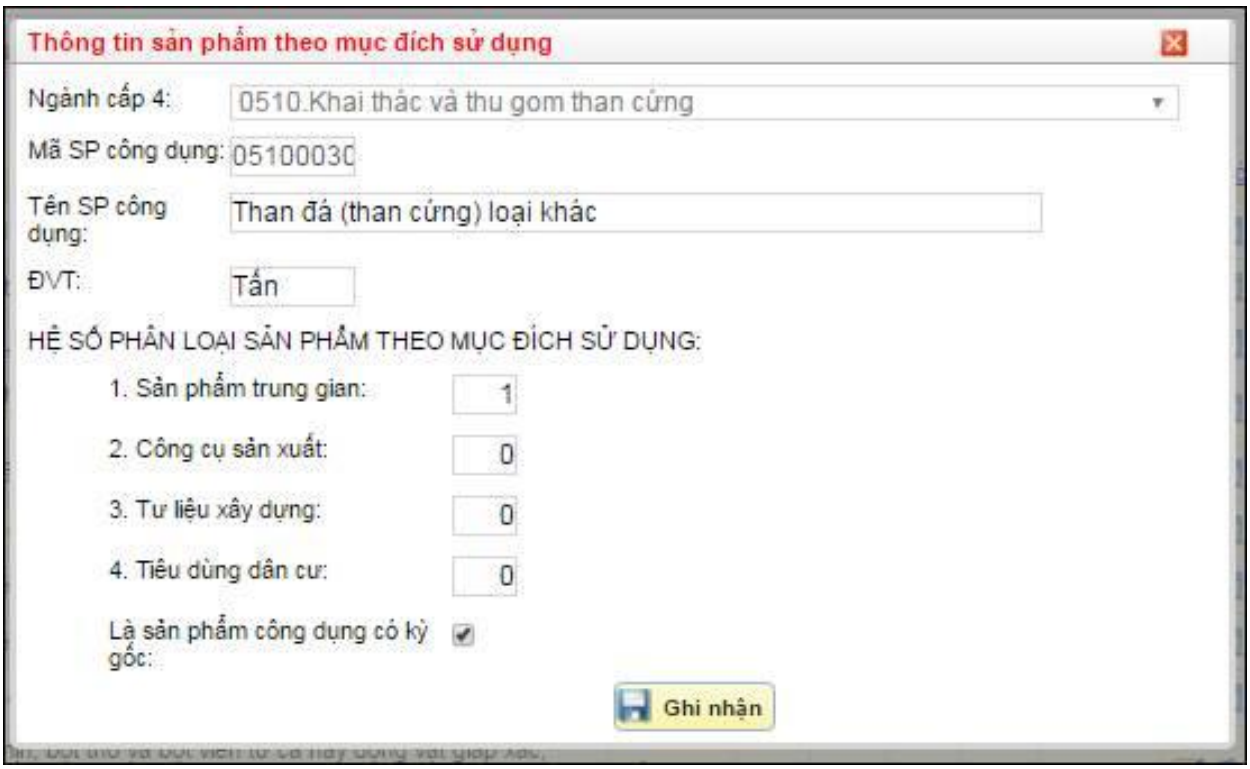

Sửa tên sản phẩm, đơn vị tính, các hệ số phân loại theo mục đích sử dụng. Ấn nút "*Ghi nhận*" để hoàn thành sửa.

- Ấn nút xóa để xóa sản phẩm.

- Thêm mới sản phẩm ấn nút Thêm mới Thêm mới

- Tài khoản của Tỉnh chỉ có quyền xem danh mục sản phẩm

III. Nhập liệu

3.1. Nhập số liệu doanh nghiệp

Tài khoản của vụ nghiệp vụ có thể nhập số liệu cho tất cả các tỉnh, tài khoản của tỉnh nào chỉ được phép nhập số liệu cho tỉnh đó.

Khi nhập tin, người sử dụng chú ý phần chữ in đỏ trên màn hình là những phím tắt để nhập tin nhanh.

- Alt+X (Xóa sản phẩm): Di chuyển đến sản phẩm cần xóa, sau đó bấm Alt+X (Chỉ xóa được các dòng sản phẩm màu xanh, dòng sản phẩm màu đen không xóa được)

- Alt+Enter: Chuyển sang nhập doanh thu

- Alt+biểu tượng lên: Di chuyển lên câu hỏi trước

- Alt+biểu tượng xuống: Di chuyển lên câu hỏi tiếp theo

- Alt +S: Lưu dữ liệu

- Alt +M: Nhập mới dữ liệu

- Alt +D: Xóa dữ liệu

Các thông tin cần nhập:

- Tháng: Nhập tháng cần nhập số liệu

- Năm: Nhập năm cần nhập số liệu

- Mã doanh nghiệp IIP: Nhập mã doanh nghiệp thì thông tin về tên, mã số thuế, điện thoại, huyện, địa chỉ, ngành, loại hình của doanh nghiệp này sẽ hiện ra. Sau khi nhập mã doanh nghiệp xong, nếu chương trình thông báo "Không tìm thấy doanh nghiệp có mã…" nghĩa là mã doanh nghiệp này chưa có trong danh mục doanh nghiệp. Muốn thêm mới một mã doanh nghiệp, người nhập tin thông báo với Cục TTDL để cán bộ vụ thêm mã doanh nghiệp vào danh mục. Nếu người nhập tin không nhớ mã doanh nghiệp thì nhấn vào nút "thông tin doanh nghiệp" để search thông tin doanh nghiệp.

- Số lao động thời điểm cuối tháng 11: Nhập thông tin số người lao động

- Số lao động dự kiến thời điểm tháng 12: Nhập thông tin số người lao động

- Ghi chú:

- Nhập thông tin tồn kho đầu tháng, sản xuất trong tháng, số lượng sản phẩm tiêu thụ trong tháng 11, giá trị sản phẩm tiêu thụ trong tháng 11, xuất kho chế biến tiếp tháng 11, dự tính sản phẩm sản xuất tháng 12, dự tính tiêu thụ tháng 12, sản phẩm sản xuất tháng 12/2024. Sau khi nhập xong dòng sản phẩm đầu tiên nhấn "Enter", chương trình sẽ xuống dòng dưới để người nhập tin nhập mã sản phẩm tiếp theo. Nếu không nhớ chính xác mã sản phẩm, người nhập có thể nhấn vào nút "Thông tin sản phẩm" hoặc gõ tối thiểu 3 số đầu tiên của mã sản phẩm để tìm kiếm sản phẩm cần nhập.

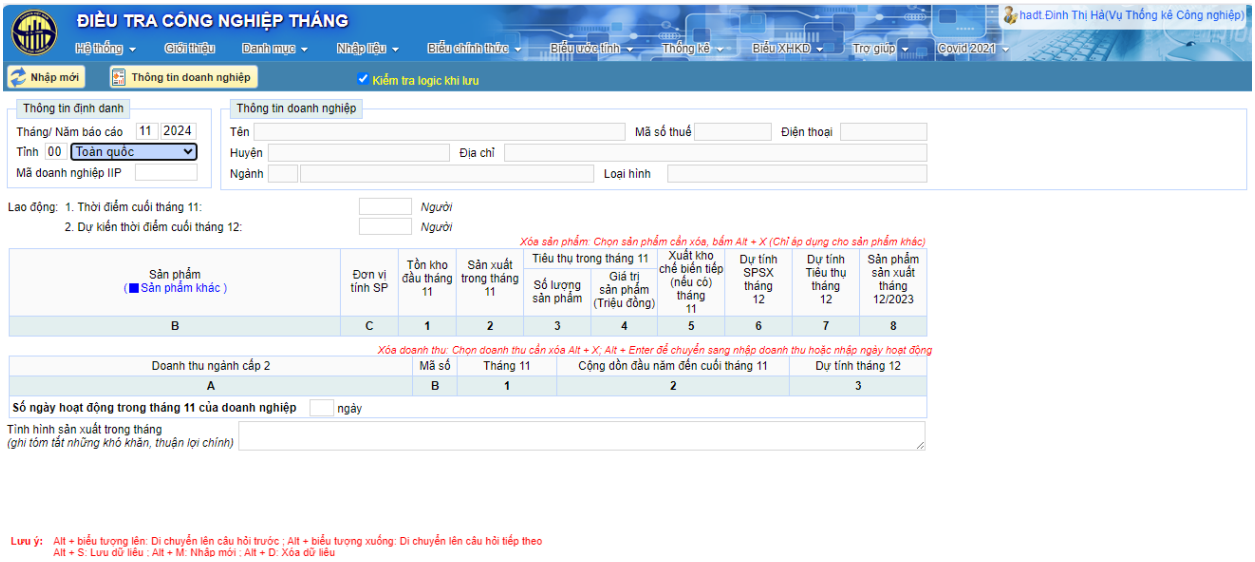

Bảng tìm kiếm thông tin sản phẩm sẽ hiện ra. Người nhập tin muốn chọn sản phẩm nào thì nhấn vào mũi tên đỏ phía phải màn hình như hình dưới đây:

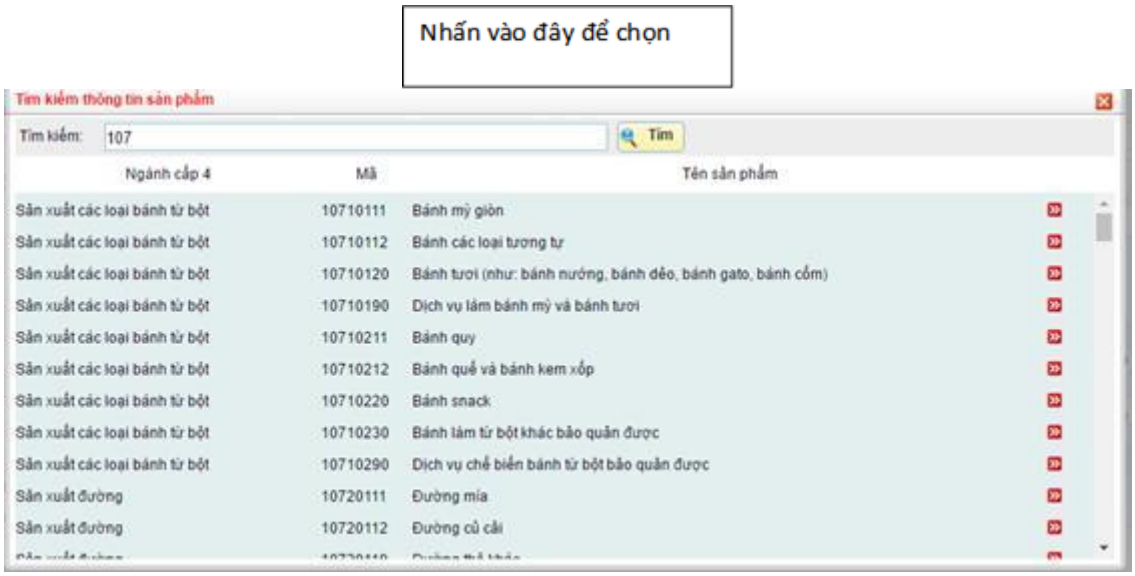

Sau khi nhập tin xong, nhấn Alt+S hoặc nút "Lưu" để lưu dữ liệu. Nếu người nhập tin nhập sai, muốn xóa phiếu của doanh nghiệp thì nhấn vào nút "Xóa" , chương trình sẽ thông báo như hình dưới đây.

3.2. Nhập số liệu cá thể

Chức năng này dùng để nhập giá trị sản xuất cá thể theo giá thực tế ngành cấp 1. Vào menu "*Nhập liệu*" => Chọn "*Nhập số liệu cá thể*". Màn hình xuất hiện.

+ Tài khoản quản trị: Có quyền nhập số liệu các tỉnh

+ Tài khoản của Tỉnh: Chỉ có quyền nhập số liệu ở tỉnh đó

Lưu dữ liệu: Nhập đầy đủ các giá trị trong ô nhập, bấm nút "*Lưu*" để lưu dữ liệu. Lưu thành công sẽ có thông báo *"Cập nhật dữ liệu thành công"*

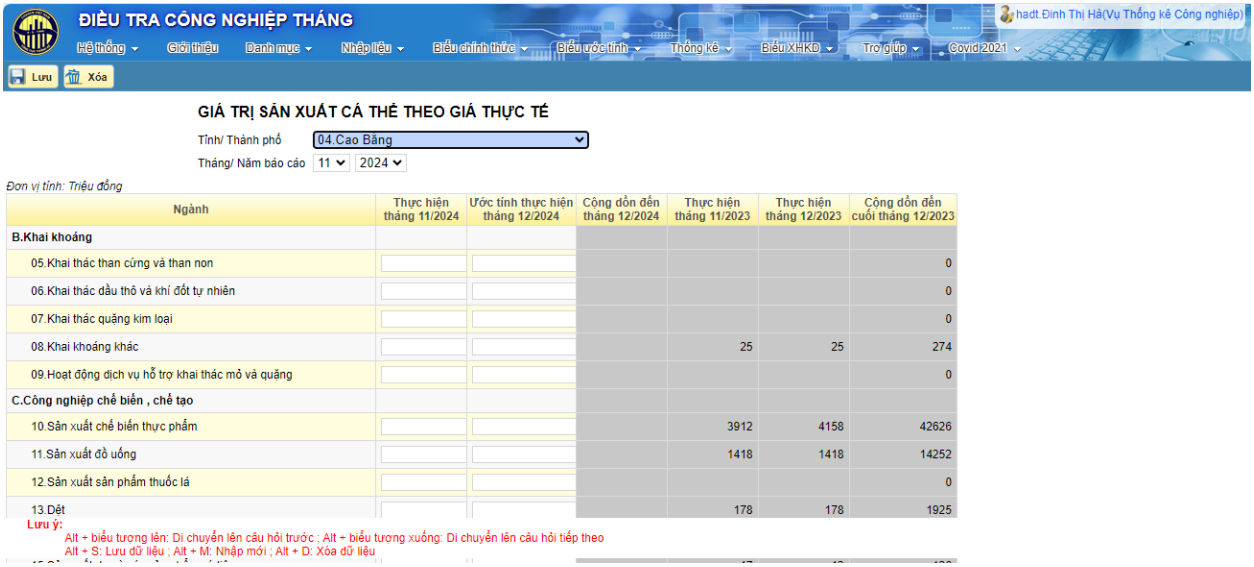

Xóa dữ liệu: Kích vào nút *"Xóa"* để xóa dữ liệu. Cửa sổ thông báo "*Bạn có thực sự muốn xóa thông tin báo cáo này không*". Kích vào nút "*OK*" để xóa thông tin báo cáo, và cửa sổ thông báo xóa dữ liệu thành công hiển thị. Nếu ko muốn hủy Xóa dữ liệu thì kích vào nút "*Hủy*" để hủy ko xóa thông tin.

Lưu ý:

Alt + biểu tượng lên: Di chuyển lên câu hỏi trước

Alt + biểu tượng xuống: Di chuyển lên câu hỏi tiếp theo

Alt + S: Lưu dữ liệu

Alt + M: Nhập mới

Alt + D: Xóa dữ liệu

3.3 . Nhập số liệu xu hướng kinh doanh

Vào chức năng Nhập liệu\Nhập số liệu xu hướng kinh doanh

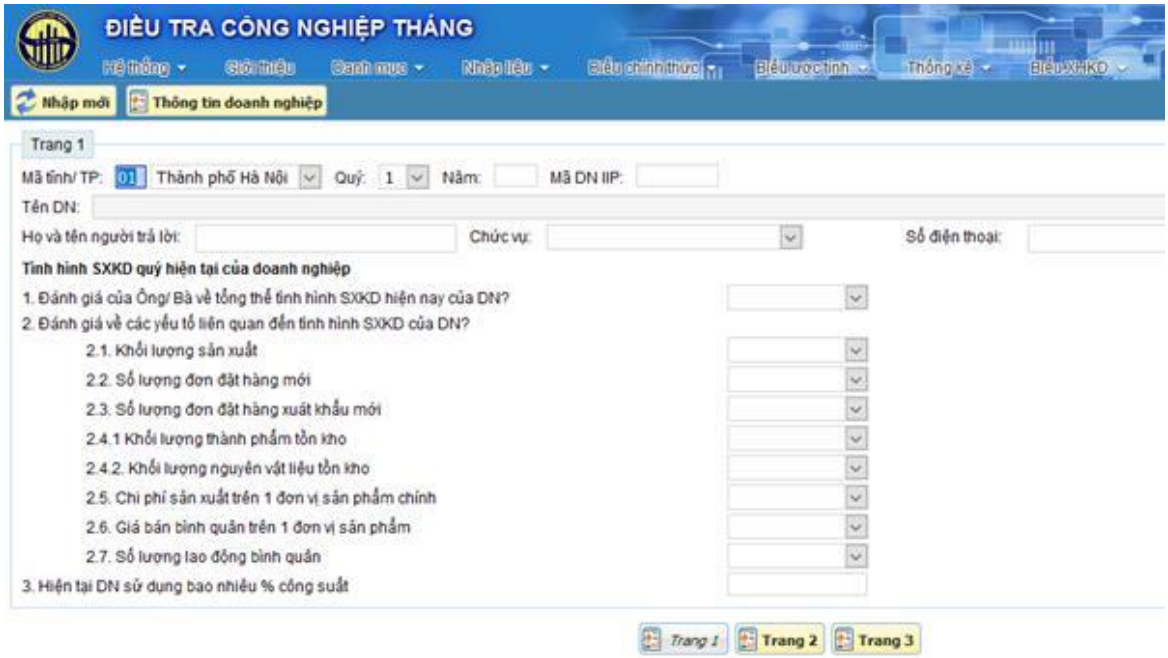

Chương trình sẽ mặc định Mã tỉnh/TP, tên Tỉnh/thành phố theo tên user đăng nhập người sử dụng chọn quý năm và mã Doanh nghiệp cần nhập thông tin.

Chương trình sẽ thiết kế phiếu giống với phiếu thu thập thông tin để người sử dụng dễ nhập và thao tác.

+ Nhập dữ liệu

Chọn biểu tượng Nhập mới trên màn hình rồi nhập các thông tin định danh gồm: Quý, năm và mã số thuế doanh nghiệp, chương trình sẽ tự động tìm mã DN và điền thông tin doanh nghiệp vào trường Tên DN, Chức vụ và số điện thoại.

Chương trình hỗ trợ người nhập tìm kiếm thông tin doanh nghiệp bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng thông tin doanh nghiệp khi đã điền đủ thông tin mã tỉnh, quý và năm.

Nhập thông tin cần tìm kiếm vào ô Tìm kiếm rồi nhấp chuột vào biểu tượng Tìm, chương trình sẽ list ra danh sách kết quả theo mã DN IIP, mã số thuế, tên doanh nghiệp và địa chỉ của doanh nghiệp

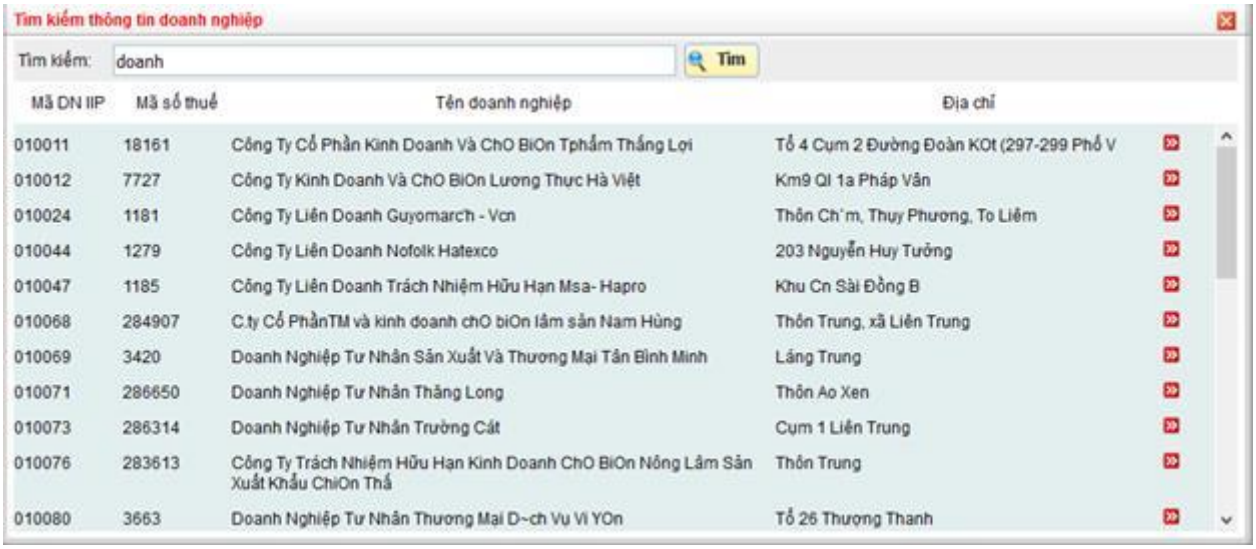

Nếu muốn chọn doanh nghiệp để nhập dữ liệu dùng chuột kích vào biểu tượng mũi tên màu đỏ bên cạnh của dòng doanh nghiệp cần nhập, chương trình sẽ lấy các thông tin của doanh nghiệp đó vào màn hình nhập dữ liệu

Sau khi xác định được doanh nghiệp cần nhập, các biểu tượng Lưu và Xóa mới xuất hiện trên màn hình

Trang 1: Các ô đều nhập mã 1, 2, 3 tương ứng với mã trên phiếu 1- Tăng lên; 2- Giữ nguyên; 3 - Giảm đi

Trang 2: Nhập 1: Nếu câu đó được khoanh và nhập 0 nếu không được khoanh

Trang 3: Các ô đều nhập mã 1, 2, 3 tương ứng với mã trên phiếu 1- Tốt lên; 2- Giữ nguyên; 3- Khó khăn hơn.

✓ Một số logic có trong chương trình

Quy tắc: Các trường nhập dữ liệu không được để trống

✓ Một số các phím tắt dùng cho nhập tin

- Alt + biểu tượng lên: Di chuyển con trỏ lên câu hỏi trước đó
- Alt + biểu tượng xuống: Di chuyển con trỏ lên câu hỏi tiếp theo
- Alt + S: Lưu dữ liệu
- Alt + M: Nhập mới dữ liệu

- Alt + D: Xóa dữ liệu
- Alt + 1: Chuyển trang 1
- Alt + 2: Chuyển trang 2
- Alt + 3: Chuyển trang 3

3.4. Ước số liệu doanh nghiệp

Chức năng này dùng để ước số liệu doanh nghiệp chưa kê khai thông tin. Vào menu "*Nhập liệu*" => Chọn "Ước số liệu doanh nghiệp"

Màn hình hiển thị: Kích vào ước số liệu doanh nghiệp. Một cửa sổ xuất hiện, tích vào các ô ước tính số liệu tháng/năm.

3.5. Tiến độ nhập tin doanh nghiệp

Chức năng "Tiến độ nhập tin doanh nghiệp" dùng để thống kê doanh nghiệp đã được nhập tin, đã ước số liệu, chưa được nhập tin theo tháng, năm lựa chọn. Chỉ tài khoản của Cục Thống kê mới xem được chức năng này, tài khoản của Cục Thống kê nào thì chỉ xem được số liệu của cục thống kê đó. Sau khi lựa chọn trạng thái, tháng, năm cần xem nhấn vào "Lập biểu", muốn xuất ra excel thì nhấn vào nút "Xuất excel"

3.6. Tiến độ nhập tin cá thể

Chức năng này dùng để xem thống kê cá thể đã nhập tin hay chưa nhập tin từ tháng 1 đến tháng được chọn. Vào menu "*Nhập tin*" => Chọn *"Tiến độ nhập tin cá thể"*

Chọn đến tháng nhập tin. Nhấn nút *Lập biểu*. Màn hình hiển thị danh sách cá thể đã được nhập tin và chưa nhập tin từ tháng 1 đến tháng được chọn. Danh sách được hiển thị.

3.7. Tiến độ nhập tin XHKD

Vào chức năng Nhập tin\Tiến độ nhập tin XHKD

STT	Tỉnh	Doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp	Ngành cấp 4	Trạng thái
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
1	01	0100100230	Công Ty Cổ Phần Hoá Chất Sơn Hà Nội	2022	1
2	01	0100100745	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện 1	2599	1
3	01	0100100939	Nhà Máy Giày	1520	1
4	01	0100101932	Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi Trung Ương	1080	1
5	01	0100102929	Công ty Cổ Phần Nhựa Thương Mại Việt Thành	2220	1
6	01	0100103915	Tổng Công Ty Chè - Công Ty Cổ Phần	1079	1
7	01	0100106063	Công Ty Cổ Phần Cơ Điện Trần Phú	2732	1

✓ ***Với người sử dụng ở các Cục Thống kê***

Với chức năng này người sử dụng có thể theo dõi được tiến độ nhập tin doanh nghiệp để kiểm soát được khối lượng nhập, những doanh nghiệp nào đã nhập hay chưa nhập.

Người sử dụng ở các Cục Thống kê chỉ theo dõi được Tỉnh/thành phố qua user logic vào và theo dõi doanh nghiệp theo 2 hình thức: Doanh nghiệp đã nhập tin và Doanh nghiệp chưa nhập tin. Hãy chọn Quý/năm rồi nhấp vào biểu tượng Lập biểu. Nếu muốn xuất kết quả sang excel hãy nhấp vào biểu tượng xuất excel trên màn hình.

✓ ***Với người sử dụng ở TW***

Ngoài chức năng giống như phía ở Cục Thống kê, người sử dụng TW còn có thể chọn được tỉnh/thành phố để theo dõi tiến độ nhập tin của các Cục Thống kê.

IV. Biểu chính thức

Tài khoản cấp trung ương có thể vào xem tất cả biểu của tất cả các Cục Thống kê. Tài khoản Cục Thống kê chỉ xem được tất cả biểu của tỉnh mình.

4.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (tháng)

Chức năng này dùng để xem chỉ số sản xuất ngành công nghiệp theo cấp, theo từng tháng. Vào menu "*Biểu chính thức*" => Chọn "*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (tháng)*". Màn hình sau hiển thị:

Chọn xem theo cấp 1, cấp 2, cấp 4, chọn thời gian xem theo tháng, năm. Kích vào nút *Lập biểu*

Màn hình hiển thị kết quả:

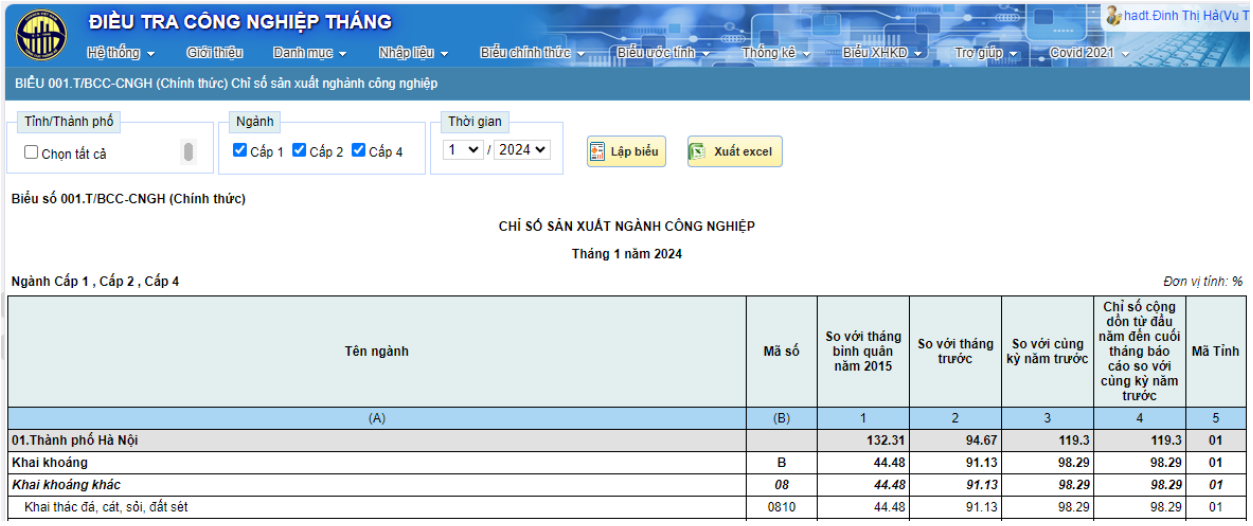

Tên ngành	Mã số	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Mã Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5
01.Thành phố Hà Nội		132.31	94.67	119.3	119.3	01
Khai khoáng	B	44.48	91.13	98.29	98.29	01
Khai khoáng khác	*08*	*44.48*	*91.13*	*98.29*	*98.29*	*01*
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	44.48	91.13	98.29	98.29	01

4.2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (Quý)

Chức năng này dùng để xem chỉ số sản xuất ngành công nghiệp theo cấp, theo từng quý. Vào menu "*Biểu chính thức*" => Chọn "*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (Quý)*". Màn hình sau hiển thị:

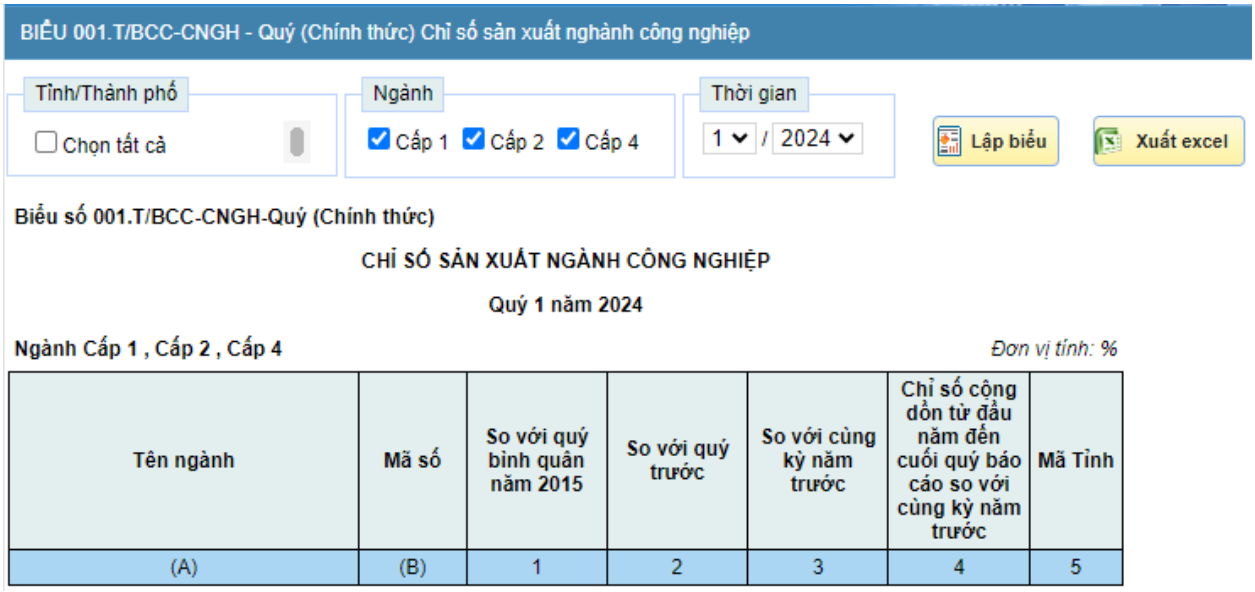

Tên ngành	Mã số	So với quý bình quân năm 2015	So với quý trước	So với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Mã Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5

Chọn xem theo cấp 1, cấp 2, cấp 4, chọn thời gian xem theo quý, năm. Kích vào nút *Lập biểu*

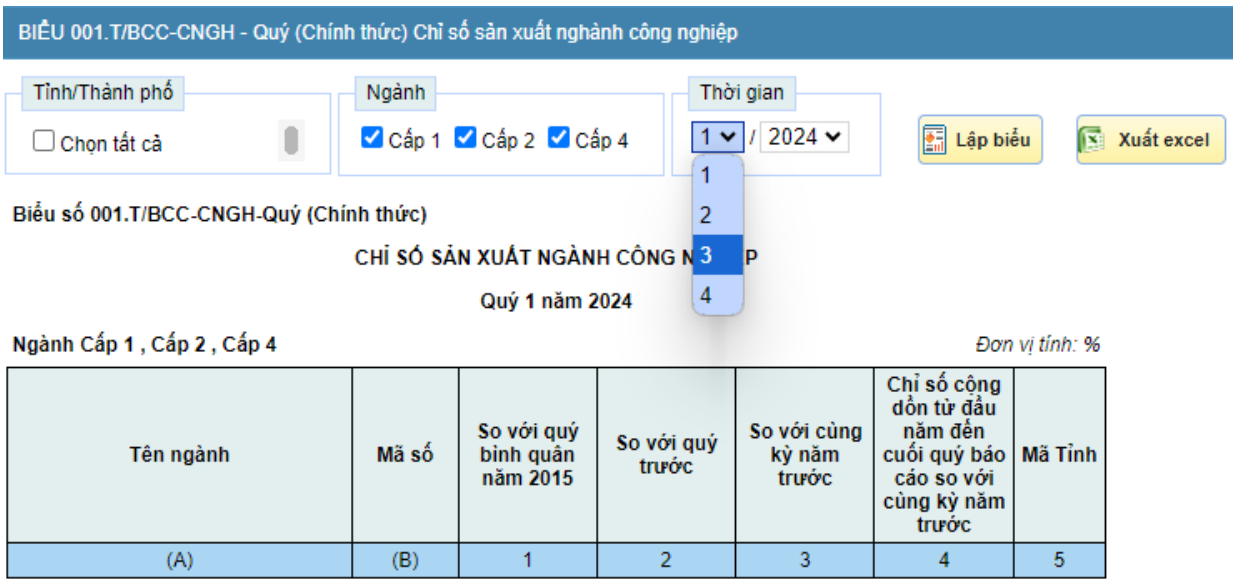

Màn hình hiển thị kết quả.

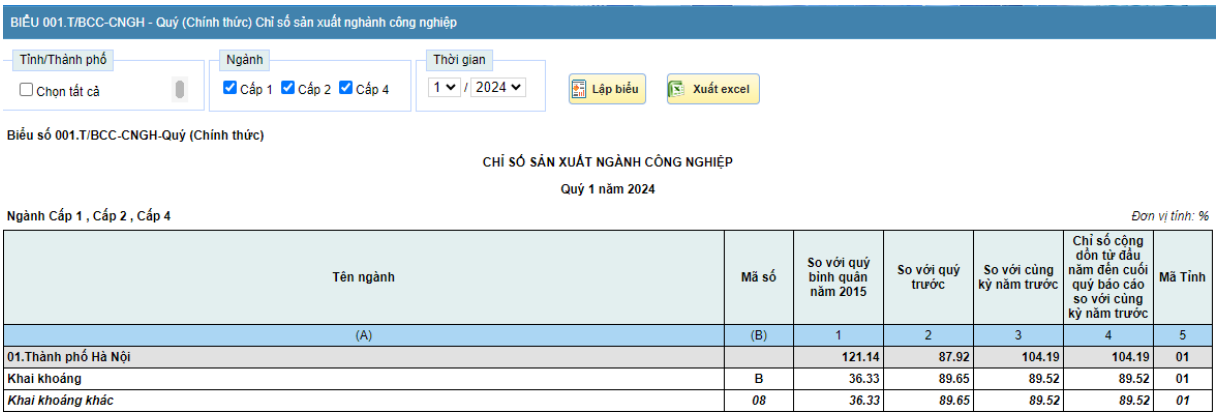

4.3. Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tháng)

Vào chức năng: Biểu chính thức\Sản xuất sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (tháng)

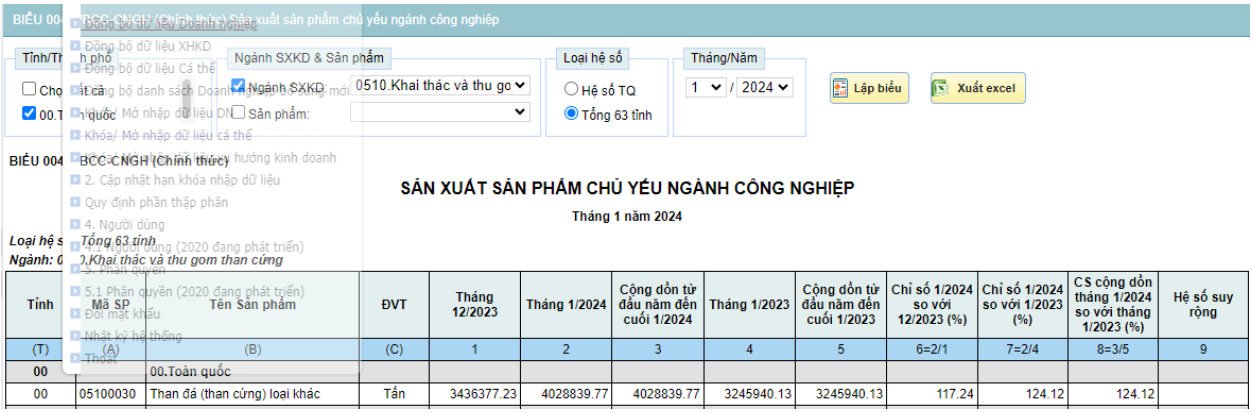

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản cấp trung ương có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành SXKD và sản phẩm: Bỏ check nếu chọn hết hoặc chọn check và chọn một dành SXKD hoặc sản phẩm để lập biểu

- Loại hệ số: Hệ số TQ hoặc Tổng 63 tỉnh

- Tháng/Năm: Chọn tháng năm để lập báo cáo

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

4.4. Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (Quý)

Vào chức năng: Biểu chính thức\Sản xuất sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Quý)

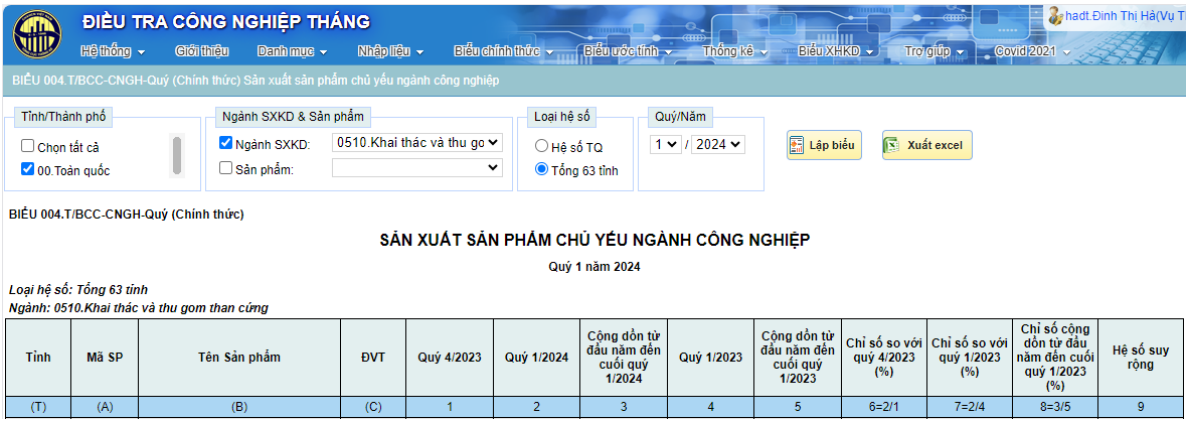

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

+ Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. User trên admin Tổng cục có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc.

+ Ngành SXKD và sản phẩm: Bỏ check nếu chọn hết hoặc chọn check và chọn một dành SXKD hoặc Sản phẩm để lập biểu

+ Loại hệ số: Hệ số TQ hoặc Tổng 63 tỉnh

+ Quý/Năm: Chọn quý năm để lập báo cáo

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

4.5. Sản phẩm công bố

Vào chức năng: Biểu chính thức\Sản phẩm công bố

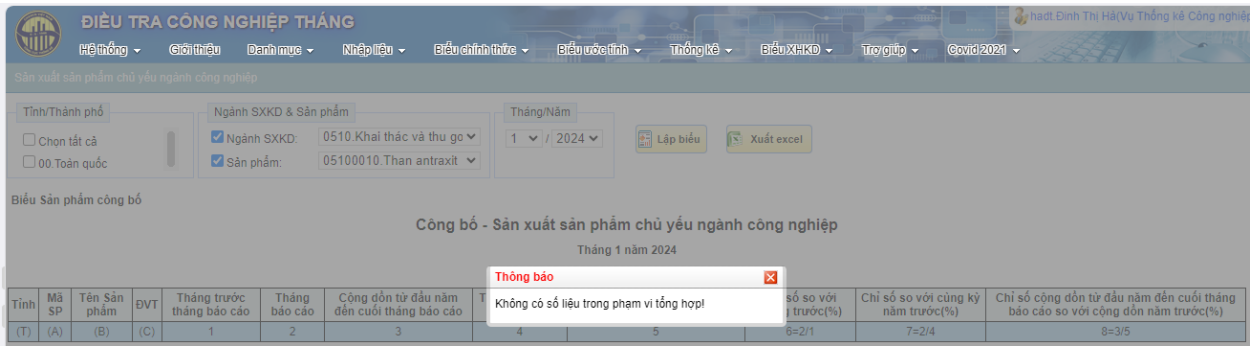

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

+ Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. User trên admin Tổng cục có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

+ Ngành SXKD và Sản phẩm: Bỏ check nếu chọn hết hoặc chọn check và chọn một dành SXKD hoặc Sản phẩm để lập biểu

+ Tháng/Năm: chọn tháng năm để lập báo cáo

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

4.6. Số liệu sản xuất, tiêu thụ, tồn kho

Biểu thống kê số liệu sản phẩm doanh nghiệp là biểu thống kê toàn bộ số liệu sản xuất, tiêu thụ và tồn kho của tháng báo cáo, tháng cùng kỳ báo cáo, tháng trước báo cáo, cộng dồn cùng kỳ năm trước, cộng dồn tháng báo cáo, chỉ số sản xuất (%), chỉ số tiêu thụ (%), chỉ số tồn kho (%).

Tài khoản của vụ nghiệp vụ có thể xem biểu của tất cả các Cục Thống kê, còn tài khoản của Cục Thống kê chỉ xem được số liệu của tỉnh mình.

Người sử dụng có thể xem thống kê tất cả các ngành, tất cả các sản phẩm trong 1 khoảng thời gian hoặc đánh dấu vào ô chọn ngành, sản phẩm để xem thống kê 1 ngành, sản phẩm nào đó. Nếu người sử dụng muốn xuất excel thì nhấn vào nút excel.

4.7. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ

Biểu sản lượng sản phẩm tiêu thụ là kết quả tổng hợp sản lượng sản phẩm tiêu thụ. Người sử dụng lựa chọn tỉnh, chọn ngành SXKD, sản phẩm, chọn mẫu hoặc suy rộng, tháng, năm cần lập biểu sau đó nhấn vào lập biểu để xem kết quả.

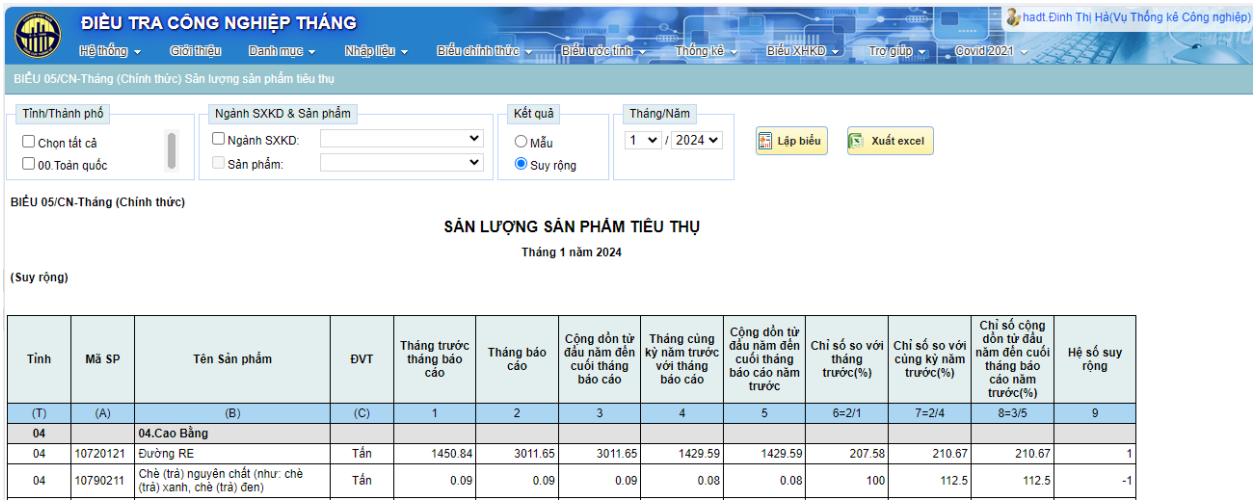

4.8. Sản lượng sản phẩm tồn kho

Chức năng này dùng để xem sản lượng sản phẩm tồn kho theo các lựa chọn: Tỉnh, ngành, sản phẩm, tháng năm. Vào menu "*Biểu chính thức*" => Chọn "*Sản lượng sản phẩm tồn kho*".

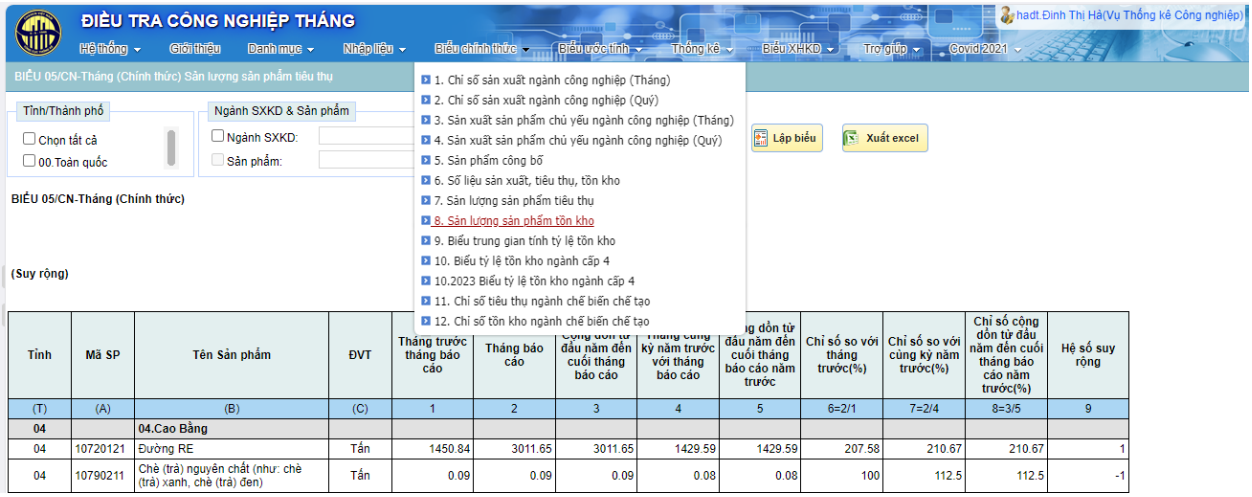

Lựa chọn ngành, sản phẩm hoặc để trống (nghĩa là xem tất cả các ngành, sản phẩm) và nhấn vào nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả hiển thị như sau:

4.9. Biểu trung gian tính tỷ lệ tồn kho

Chức năng này dùng để xem sản lượng tồn kho, sản lượng sản xuất, giá trị tồn kho, giá trị sản xuất. Vào menu "*Biểu chính thức*" => Chọn "*Biểu trung gian tính tỷ lệ tồn kho*". Chọn tỉnh (nếu tài khoản là cán bộ Vụ), ngành, tháng, năm và nhấn *Lập biểu*. Kết quả biểu hiện ra như sau:

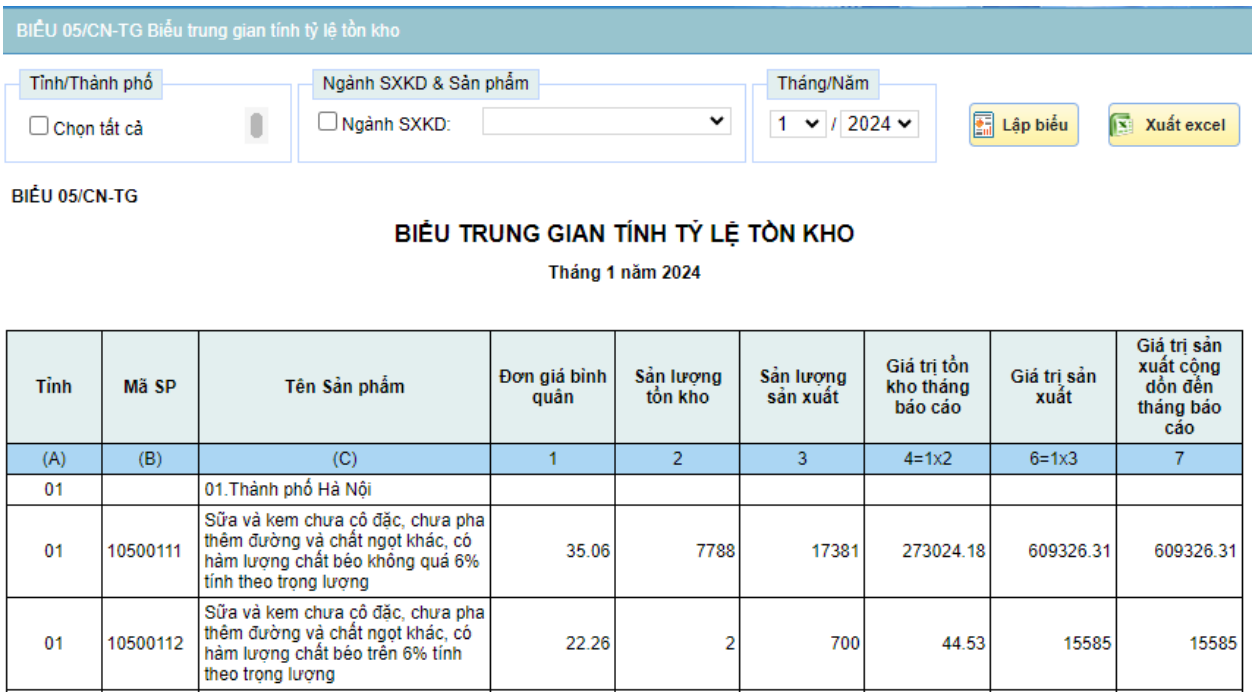

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	Đơn giá bình quân	Sản lượng tồn kho	Sản lượng sản xuất	Giá trị tồn kho tháng báo cáo	Giá trị sản xuất	Giá trị sản xuất cộng dồn đến tháng báo cáo
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4=1x2	6=1x3	7
01		01.Thành phố Hà Nội						
01	10500111	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	35.06	7788	17381	273024.18	609326.31	609326.31
01	10500112	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	22.26	2	700	44.53	15585	15585

4.10. Biểu tỷ lệ tồn kho ngành cấp 4

Chức năng này dùng để xem tỷ lệ tồn kho ngành cấp 4. Vào menu "*Biểu chính thức*" => Chọn "*Biểu tỷ lệ tồn kho ngành cấp 4*". Chọn tỉnh (nếu tài khoản là cán bộ Vụ), cấp 1, cấp 2, cấp 4, tháng, năm và nhấn *Lập biểu.* Kết quả biểu hiện ra như sau:

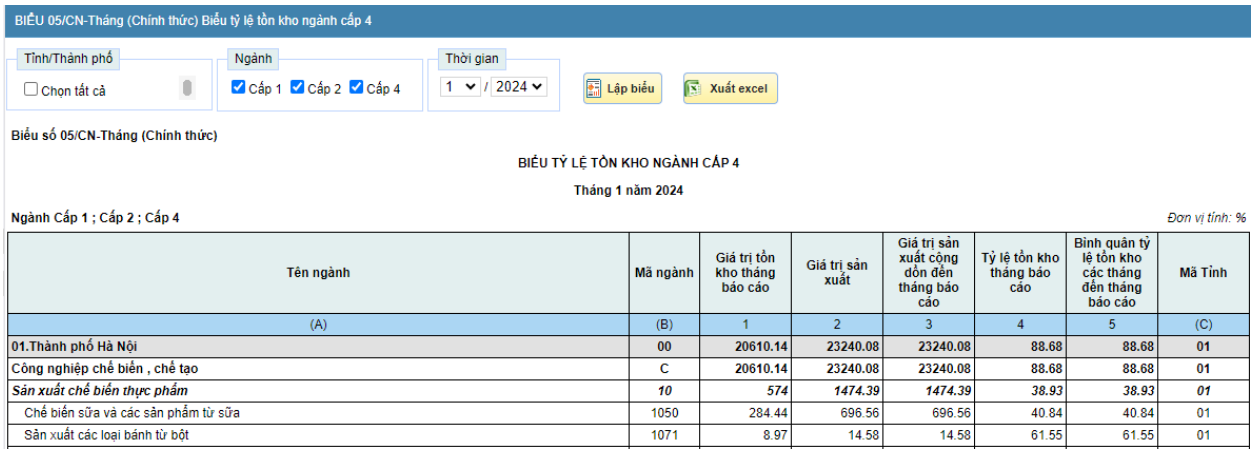

Tên ngành	Mã ngành	Giá trị tồn kho tháng báo cáo	Giá trị sản xuất	Giá trị sản xuất cộng dồn đến tháng báo cáo	Tỷ lệ tồn kho tháng báo cáo	Bình quân tỷ lệ tồn kho các tháng đến tháng báo cáo	Mã Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5	(C)
01.Thành phố Hà Nội	**00**	**20610.14**	**23240.08**	**23240.08**	**88.68**	**88.68**	**01**
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**C**	**20610.14**	**23240.08**	**23240.08**	**88.68**	**88.68**	**01**
Sản xuất chế biến thực phẩm	***10***	***574***	***1474.39***	***1474.39***	***38.93***	***38.93***	***01***
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	284.44	696.56	696.56	40.84	40.84	01
Sản xuất các loại bánh từ bột	1071	8.97	14.58	14.58	61.55	61.55	01

V. Biểu ước tính

5.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (Tháng)

Chức năng này dùng để xem chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (tháng). Vào menu "*Biểu ước tính*" => Chọn "Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (tháng)". Chọn tỉnh (nếu tài khoản là cán bộ Vụ), cấp 1, cấp 2, cấp 4, tháng, năm và nhấn *Lập biểu.* Kết quả biểu hiện ra như sau:

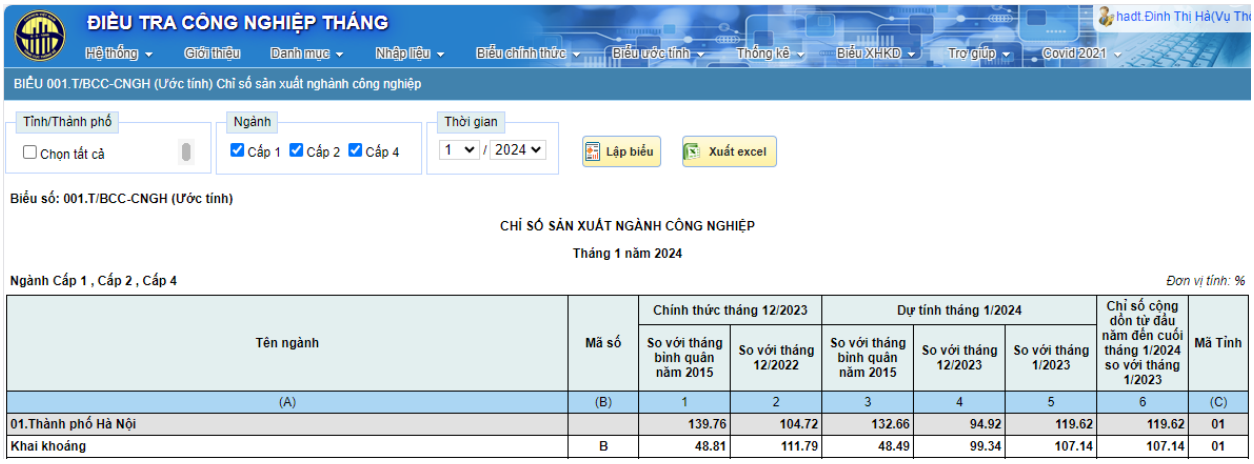

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 12/2023		Dự tính tháng 1/2024			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2024 so với tháng 1/2023	Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2023	So với tháng 1/2023		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
01.Thành phố Hà Nội		139.76	104.72	132.66	94.92	119.62	119.62	01
Khai khoáng	B	48.81	111.79	48.49	99.34	107.14	107.14	01

5.2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (Quý)

Chức năng này dùng để xem chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (quý). Vào menu "*Biểu ước tính*" => Chọn "Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (quý)". Chọn tỉnh (nếu tài khoản là cán bộ Vụ), cấp 1, cấp 2, cấp 4, quý, năm và nhấn *Lập biểu*. Kết quả biểu hiện ra như sau:

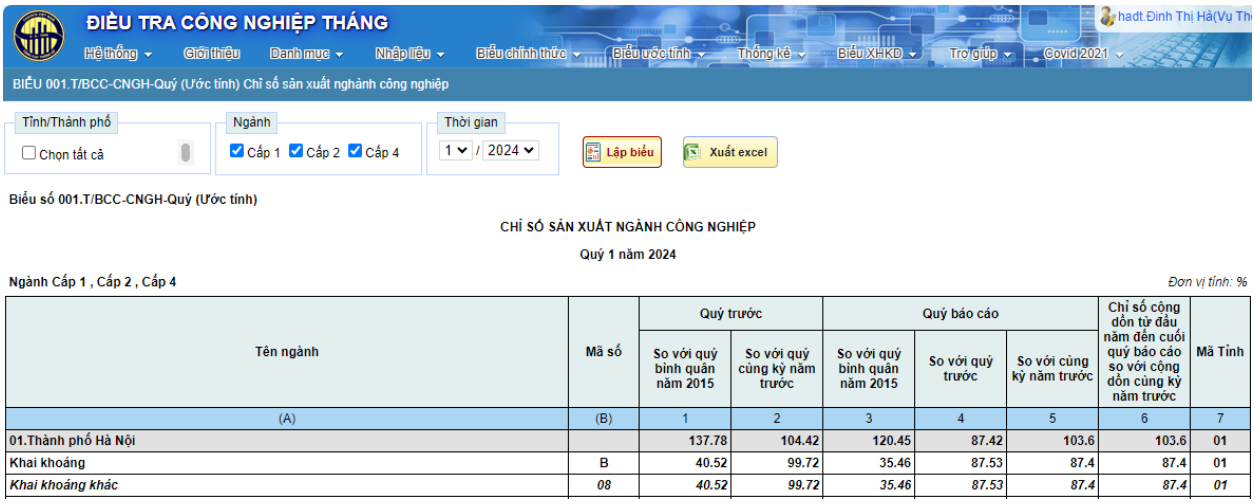

Tên ngành	Mã số	Quý trước		Quý báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước	Mã Tỉnh
		So với quý bình quân năm 2015	So với quý cùng kỳ năm trước	So với quý bình quân năm 2015	So với quý trước	So với cùng kỳ năm trước		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	7
01.Thành phố Hà Nội		137.78	104.42	120.45	87.42	103.6	103.6	01
Khai khoáng	B	40.52	99.72	35.46	87.53	87.4	87.4	01
Khai khoáng khác	*08*	*40.52*	*99.72*	*35.46*	*87.53*	*87.4*	*87.4*	*01*

5.3. Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (Tháng)

Chức năng này dùng để xem chỉ số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tháng). Vào menu "*Biểu ước tính*" => Chọn "Chỉ số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tháng)". Chọn tỉnh (nếu tài khoản là cán bộ Vụ), cấp 1, cấp 2, cấp 4, tháng, năm và nhấn *Lập biểu*. Kết quả biểu hiện ra như sau:

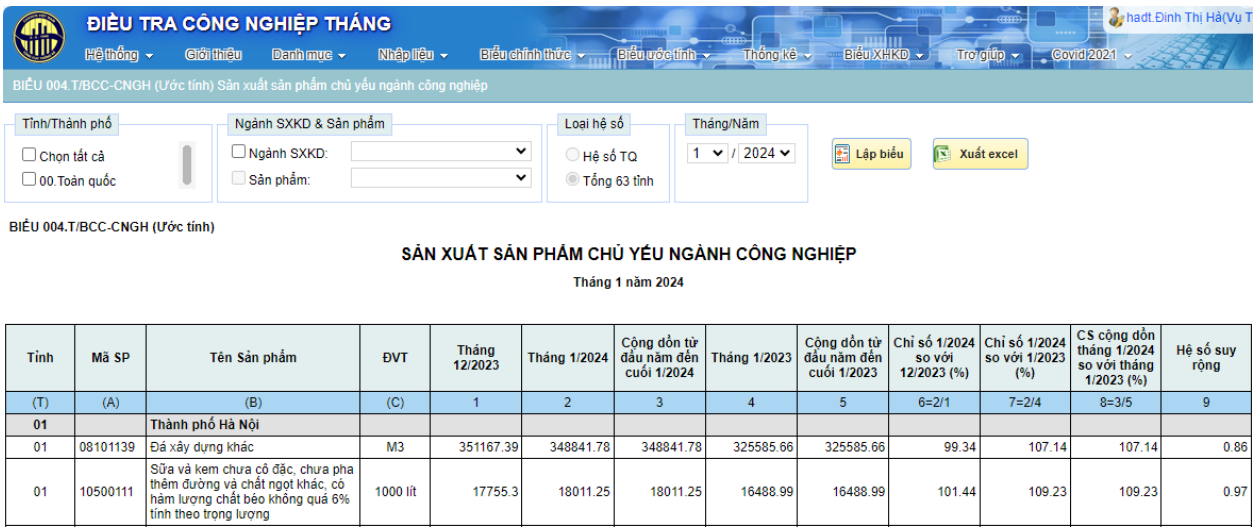

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 12/2023	Tháng 1/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 1/2024	Tháng 1/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 1/2023	Chỉ số 1/2024 so với 12/2023 (%)	Chỉ số 1/2024 so với 1/2023 (%)	CS cộng dồn tháng 1/2024 so với tháng 1/2023 (%)	Hệ số suy rộng
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5	9
01		Thành phố Hà Nội										
01	08101139	Đá xây dựng khác	M3	351167.39	348841.78	348841.78	325585.66	325585.66	99.34	107.14	107.14	0.86
01	10500111	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	17755.3	18011.25	18011.25	16488.99	16488.99	101.44	109.23	109.23	0.97

5.4. Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (Quý)

Chức năng này dùng để xem chỉ số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (quý). Vào menu "*Biểu ước tính*" => Chọn "Chỉ số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (quý)". Chọn tỉnh (nếu tài khoản là cán bộ Vụ), cấp 1, cấp 2, cấp 4, quý, năm và nhấn *Lập biểu*. Kết quả biểu hiện ra như sau:

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Quý 4/2023	Quý 1/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý 1/2024	Quý 1/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý 1/2023	Chỉ số so với quý 4/2023 (%)	Chỉ số so với quý 1/2023 (%)	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý 1/2023 (%)	Hệ số suy rộng
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5	9
01		01.Thành phố Hà Nội										
01	08101139	Đá xây dựng khác	M3	874430.07	765358.87	765358.87	875732.41	875732.41	87.53	87.4	87.4	0.86
01	10500111	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	50254.52	51598.55	51598.55	48198.58	48198.58	102.67	107.05	107.05	0.97

5.5. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế (Tháng)

Chức năng này dùng để xem Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế theo tháng ước tính. Vào menu *"Biểu ước tính"* => Chọn "*Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế (Tháng)*".

Tên	Mã	Chính thức tháng 12/2023	Dự tính tháng 1/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2024	Tháng 1/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2023	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 12/2023(%)	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 1/2023(%)	Chỉ số cộng dồn đến tháng 1/2024 so với 1/2023 (%)	Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5	(C)
01. Thành phố Hà Nội	**01**	**35845428.2**	**38421421.17**	**38421421.17**	**26200842.78**	**26200842.78**	**107.19**	**146.64**	**146.64**	**01**
B. Khai khoáng	**B**	**3203347.51**	**6382295**	**6382295**	**3073364.64**	**3073364.64**	**199.24**	**207.66**	**207.66**	**01**
08. Khai khoáng khác	08	23040.51	21681	21681	21892.64	21892.64	94.1	99.03	99.03	01

Chọn xem theo *Mẫu* hoặc Hệ số *Suy rộng*. Chọn *Tháng* và *Năm* cần xem. Kích vào nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả xuất hiện

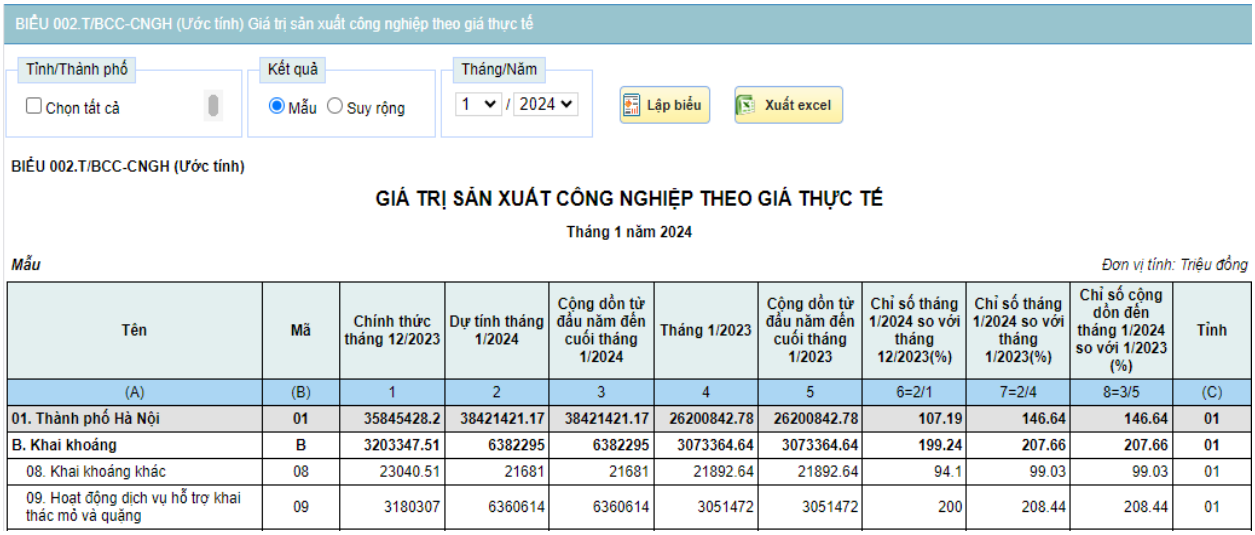

Tên	Mã	Chính thức tháng 12/2023	Dự tính tháng 1/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2024	Tháng 1/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2023	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 12/2023(%)	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 1/2023(%)	Chỉ số cộng dồn đến tháng 1/2024 so với 1/2023 (%)	Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5	(C)
01. Thành phố Hà Nội	**01**	**35845428.2**	**38421421.17**	**38421421.17**	**26200842.78**	**26200842.78**	**107.19**	**146.64**	**146.64**	**01**
B. Khai khoáng	**B**	**3203347.51**	**6382295**	**6382295**	**3073364.64**	**3073364.64**	**199.24**	**207.66**	**207.66**	**01**
08. Khai khoáng khác	08	23040.51	21681	21681	21892.64	21892.64	94.1	99.03	99.03	01
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	09	3180307	6360614	6360614	3051472	3051472	200	208.44	208.44	01

5.6. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế (Quý)

Chức năng này dùng để xem Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế theo Quý ước tính. Vào menu "*Biểu ước tính*" => Chọn "*Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế (Quý)*".

Màn hình hiển thị:

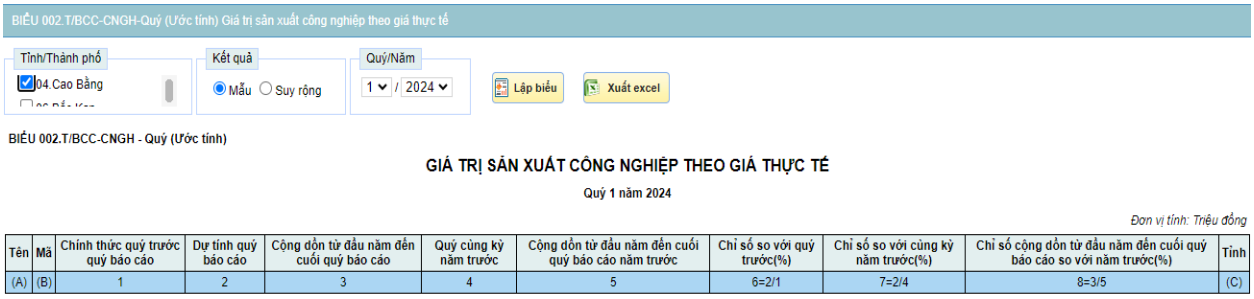

Tên	Mã	Chính thức quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Chỉ số so với quý trước(%)	Chỉ số so với cùng kỳ năm trước(%)	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo so với năm trước(%)	Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5	(C)

Chọn xem theo *Mẫu* hoặc Hệ số *Suy rộng*. Chọn *Quý* và *Năm* cần xem. Kích vào nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả xuất hiện.

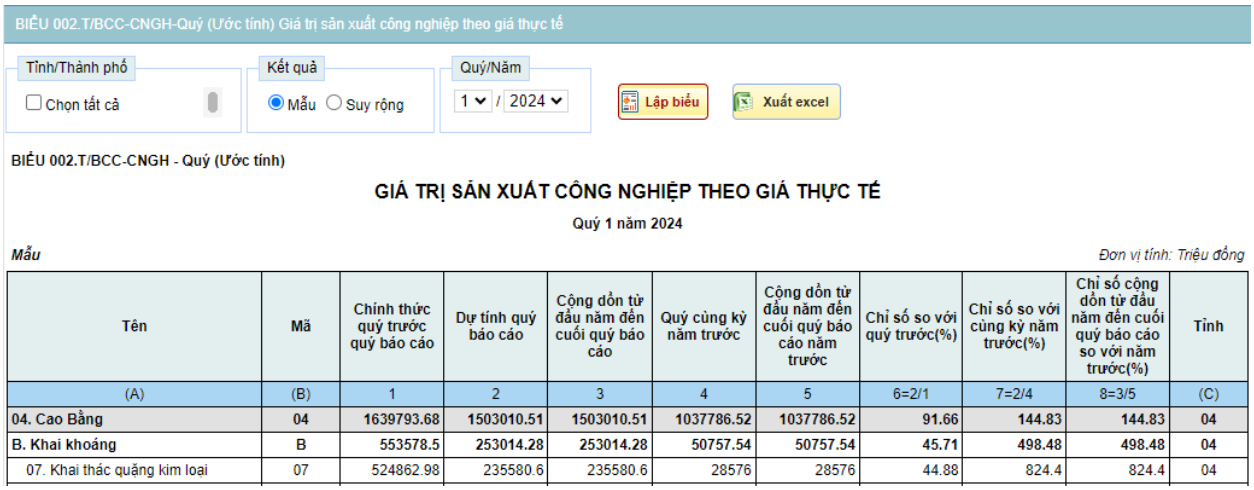

Tên	Mã	Chính thức quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Chỉ số so với quý trước(%)	Chỉ số so với cùng kỳ năm trước(%)	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo so với năm trước(%)	Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5	(C)
04. Cao Bằng	**04**	**1639793.68**	**1503010.51**	**1503010.51**	**1037786.52**	**1037786.52**	**91.66**	**144.83**	**144.83**	**04**
B. Khai khoáng	**B**	**553578.5**	**253014.28**	**253014.28**	**50757.54**	**50757.54**	**45.71**	**498.48**	**498.48**	**04**
07. Khai thác quặng kim loại	07	524862.98	235580.6	235580.6	28576	28576	44.88	824.4	824.4	04

5.7. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (Tháng)

Chức năng này dùng để xem Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh chọn theo tháng ước tính. Vào menu *"Biểu ước tính"* => Chọn "*Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (Tháng)"*.

Màn hình hiển thị:

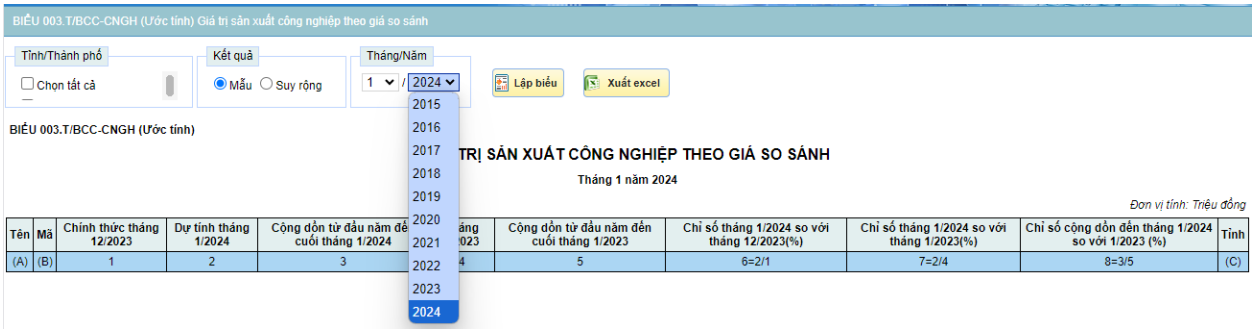

Chọn xem theo *Mẫu* hoặc Hệ số *Suy rộng*. Chọn *Tháng* và *Năm* cần xem. Kích vào nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả xuất hiện

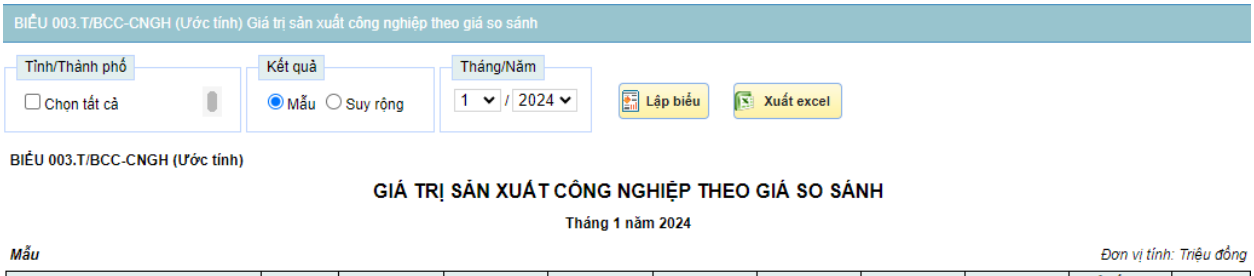

Tên	Mã	Chính thức tháng 12/2023	Dự tính tháng 1/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2024	Tháng 1/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2023	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 12/2023(%)	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 1/2023(%)	Chỉ số cộng dồn đến tháng 1/2024 so với 1/2023 (%)	Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5	(C)
01. Thành phố Hà Nội	**01**	**29005750.48**	**30968684.42**	**30968684.42**	**20913146.84**	**20913146.84**	**106.77**	**148.08**	**148.08**	**01**
B. Khai khoáng	**B**	**2420939.33**	**5044323.31**	**5044323.31**	**1976618.21**	**1976618.21**	**208.36**	**255.2**	**255.2**	**01**
08. Khai khoáng khác	08	13804.15	12988.08	12988.08	13120.36	13120.36	94.09	98.99	98.99	01

5.8. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (Quý)

Chức năng này dùng để xem Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh chọn theo quý ước tính. Vào menu "*Biểu ước tính*" => Chọn "*Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (Quý)*".

Màn hình hiển thị:

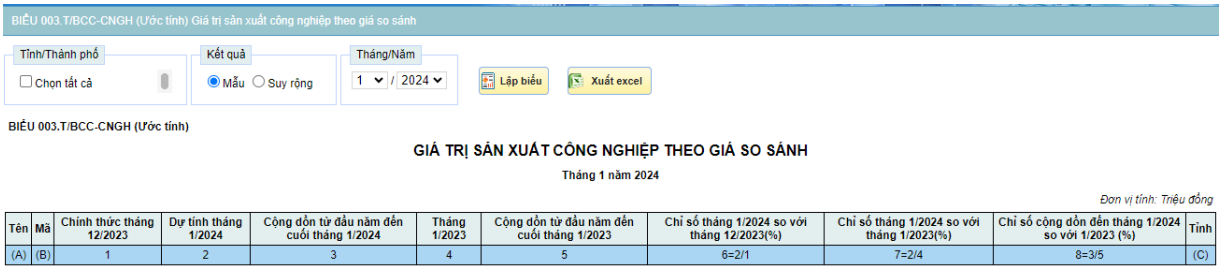

Chọn xem theo *Mẫu* hoặc Hệ số *Suy rộng*. Chọn *Quý* và *Năm* cần xem. Kích vào nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả xuất hiện.

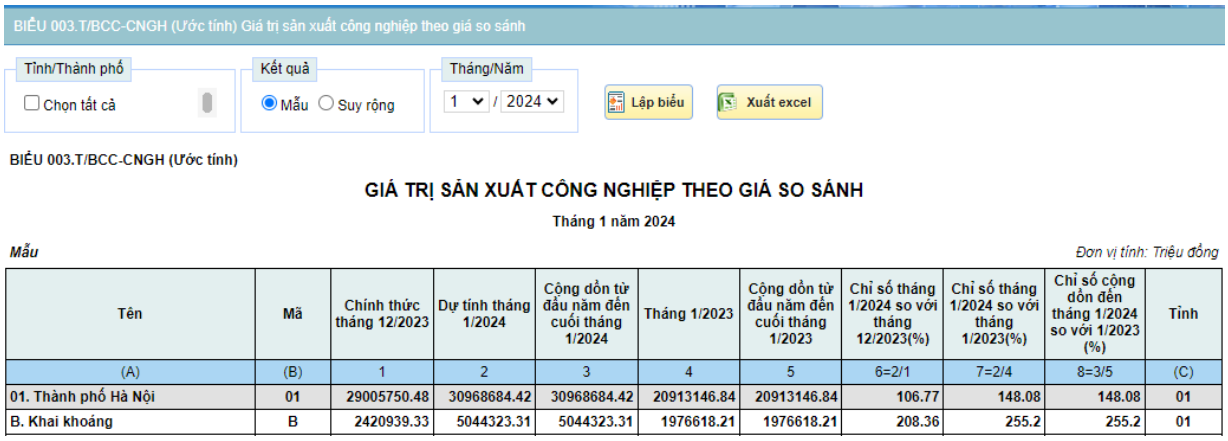

Tên	Mã	Chính thức tháng 12/2023	Dự tính tháng 1/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2024	Tháng 1/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2023	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 12/2023(%)	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 1/2023(%)	Chỉ số cộng dồn đến tháng 1/2024 so với 1/2023 (%)	Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5	(C)
01. Thành phố Hà Nội	01	29005750.48	30968684.42	30968684.42	20913146.84	20913146.84	106.77	148.08	148.08	01
B. Khai khoáng	B	2420939.33	5044323.31	5044323.31	1976618.21	1976618.21	208.36	255.2	255.2	01

5.9. Chỉ số tiêu thụ ngành chế biến, chế tạo

Chức năng này dùng để xem chỉ số tiêu thụ ngành chế biến chế tạo, xem theo cấp và sản phẩm. Vào menu *"Biểu ước tính"* => Chọn "*Chỉ số tiêu thụ ngành chế biến, chế tạo*".

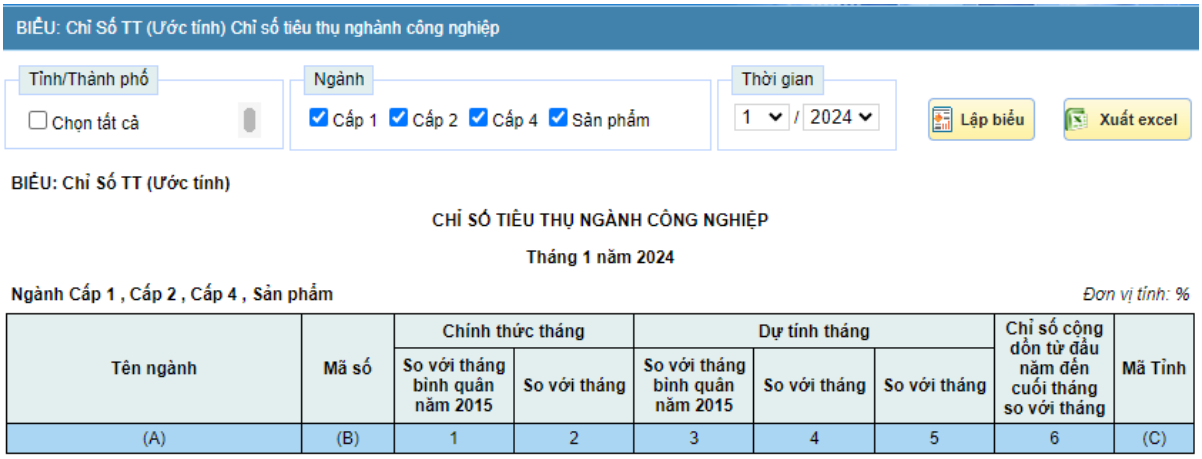

Chọn theo ngành cấp 1, cấp 2, cấp 4, sản phẩm. Chọn thời gian tháng, năm cần xem. Kích nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả hiển thị.

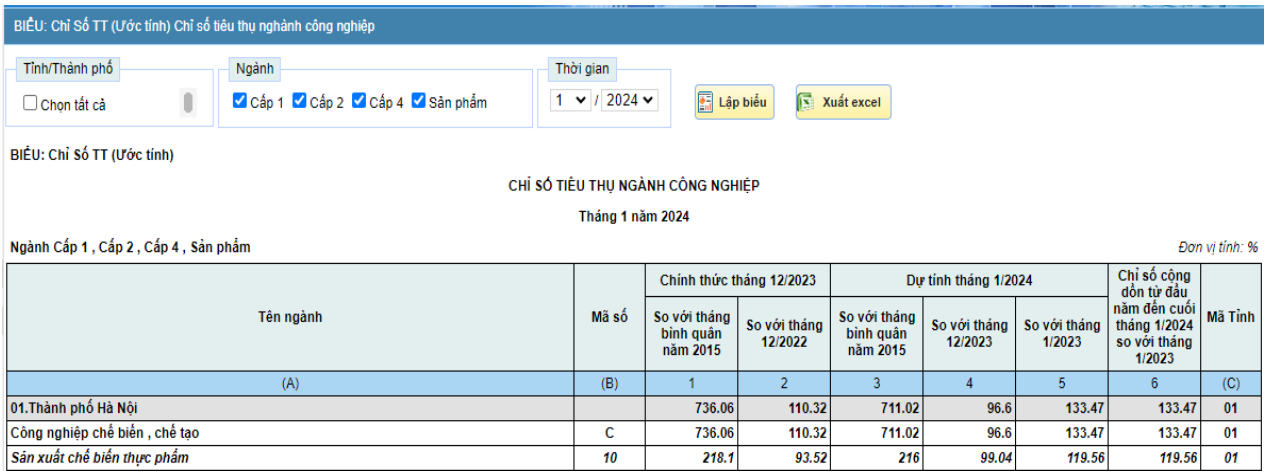

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 12/2023		Dự tính tháng 1/2024			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2024 so với tháng 1/2023	Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2023	So với tháng 1/2023		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
01.Thành phố Hà Nội		736.06	110.32	711.02	96.6	133.47	133.47	01
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	736.06	110.32	711.02	96.6	133.47	133.47	01
Sản xuất chế biến thực phẩm	*10*	*218.1*	*93.52*	*216*	*99.04*	*119.56*	*119.56*	*01*

5.10. Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo

Chức năng này dùng để xem chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo, xem theo cấp và sản phẩm. Vào menu *"Biểu ước tính"* => chọn "*Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo"* .

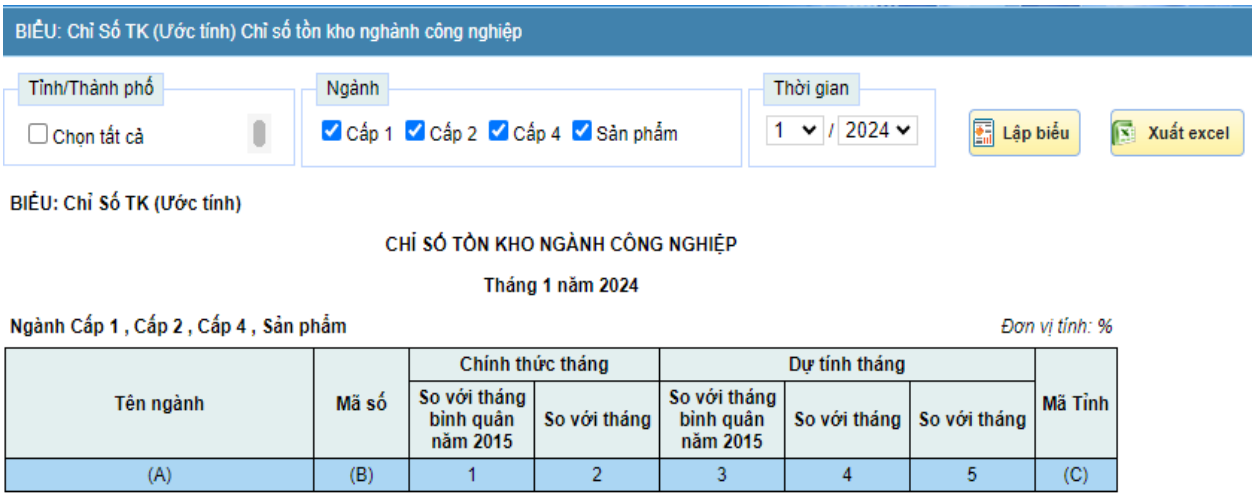

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng		Dự tính tháng			Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng	So với tháng	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	(C)

Chọn xem theo *Mẫu* hoặc Hệ số *Suy rộng*. Chọn *Tháng* và *Năm* cần xem. Kích vào nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả xuất hiện.

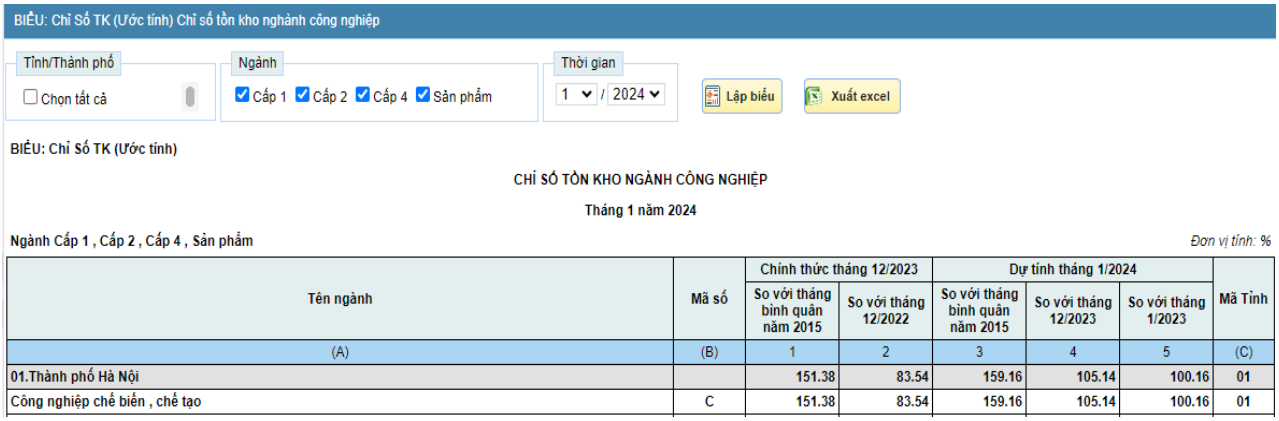

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 12/2023		Dự tính tháng 1/2024			Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2023	So với tháng 1/2023	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	(C)
01.Thành phố Hà Nội		151.38	83.54	159.16	105.14	100.16	01
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	151.38	83.54	159.16	105.14	100.16	01

5.11. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chức năng này dùng để xem chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp, xem theo ngành cấp 1 và ngành cấp 2. Vào menu "*Biểu ước tính*" => Chọn "*Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp*".

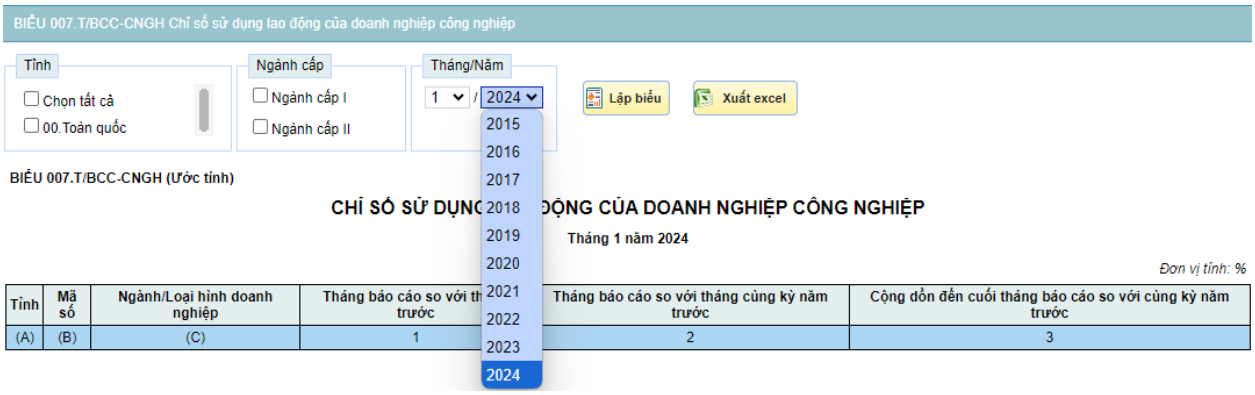

Chọn theo ngành cấp 1, ngành cấp 2. Chọn Tháng, Năm cần xem. Kích vào nút Lập biểu. Màn hình kết quả hiển thị:

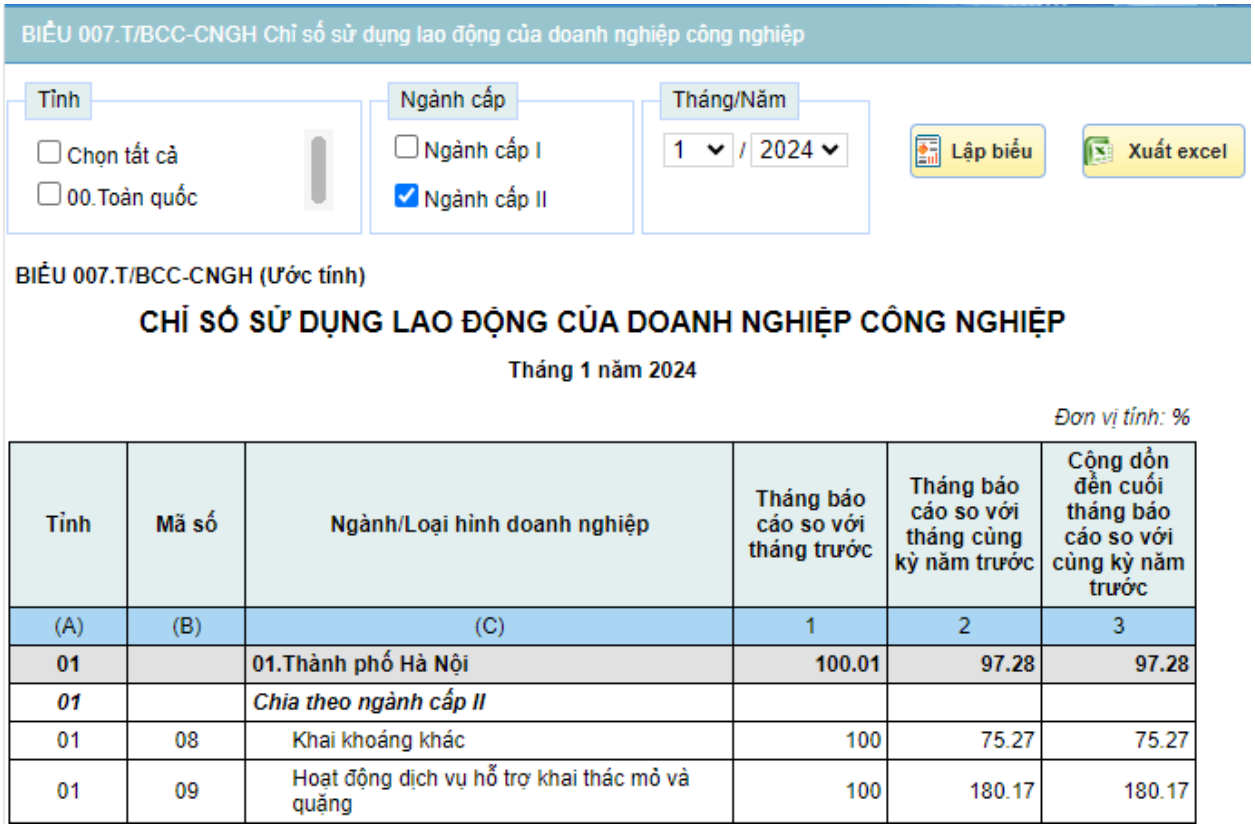

5.12. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp phân theo MĐSD (phương pháp 1)

Vào chức năng: Biểu ước tính\Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp phân theo mục đích sử dụng (phương pháp 1)

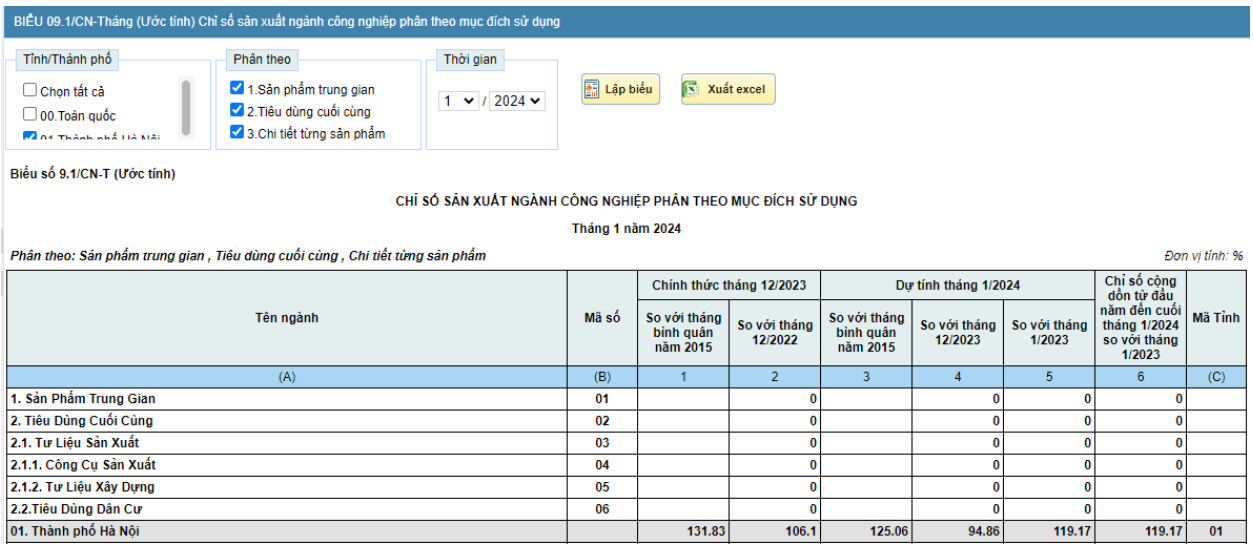

BIỂU 09.1/CN-Tháng (Ước tính) Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp phân theo mục đích sử dụng

Tỉnh/Thành phố: Chọn tất cả; 00.Toàn quốc; 01.Thành phố Hà Nội

Phân theo: 1.Sản phẩm trung gian; 2.Tiêu dùng cuối cùng; 3.Chi tiết từng sản phẩm

Thời gian: 1 / 2024

Lập biểu | Xuất excel

Biểu số 9.1/CN-T (Ước tính)

CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Tháng 1 năm 2024

Phân theo: Sản phẩm trung gian , Tiêu dùng cuối cùng , Chi tiết từng sản phẩm

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 12/2023		Dự tính tháng 1/2024			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2024 so với tháng 1/2023	Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2023	So với tháng 1/2023		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
1. Sản Phẩm Trung Gian	01		0		0	0	0	
2. Tiêu Dùng Cuối Cùng	02		0		0	0	0	
2.1. Tư Liệu Sản Xuất	03		0		0	0	0	
2.1.1. Công Cụ Sản Xuất	04		0		0	0	0	
2.1.2. Tư Liệu Xây Dựng	05		0		0	0	0	
2.2.Tiêu Dùng Dân Cư	06		0		0	0	0	
01. Thành phố Hà Nội		131.83	106.1	125.06	94.86	119.17	119.17	01

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. User trên Cục TTDL có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Biểu phân theo sản phẩm trung gian; Tiêu dùng cuối cùng; Chi tiết từng sản phẩm: Dùng chuột check vào từng loại mục đích khi muốn lập biểu

- Tháng/Năm: Chọn tháng năm để lập báo cáo

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

5.13. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp phân theo MĐSD (phương pháp 2)

Vào chức năng: Biểu ước tính\Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp phân theo mục đích sử dụng (phương pháp 2)

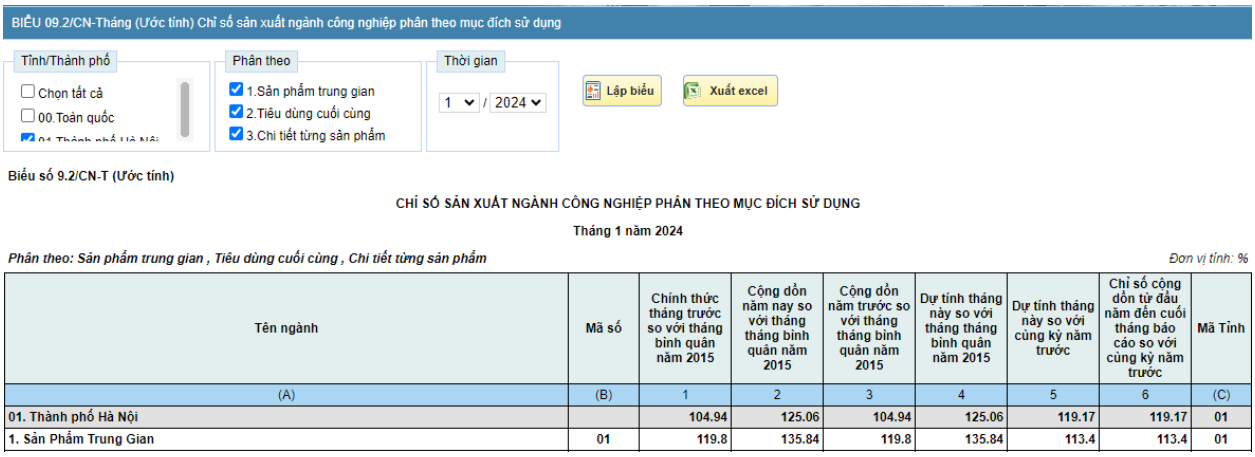

BIỂU 09.2/CN-Tháng (Ước tính) Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp phân theo mục đích sử dụng

Tỉnh/Thành phố: Chọn tất cả; 00.Toàn quốc; 01.Thành phố Hà Nội

Phân theo: 1.Sản phẩm trung gian; 2.Tiêu dùng cuối cùng; 3.Chi tiết từng sản phẩm

Thời gian: 1 / 2024

Lập biểu | Xuất excel

Biểu số 9.2/CN-T (Ước tính)

CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Tháng 1 năm 2024

Phân theo: Sản phẩm trung gian , Tiêu dùng cuối cùng , Chi tiết từng sản phẩm

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng trước so với tháng bình quân năm 2015	Cộng dồn năm nay so với tháng tháng bình quân năm 2015	Cộng dồn năm trước so với tháng tháng bình quân năm 2015	Dự tính tháng này so với tháng tháng bình quân năm 2015	Dự tính tháng này so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Mã Tỉnh
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
01. Thành phố Hà Nội		104.94	125.06	104.94	125.06	119.17	119.17	01
1. Sản Phẩm Trung Gian	01	119.8	135.84	119.8	135.84	113.4	113.4	01

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. User trên Cục TTDL có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Biểu phân theo sản phẩm trung gian; Tiêu dùng cuối cùng; Chi tiết từng sản phẩm: Dùng chuột check vào từng loại mục đích khi muốn lập biểu

- Tháng/Năm: chọn tháng năm để lập báo cáo

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

5.14. Chỉ số sản phẩm

Vào chức năng Biểu ước tính/Chỉ số sản phẩm

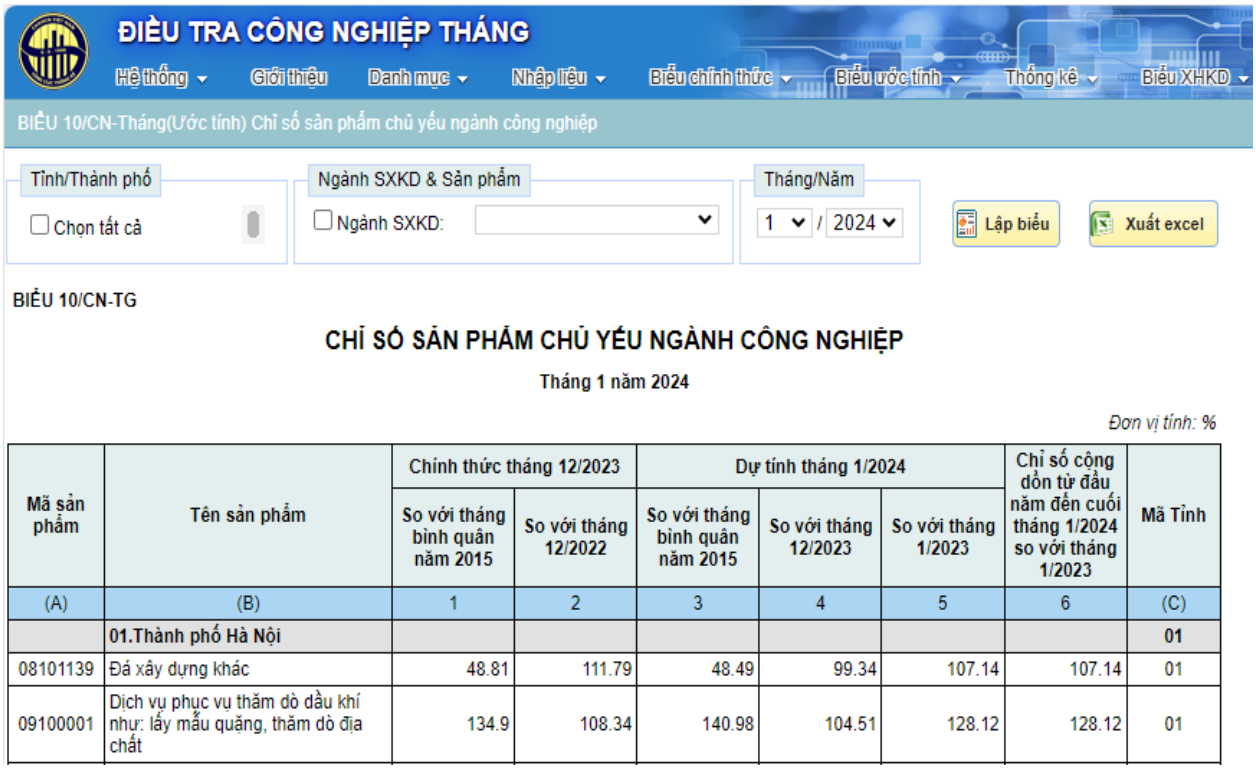

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Chính thức tháng 12/2023		Dự tính tháng 1/2024			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 1/2024 so với tháng 1/2023	Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2023	So với tháng 1/2023		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
	01.Thành phố Hà Nội							**01**
08101139	Đá xây dựng khác	48.81	111.79	48.49	99.34	107.14	107.14	01
09100001	Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quặng, thăm dò địa chất	134.9	108.34	140.98	104.51	128.12	128.12	01

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. User trên Cục TTDL có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành SXKD: Bỏ check nếu chọn hết hoặc chọn check và chọn một dành SXKD để lập biểu

- Tháng/Năm: Chọn tháng năm để lập báo cáo

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

5.15. Chỉ số ngành công nghiệp khu vực doanh nghiệp

Vào chức năng Biểu ước tính/Chỉ số ngành công nghiệp khu vực doanh nghiệp

BIỂU 11/CN-Tháng(Ước tính) Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tỉnh/Thành phố: Chọn tất cả | Tháng/Năm: 1 / 2024 | Lập biểu | Xuất excel

BIỂU 11/CN-TG

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Khu vực doanh nghiệp)

Tháng 1 năm 2024 — *Đơn vị tính: %*

Tên	Mã số	Chính thức tháng 12/2023		Dự tính tháng 1/2024			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng so với cùng kỳ năm trước	Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2023	So với tháng 1/2023		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
01.Thành phố Hà Nội		**139.76**	**104.72**	**132.66**	**94.92**	**119.62**	**119.62**	**01**
B.Khai khoáng	B	48.81	111.79	48.49	99.34	107.14	107.14	01
C.Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	138.5	104.59	131.56	94.99	120.96	120.96	01
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	158.37	104.37	148.3	93.64	108.41	108.41	01
E.Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	151.17	109	144.56	95.63	110.56	110.56	01

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. User trên Cục TTDL có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Tháng/Năm: Chọn tháng năm để lập báo cáo

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

5.16. Chỉ số ngành công nghiệp khu vực cá thể

Vào chức năng Biểu ước tính/Chỉ số ngành công nghiệp khu vực cá thể

ĐIỀU TRA CÔNG NGHIỆP THÁNG

Hệ thống | Giới thiệu | Danh mục | Nhập liệu | Biểu chính thức | Biểu ước tính | Thống kê | Biểu XHKD

BIỂU 12/CN-Tháng(Ước tính) Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tỉnh/Thành phố: Chọn tất cả | Tháng/Năm: 1 / 2024 | Lập biểu | Xuất excel

BIỂU 12/CN-TG

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Khu vực cá thể)

Tháng 1 năm 2024 — *Đơn vị tính: %*

Tên	Mã số	Chính thức tháng 12/2023		Dự tính tháng 1/2024			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng so với cùng kỳ năm trước	Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2022	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 12/2023	So với tháng 1/2023		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
04.Cao Bằng		**114.08**	**97.79**	**115.43**	**101.19**	**101.37**	**101.37**	**04**
Khai khoáng	**B**	**5.71**	**78.04**	**5.67**	**99.31**	**236.86**	**236.86**	**04**

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. User trên Cục TTDL có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Tháng/Năm: Chọn tháng năm để lập báo cáo

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

5.17. Tổng hợp chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (Tháng)

Vào chức năng Biểu ước tính/Tổng hợp chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (tháng)

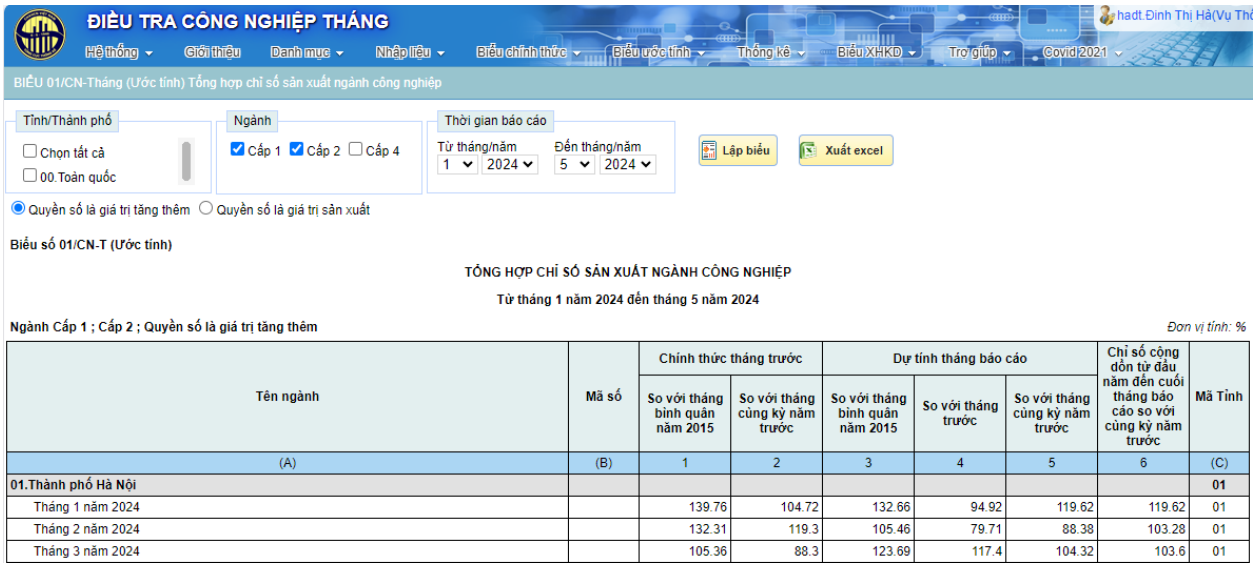

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng trước		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Mã Tỉnh
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước		
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	(C)
01.Thành phố Hà Nội								01
Tháng 1 năm 2024		139.76	104.72	132.66	94.92	119.62	119.62	01
Tháng 2 năm 2024		132.31	119.3	105.46	79.71	88.38	103.28	01
Tháng 3 năm 2024		105.36	88.3	123.69	117.4	104.32	103.6	01

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản cấp trung ương có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành: Hãy check vào cấp 1, cấp 2, cấp 4 để lập biểu

- Thời gian lập báo cáo: Chọn từ tháng/năm đến tháng/năm

- Check quyền số là giá trị tăng thêm hoặc quyền số là giá trị sản xuất

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

VI. Thống kê

6.1. Sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh)

Chức năng này dùng để xem sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh). Vào menu "*Thống kê*" => Chọn "*6.1. Sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh)*". Màn hình hiển thị:

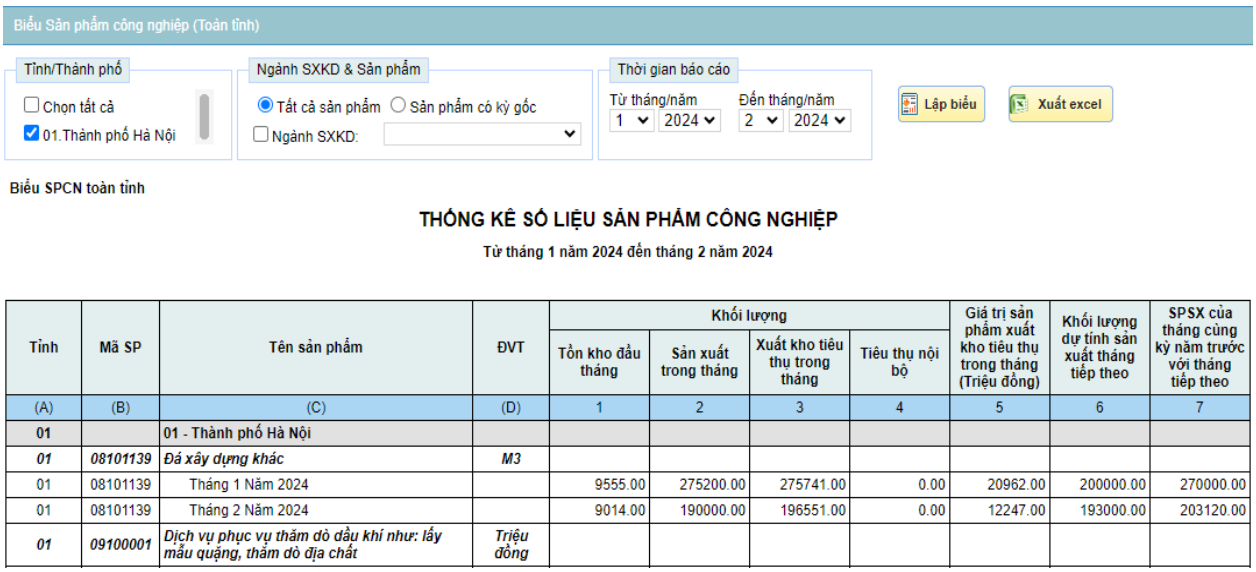

Tỉnh	Mã SP	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng				Giá trị sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong tháng (Triệu đồng)	Khối lượng dự tính sản xuất tháng tiếp theo	SPSX của tháng cùng kỳ năm trước với tháng tiếp theo
				Tồn kho đầu tháng	Sản xuất trong tháng	Xuất kho tiêu thụ trong tháng	Tiêu thụ nội bộ			
(A)	(B)	(C)	(D)	1	2	3	4	5	6	7
01		01 - Thành phố Hà Nội								
01	*08101139*	*Đá xây dựng khác*	*M3*							
01	08101139	Tháng 1 Năm 2024		9555.00	275200.00	275741.00	0.00	20962.00	200000.00	270000.00
01	08101139	Tháng 2 Năm 2024		9014.00	190000.00	196551.00	0.00	12247.00	193000.00	203120.00
01	*09100001*	*Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quặng, thăm dò địa chất*	*Triệu đồng*							

✓ Lựa chọn lập biểu:

- Tỉnh/Thành phố: Với những tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản Vụ có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Sản phẩm: Chọn tất cả các sản phẩm hoặc sản phẩm có kỳ gốc

- Ngành: Chọn 1 ngành hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các ngành)

- Thời gian lập báo cáo: Chọn từ tháng/năm đến tháng/năm

Muốn xuất excel thì nhấn vào nút "xuất excel"

6.2. Sản phẩm công nghiệp theo doanh nghiệp

Chức năng này dùng để xem sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh). Vào menu "*Thống kê*" => Chọn "*6.2. Sản phẩm công nghiệp theo doanh nghiệp*". Màn hình hiển thị:

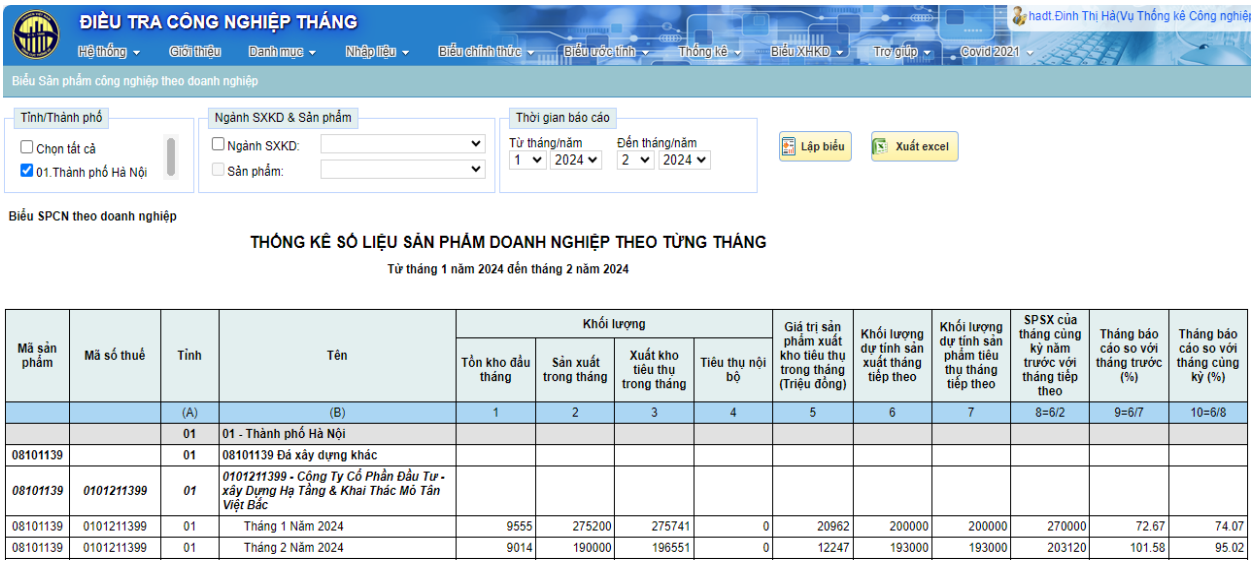

Mã sản phẩm	Mã số thuế	Tỉnh	Tên	Khối lượng				Giá trị sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong tháng (Triệu đồng)	Khối lượng dự tính sản xuất tháng tiếp theo	Khối lượng dự tính sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo	SPSX của tháng cùng kỳ năm trước với tháng tiếp theo	Tháng báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ (%)
				Tồn kho đầu tháng	Sản xuất trong tháng	Xuất kho tiêu thụ trong tháng	Tiêu thụ nội bộ						
		(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	7	8=6/2	9=6/7	10=6/8
		01	01 - Thành phố Hà Nội										
08101139		01	08101139 Đá xây dựng khác										
08101139	*0101211399*	*01*	*0101211399 - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - xây Dựng Hạ Tầng & Khai Thác Mỏ Tân Việt Bắc*										
08101139	0101211399	01	Tháng 1 Năm 2024	9555	275200	275741	0	20962	200000	200000	270000	72.67	74.07
08101139	0101211399	01	Tháng 2 Năm 2024	9014	190000	196551	0	12247	193000	193000	203120	101.58	95.02

✓ Lựa chọn lập biểu:

- Tỉnh/Thành phố: Với những tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản Vụ có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Sản phẩm: Chọn 1 sản phẩm hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các sản phẩm)

- Ngành: Chọn 1 ngành hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các ngành)

- Thời gian lập báo cáo: Chọn từ tháng/năm đến tháng/năm

Muốn xuất excel thì nhấn vào nút "xuất excel"

6.3. Doanh thu (toàn tỉnh)

Chức năng này dùng để xem sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh). Vào menu "*Thống kê*" => Chọn "*6.3. Doanh nghiệp (toàn tỉnh)*". Màn hình hiển thị:

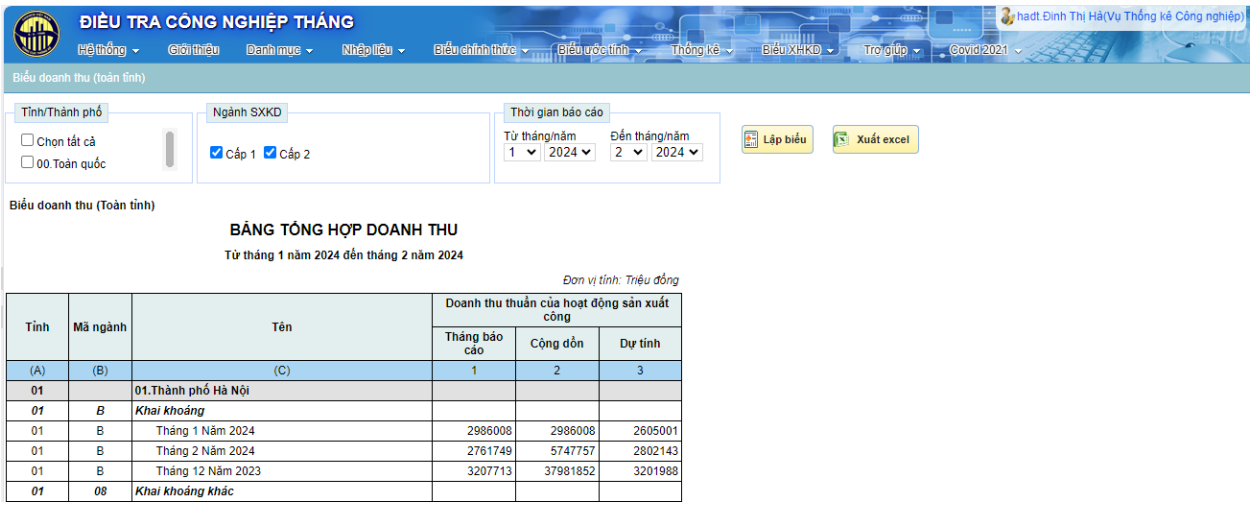

Tỉnh	Mã ngành	Tên	Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công		
			Tháng báo cáo	Cộng dồn	Dự tính
(A)	(B)	(C)	1	2	3
01		01.Thành phố Hà Nội			
01	*B*	*Khai khoáng*			
01	B	Tháng 1 Năm 2024	2986008	2986008	2605001
01	B	Tháng 2 Năm 2024	2761749	5747757	2802143
01	B	Tháng 12 Năm 2023	3207713	37981852	3201988
01	*08*	*Khai khoáng khác*			

✓ Lựa chọn lập biểu:

- Tỉnh/Thành phố: Với những tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản Vụ có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành: Chọn 1 ngành hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các ngành)

- Thời gian lập báo cáo: Chọn từ tháng/năm đến tháng/năm

Muốn xuất excel thì nhấn vào nút "xuất excel"

6.4. Doanh thu theo doanh nghiệp

Chức năng này dùng để xem sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh). Vào menu "*Thống kê*" => Chọn "*6.4. Doanh thu theo doanh nghiệp*". Màn hình hiển thị:

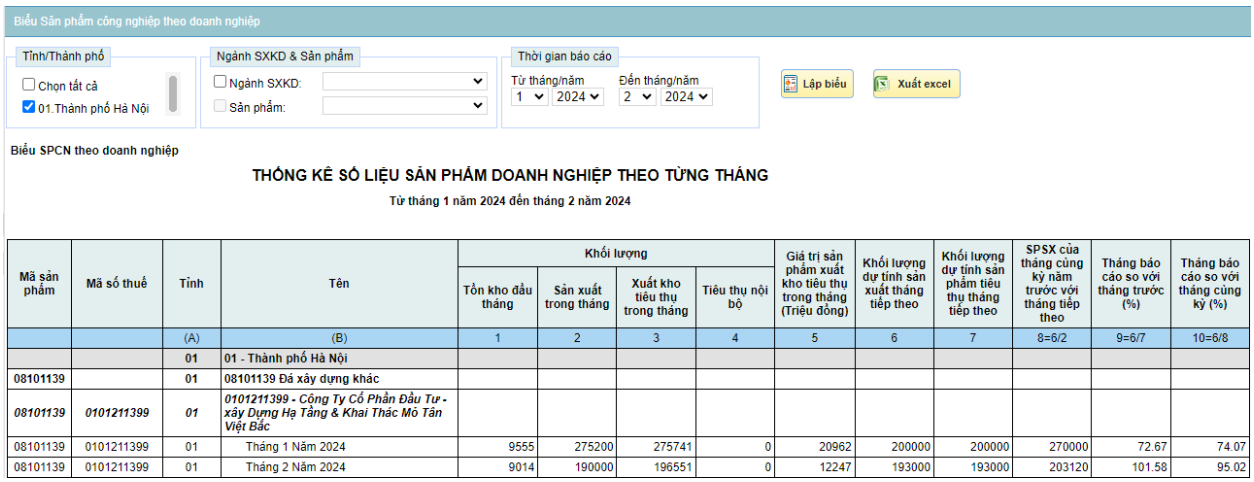

Mã sản phẩm	Mã số thuế	Tỉnh	Tên	Khối lượng				Giá trị sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong tháng (Triệu đồng)	Khối lượng dự tính sản xuất tháng tiếp theo	Khối lượng dự tính sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo	SPSX của tháng cùng kỳ năm trước với tháng tiếp theo	Tháng báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ (%)
				Tồn kho đầu tháng	Sản xuất trong tháng	Xuất kho tiêu thụ trong tháng	Tiêu thụ nội bộ						
		(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	7	8=6/2	9=6/7	10=6/8
		01	01 - Thành phố Hà Nội										
08101139		01	08101139 Đá xây dựng khác										
08101139	*0101211399*	*01*	*0101211399 - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - xây Dựng Hạ Tầng & Khai Thác Mỏ Tân Việt Bắc*										
08101139	0101211399	01	Tháng 1 Năm 2024	9555	275200	275741	0	20962	200000	200000	270000	72.67	74.07
08101139	0101211399	01	Tháng 2 Năm 2024	9014	190000	196551	0	12247	193000	193000	203120	101.58	95.02

✓ Lựa chọn lập biểu:

- Tỉnh/Thành phố: Với những tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản Vụ có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành: Chọn 1 ngành hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các ngành)

- Thời gian lập báo cáo: Chọn từ tháng/năm đến tháng/năm

Muốn xuất excel thì nhấn vào nút "xuất excel"

6.5. Số lao động (toàn tỉnh)

Chức năng này dùng để xem sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh). Vào menu "*Thống kê*" => Chọn "*6.5. Số lao động (toàn tỉnh)*". Màn hình hiển thị:

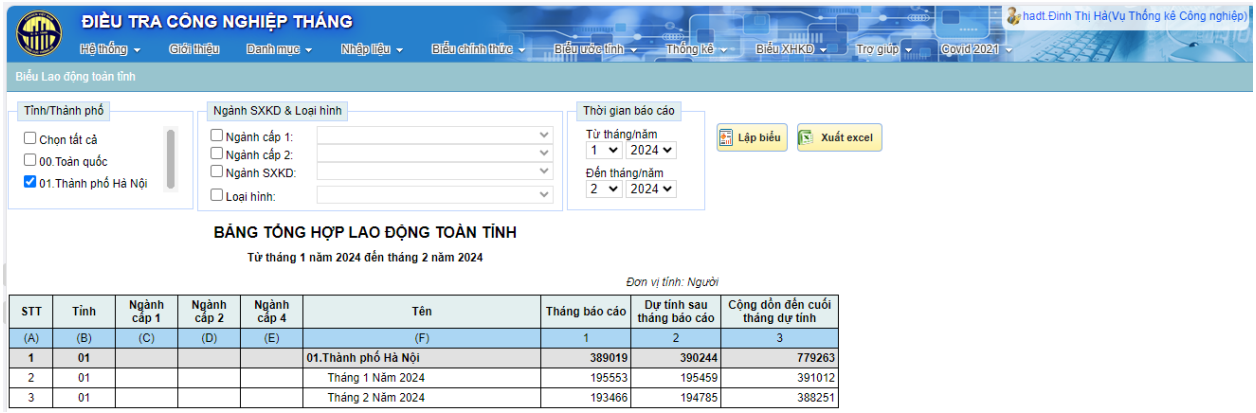

STT	Tỉnh	Ngành cấp 1	Ngành cấp 2	Ngành cấp 4	Tên	Tháng báo cáo	Dự tính sau tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng dự tính
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	1	2	3
1	01				01.Thành phố Hà Nội	389019	390244	779263
2	01				Tháng 1 Năm 2024	195553	195459	391012
3	01				Tháng 2 Năm 2024	193466	194785	388251

✓ Lựa chọn lập biểu:

- Tỉnh/Thành phố: Với những tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản Vụ có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành: Chọn 1 ngành hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các ngành)

- Loại hình: Chọn 1 loại hình hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các loại hình)

- Thời gian lập báo cáo: Chọn từ tháng/năm đến tháng/năm

Muốn xuất excel thì nhấn vào nút "xuất excel"

6.6. Số lao động theo doanh nghiệp

Chức năng này dùng để xem sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh). Vào menu "*Thống kê*" => Chọn "*6.6. Số lao động theo doanh nghiệp*". Màn hình hiển thị:

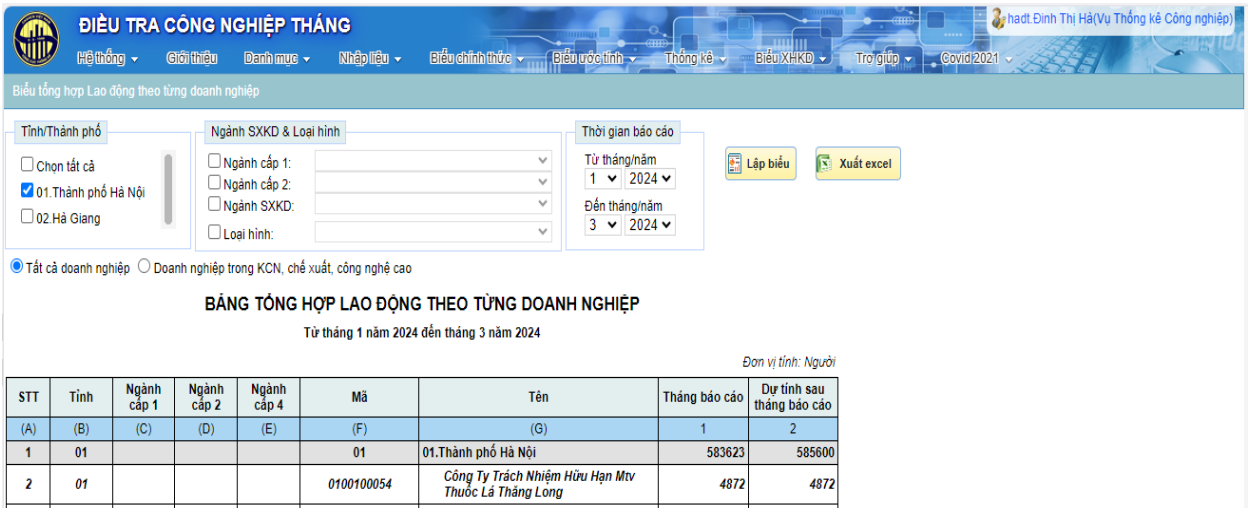

✓ Lựa chọn lập biểu:

- Tỉnh/Thành phố: Với những tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản Vụ có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành: Chọn 1 ngành hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các ngành)

- Loại hình: Chọn 1 loại hình hoặc để trắng (để trắng thì kết quả ra tất cả các loại hình)

- Thời gian lập báo cáo: Chọn từ tháng/năm đến tháng/năm

Muốn xuất excel thì nhấn vào nút "xuất excel"

6.7. Chỉ số sản xuất, tiêu thụ, tồn kho (quyền số là GTSX)

Chức năng này dùng để xem sản phẩm công nghiệp (toàn tỉnh). Vào menu "*Thống kê*" => Chọn "*6.7. Chỉ số sản xuất, tiêu thụ, tồn kho (quyền số là GTSX)*". Màn hình hiển thị:

✓ Lựa chọn lập biểu:

- Tỉnh/Thành phố: Với những tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản Vụ có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Cấp: Đánh dấu vào cấp 1, cấp 2, cấp 4, sản phẩm

- Chỉ số: Chọn chỉ số tiêu thụ hoặc chỉ số tồn kho

- Thời gian lập báo cáo: Chọn từ tháng/năm đến tháng/năm

Muốn xuất excel thì nhấn vào nút "xuất excel"

VII. Biểu xu hướng kinh doanh (XHKD)

7.1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Chức năng này dùng để xem chỉ số xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Xem theo ngành cấp 1, ngành cấp 2, ngành cấp 4 và theo hình thức sở hữu. Vào menu "*Biểu XHKD*" => chọn "*1. Tình hình sản xuất kinh doanh*".

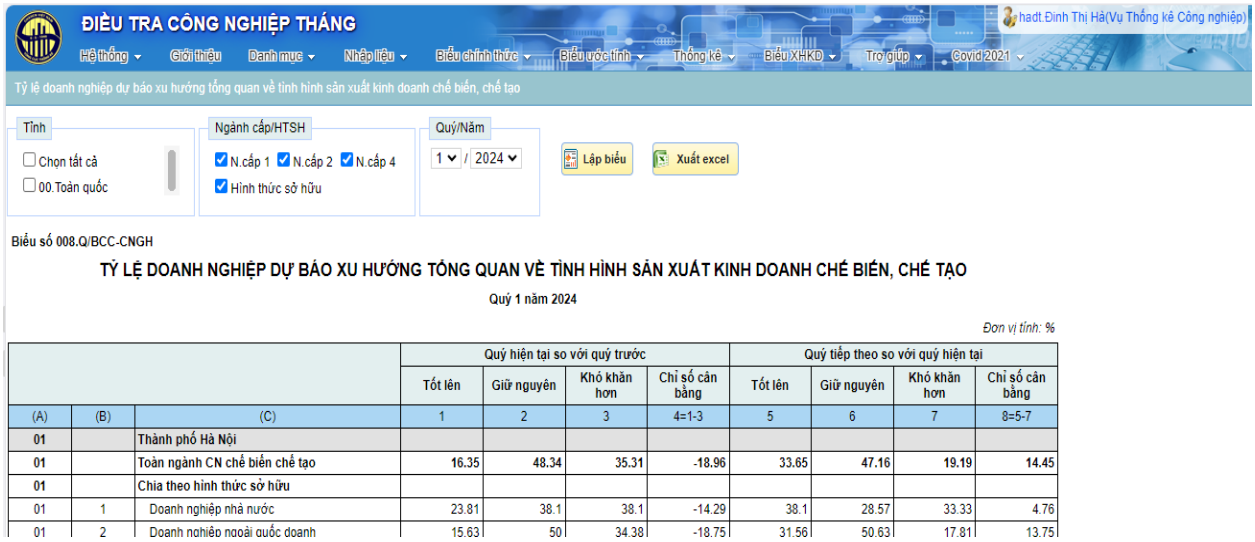

			Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
			Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
01		Thành phố Hà Nội								
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	16.35	48.34	35.31	-18.96	33.65	47.16	19.19	14.45
01		Chia theo hình thức sở hữu								
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	23.81	38.1	38.1	-14.29	38.1	28.57	33.33	4.76
01	2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	15.63	50	34.38	-18.75	31.56	50.63	17.81	13.75

Chọn xem theo Ngành cấp và hình thức sở hữu. Chọn quý, năm cần xem. Kích vào nút Lập biểu. Màn hình kết quả hiển thị:

			Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
			Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
01		Thành phố Hà Nội								
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	16.35	48.34	35.31	-18.96	33.65	47.16	19.19	14.45
01		Chia theo ngành kinh tế								
01	C	Công nghiệp chế biến , chế tạo	16.35	48.34	35.31	-18.96	33.65	47.16	19.19	14.45
01	*10*	*Sản xuất chế biến thực phẩm*	*22.73*	*36.36*	*40.91*	*-18.18*	*45.45*	*40.91*	*13.64*	*31.82*

7.2. Xu hướng về khối lượng sản xuất

Chức năng này dùng để xem chỉ số xu hướng về khối lượng sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Vào menu "*Biểu XHKD*" => Chọn "*2. Xu hướng về khối lượng sản xuất*". Màn hình hiển thị:

Vùng ô số 1: Chọn xem biểu theo quý, theo 6 tháng, theo năm

Chọn xem theo ngành cấp và hình thức sở hữu. Chọn quý và năm cần xem. Kích chọn nút "*Lập biểu*". Màn hình kết quả hiển thị:

+ Kết quả xu hướng về khối lượng sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo quý

+ Kết quả xu hướng về khối lượng sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo tháng:

			6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại				
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5=1-3
01		Thành phố Hà Nội					
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	36.88	46.53	16.58	4.27	20.3
01		Chia theo hình thức sở hữu					
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	47.37	42.11	10.53	5	36.84

+ Kết quả xu hướng về khối lượng sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo năm:

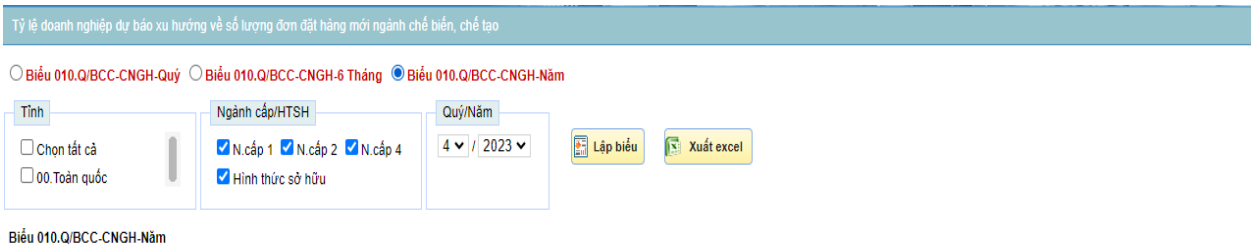

			6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại					Năm tiếp theo so với năm hiện tại				
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=5-7
01		Thành phố Hà Nội										
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	24.75	47.28	27.97	4.94	-3.22	29.88	48.4	21.73	4.71	8.15
01		Chia theo hình thức sở hữu										

7.3. Xu hướng về số lượng đơn đặt hàng

Chức năng này dùng để xem chỉ số xu hướng về số lượng đơn đặt hàng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Vào menu "*Biểu XHKD*" => Chọn "*3. Xu hướng về số lượng đơn đặt hàng*". Màn hình hiển thị:

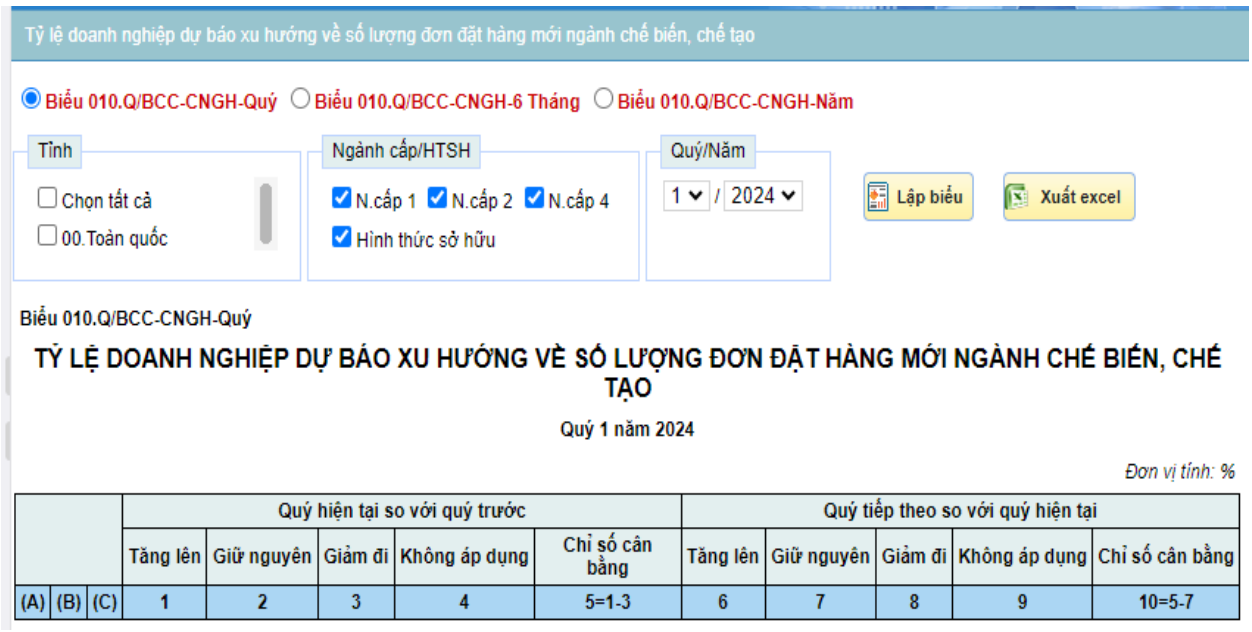

Vùng ô số 1: Chọn xem biểu theo quý, theo 6 tháng, theo năm

Chọn xem theo ngành cấp và hình thức sở hữu. Chọn quý và năm cần xem. Kích chọn nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả hiển thị:

+ Kết quả xu hướng về số lượng đơn đặt hàng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo Quý

+ Kết quả xu hướng về số lượng đơn đặt hàng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo 6 tháng.

			6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại				
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5=1-3
01		Thành phố Hà Nội					
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	36.88	46.53	16.58	4.27	20.3
01		Chia theo hình thức sở hữu					
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	47.37	42.11	10.53	5	36.84
01	2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	33.12	48.05	18.83	4.05	14.29

+ Kết quả xu hướng về số lượng đơn đặt hàng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo Năm

			6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại					Năm tiếp theo so với năm hiện tại				
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=5-7
01		Thành phố Hà Nội										
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	24.75	47.28	27.97	4.94	-3.22	29.88	48.4	21.73	4.71	8.15
01		Chia theo hình thức sở hữu										
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	20	45	35	4.76	-15	25	55	20	4.76	5

7.4. Xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chức năng này dùng để xem chỉ số xu hướng về số lượng đơn đặt hàng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Vào menu "*Biểu XHKD*" => Chọn "*4. Xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu*". Màn hình hiển thị:

Vùng ô số 1: Chọn xem biểu theo quý, theo 6 tháng, theo năm. Chọn xem theo ngành cấp và hình thức sở hữu. Chọn quý và năm cần xem. Kích chọn nút Lập biểu. Màn hình kết quả hiển thị:

+ Kết quả xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo Quý

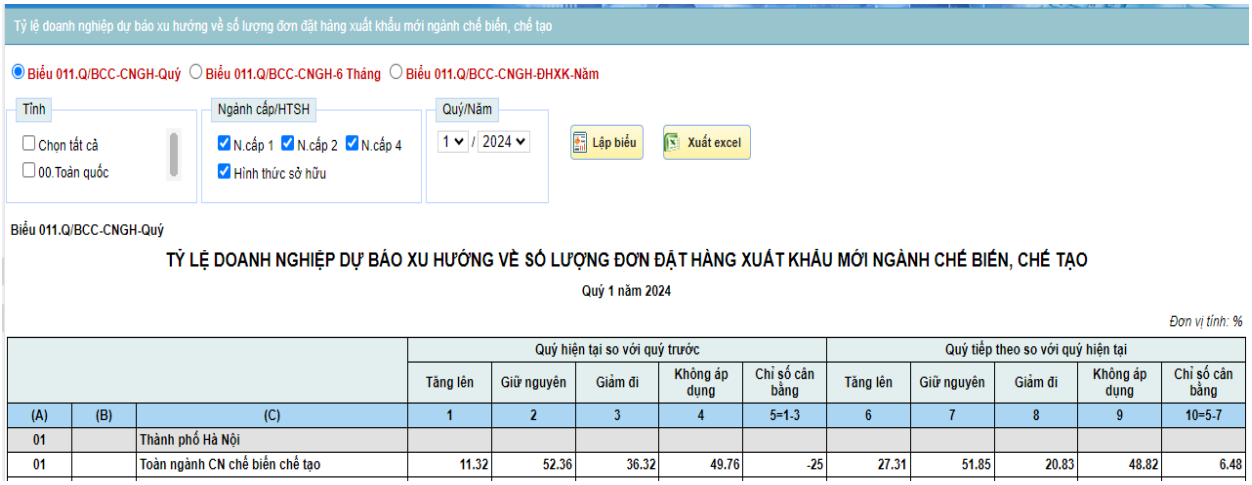

+ Kết quả xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo 6 tháng.

			6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại				
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5=1-3
01		Thành phố Hà Nội					
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	28.16	54.29	17.55	41.94	10.61

+ Kết quả xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo Năm.

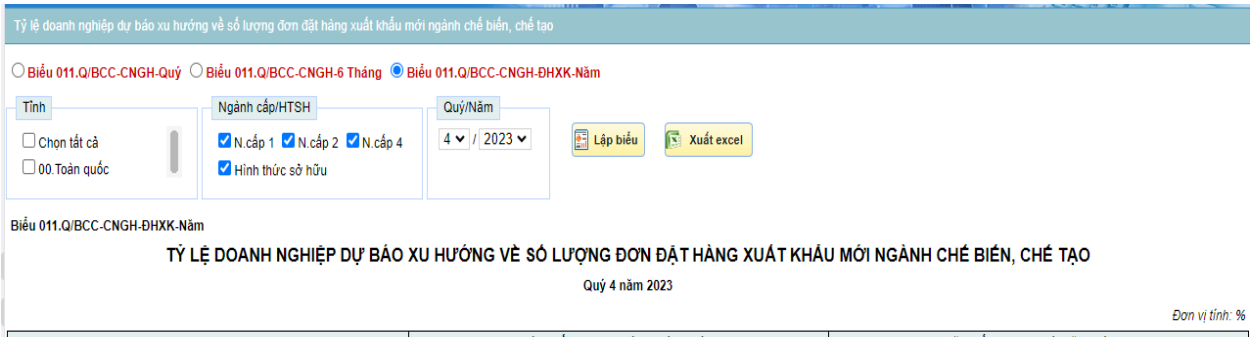

			6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại					Năm tiếp theo so với năm hiện tại				
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=5-7
01		Thành phố Hà Nội										
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	16.74	57.32	25.94	43.76	-9.21	23.77	55.33	20.9	42.59	2.87
01		Chia theo hình thức sở hữu										
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	7.69	69.23	23.08	38.1	-15.38	21.43	64.29	14.29	33.33	7.14
01	2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	15.82	58.23	25.95	51.08	-10.13	22.36	56.52	21.12	50.15	1.24

7.5. Xu hướng về tồn kho thành phẩm

Chức năng này dùng để xem chỉ số xu hướng về tồn kho thành phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Vào menu "*Biểu XHKD*" => Chọn "*5.1. Xu hướng về tồn kho thành phẩm*". Màn hình hiển thị:

Chọn ngành cấp, hình thức sở hữu. Chọn quý, năm. Kích nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả hiển thị:

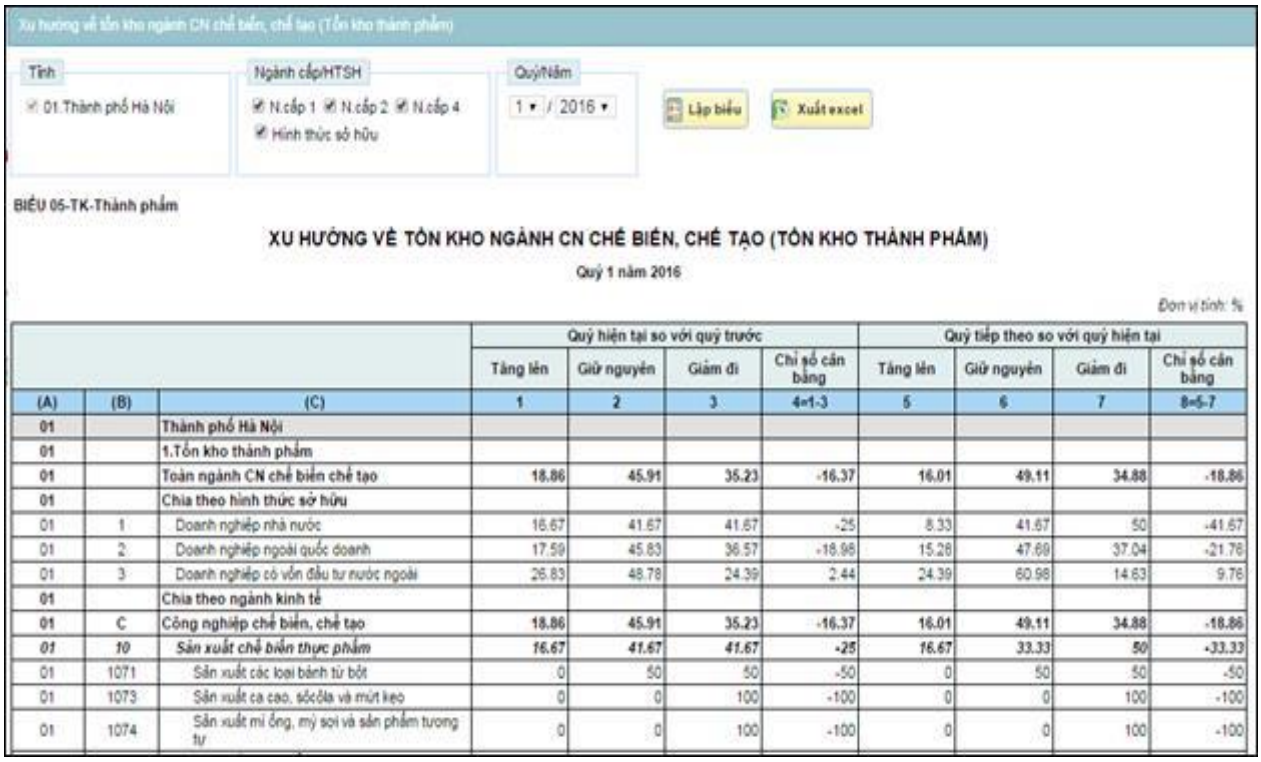

7.6. Xu hướng về tồn kho nguyên vật liệu

Chức năng này dùng để xem chỉ số xu hướng về tồn kho nguyên vật liệu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Vào menu "*Biểu XHKD*" => Chọn "*5.2. Xu hướng về tồn kho nguyên vật liệu*". Màn hình hiển thị:

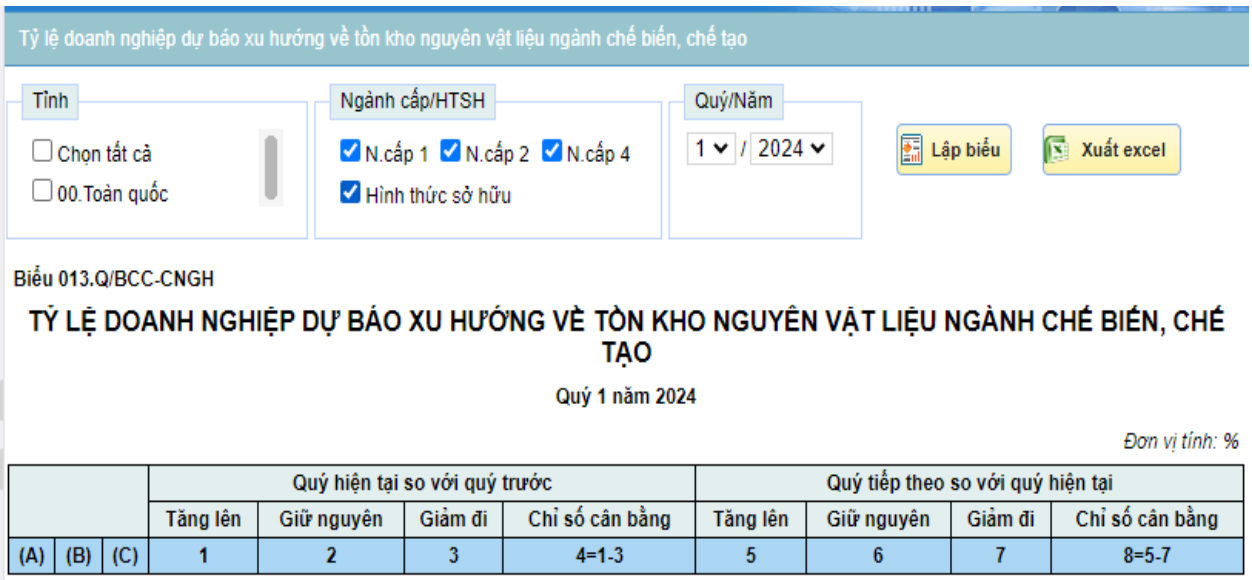

			Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7

Chọn ngành cấp, hình thức sở hữu. Chọn quý, năm. Kích nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả hiển thị:

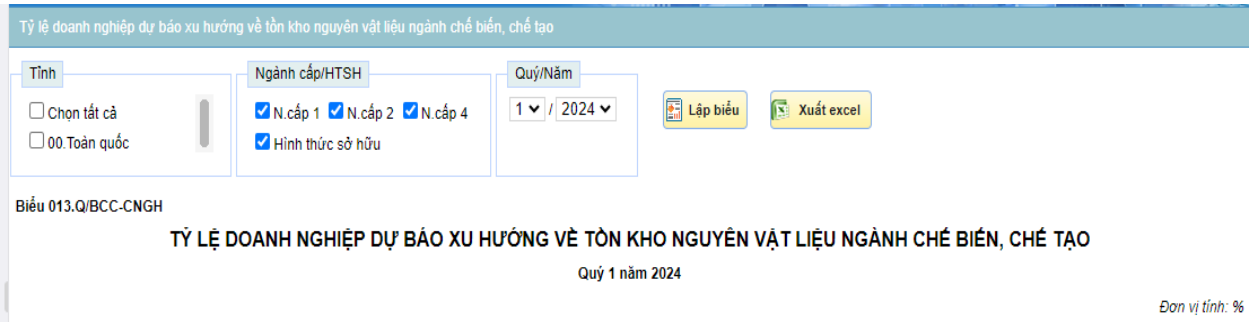

			Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
01		Thành phố Hà Nội								
01		1.Tồn kho nguyên vật liệu								
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	15.88	63.27	20.85	-4.98	11.14	65.64	23.22	-12.09
01		Chia theo hình thức sở hữu								
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	9.52	61.9	28.57	-19.05	4.76	66.67	28.57	-23.81

7.7. Xu hướng về chi phí sản xuất

Chức năng này dùng để xem chỉ số xu hướng về tồn kho nguyên vật liệu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Vào menu "*Biểu XHKD*" => Chọn "*6. Xu hướng về chi phí sản xuất*". Màn hình hiển thị:

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến, chế tạo

Tỉnh: Chọn tất cả; 00.Toàn quốc

Ngành cấp/HTSH: N.cấp 1, N.cấp 2, N.cấp 4; Hình thức sở hữu

Quý/Năm: 1 / 2024

Lập biểu | Xuất excel

BIỂU 014.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: %

			Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
01		Thành phố Hà Nội								
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	23.7	66.35	9.95	13.74	17.06	72.04	10.9	6.16
01		Chia theo hình thức sở hữu								
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	42.86	57.14	0	42.86	28.57	61.9	9.52	19.05
01	2	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	20.31	68.75	10.94	9.38	15	72.81	12.19	2.81

Chọn ngành cấp, hình thức sở hữu. Chọn quý, năm. Kích nút *Lập biểu*. Màn hình kết quả hiển thị:

ĐIỀU TRA CÔNG NGHIỆP THÁNG

hadt.Đinh Thị Hà(Vụ Thống kê Công nghiệp)

Hệ thống | Giới thiệu | Danh mục | Nhập liệu | Biểu chính thức | Biểu ước tính | Thống kê | Biểu XHKD | Trợ giúp | Covid 2021

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến, chế tạo

Tỉnh: Chọn tất cả; 00.Toàn quốc

Ngành cấp/HTSH: N.cấp 1, N.cấp 2, N.cấp 4; Hình thức sở hữu

Quý/Năm: 1 / 2024

Lập biểu | Xuất excel

BIỂU 014.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: %

			Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
01		Thành phố Hà Nội								
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	23.7	66.35	9.95	13.74	17.06	72.04	10.9	6.16

7.8. Xu hướng về giá bán bình quân

Chọn chức năng Biểu xu hướng kinh doanh/Xu hướng về giá bán bình quân

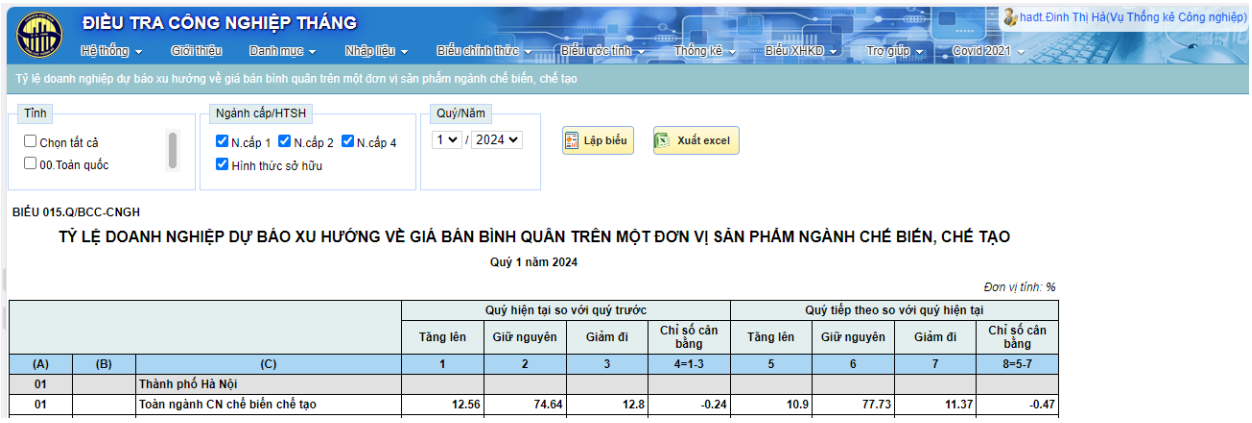

ĐIỀU TRA CÔNG NGHIỆP THÁNG

hadt.Đinh Thị Hà(Vụ Thống kê Công nghiệp)

Hệ thống | Giới thiệu | Danh mục | Nhập liệu | Biểu chính thức | Biểu ước tính | Thống kê | Biểu XHKD | Trợ giúp | Covid 2021

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến, chế tạo

Tỉnh: Chọn tất cả; 00.Toàn quốc

Ngành cấp/HTSH: N.cấp 1, N.cấp 2, N.cấp 4; Hình thức sở hữu

Quý/Năm: 1 / 2024

Lập biểu | Xuất excel

BIỂU 015.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: %

			Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
			Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
01		Thành phố Hà Nội								
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	12.56	74.64	12.8	-0.24	10.9	77.73	11.37	-0.47

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản cấp trung ương có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành cấp/hình thức sở hữu: Hãy check vào ngành Cấp 1, ngành cấp 2, ngành cấp 4; Hình thức sở hữu để lập biểu.

- Quý/Năm: Chọn quý và năm để lập biểu.

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel.

7.9. Xu hướng về số lượng lao động bình quân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chọn chức năng Biểu xu hướng kinh doanh/xu hướng về số lượng lao động bình quân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản cấp trung ương có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành cấp/hình thức sở hữu: Hãy check vào ngành cấp 1, ngành cấp 2, ngành cấp 4; Hình thức sở hữu để lập biểu

- Quý/Năm: Chọn quý và năm để lập biểu

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

7.10. Tỷ lệ sử dụng công suất máy móc, thiết bị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chọn chức năng Biểu xu hướng kinh doanh/tỷ lệ sử dụng công suất máy móc, thiết bị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

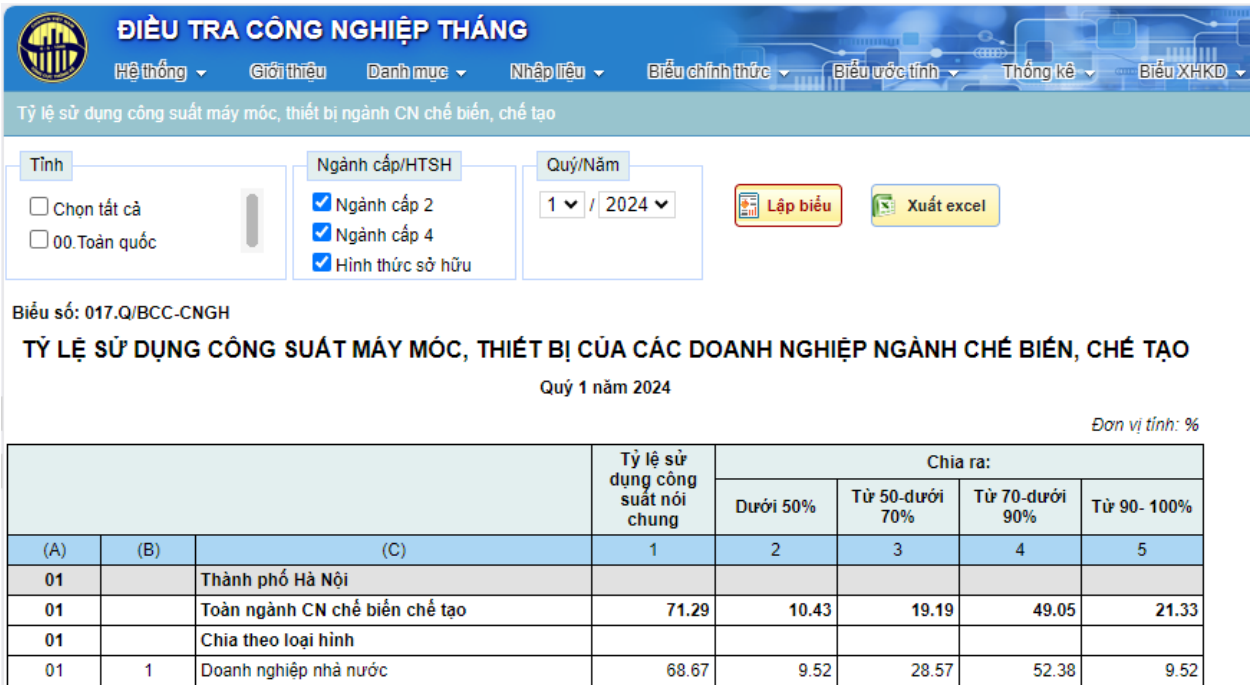

			Tỷ lệ sử dụng công suất nói chung	Chia ra:			
				Dưới 50%	Từ 50-dưới 70%	Từ 70-dưới 90%	Từ 90- 100%
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5
01		Thành phố Hà Nội					
01		Toàn ngành CN chế biến chế tạo	71.29	10.43	19.19	49.05	21.33
01		Chia theo loại hình					
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	68.67	9.52	28.57	52.38	9.52

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản cấp trung ương có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành cấp/hình thức sở hữu: Hãy check vào ngành cấp 2, ngành cấp 4; Hình thức sở hữu để lập biểu

- Quý/Năm: Chọn quý và năm để lập biểu

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

7.11. Yếu tố ảnh hưởng đến SXKD

Chọn chức năng Biểu xu hướng kinh doanh/yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh

Tỉnh	Mã số	Tên	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước	Lý do khác	Không có yếu tố nào
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
01		Thành phố Hà Nội														
01		Toàn ngành CN chế biến, chế tạo	59.72	21.56	58.53	21.8	9.24	0.95	14.69	18.01	24.64	36.02	7.11	7.82	3.32	10.66
01		- Chia theo hình thức sở hữu														
01	1	Doanh nghiệp nhà nước	66.67	19.05	61.9	23.81	4.76	0	23.81	23.81	4.76	19.05	4.76	14.29	4.76	0

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản cấp trung ương có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Ngành cấp/hình thức sở hữu: Hãy check vào ngành cấp 2, ngành cấp 4; Hình thức sở hữu để lập biểu

- Quý/Năm: Chọn quý và năm để lập biểu

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

7.12. Yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến SXKD

Chọn chức năng Biểu xu hướng kinh doanh/yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh

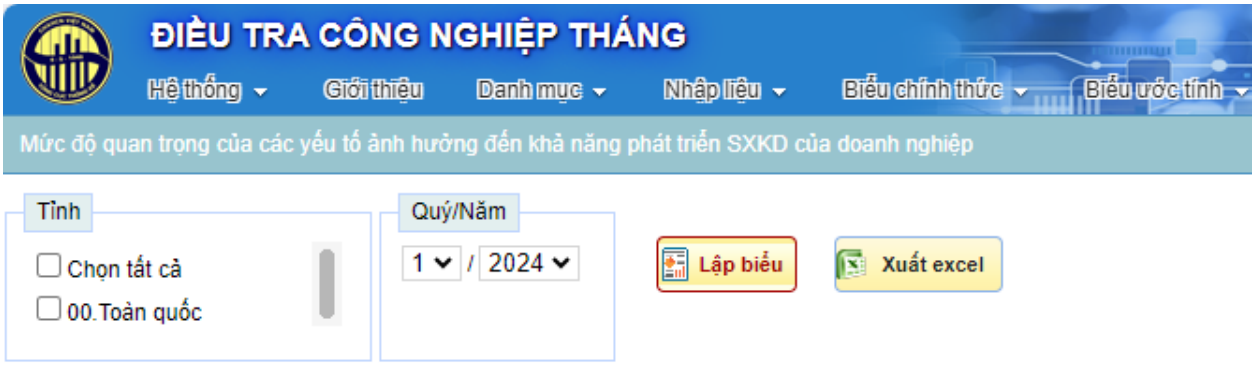

Biểu số: 019.Q/BCC-CNGH

MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN SXKD CỦA DOANH NGHIỆP

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: %

Tỉnh	Mã số	Tên	Yếu tố quan trọng thứ nhất	Yếu tố quan trọng thứ hai	Yếu tố quan trọng thứ ba
(A)	(B)	(C)	1	2	3
01		**Thành phố Hà Nội**			
01	**0**	**Tổng số**	**100**	**100**	**100**
01	1	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	42.18	11.92	11.83
01	2	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	9.81	6.4	6.09

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản cấp trung ương có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Quý/Năm: Chọn quý và năm để lập biểu

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel

7.13. Chỉ số cân bằng xu hướng SXKD

Chọn chức năng Biểu xu hướng kinh doanh/chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh

			Quý hiện tại so với quý trước			Quý tiếp theo so với quý hiện tại		
			Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
(A)	(B)	(C)	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5
01		Thành phố Hà Nội						
01	1	Tình hình SXKD của Doanh nghiệp	16.35	35.31	-18.96	33.65	19.19	14.45
01	2	Khối lượng sản xuất	16.35	37.44	-21.09	33.41	18.01	15.4
01	3	Số lượng đơn đặt hàng mới	14.83	38.11	-23.27	31.89	17.86	14.03

✓ Một số các điều kiện để lên lập được biểu

- Tỉnh/Thành phố: Tài khoản Cục Thống kê không chọn được mục này. Tài khoản cấp trung ương có thể chọn tất cả hay chọn từng tỉnh và toàn quốc

- Quý/Năm: Chọn quý và năm để lập biểu

Có thể xuất excel biểu bằng cách nhấp vào biểu tượng xuất excel